TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA:
THỰC TRẠNG, XU HƯỚNG VÀ NHỮNG KHÁC BIỆT

Nhà xuất bản Tài Chính

Hà Nội, Tháng 12 năm 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Tiếp theo các kết quả chính của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được Tổng cục Thống kê công bố ngày 19/12/2019, một số một số chủ đề quan trọng như mất cân bằng giới tính khi sinh, mức sinh, di cư và đô thị hóa, già hóa dân số tiếp tục được phân tích sâu nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị về chính sách phù hợp cho các cơ quan Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các nhà lập chính sách và người dùng tin.

Chuyên khảo "**Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt"** được xây dựng dựa trên việc khai thác dữ liệu điều tra mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cũng như các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện trước đây. Kết quả phân tích cho thấy xu hướng di cư trong 5 năm gần đây đã giảm so với ba thập kỷ trước. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng tiếp tục khẳng định các bằng chứng từ các nghiên cứu trước đây là có sự đóng góp mạnh mẽ của di cư vào khu vực đô thị, đặc biệt là các thành phố lớn. Dựa trên các phân tích về xu hướng di cư, đặc trưng cơ bản của người di cư, hoạt động kinh tế và điều kiện sống của người di cư cũng như tác động của di cư tới đô thị hóa, chuyên khảo cũng đưa ra những gợi ý chính sách phát triển ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh tới việc cần chú trọng hơn đến vấn đề di cư và đô thị hóa, nhằm bảo đảm di cư và đô thị hóa sẽ đóng góp tốt nhất cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam.

Tổng cục Thống kê xin trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và cho xây dựng báo cáo chuyên khảo này. Trân trọng cảm ơn các chuyên gia trong nước và quốc tế, các cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam về những đóng góp quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện chuyên khảo.

Tổng cục Thống kê hân hạnh giới thiệu tới bạn đọc ấn phẩm chuyên sâu về chủ đề di cư và đô thị hóa - một chủ đề đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các nhà lập chính sách và cả xã hội. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để tiếp tục nâng cao chất lượng các ấn phẩm tiếp theo.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời nói đầu **3**

Danh mục từ viết tắt **11**

Tóm tắt báo cáo **13**

GIỚI THIỆU CHUNG **17**

1. Sự cần thiết của nghiên cứu 17

2. Mục tiêu nghiên cứu 17

3. Nguồn số liệu và phạm vi nghiên cứu 27

4. Phương pháp nghiên cứu 18

5. Cấu trúc báo cáo 18

6. Một số khái niệm cơ bản về di cư 19

CHƯƠNG I: XU HƯỚNG DI CƯ **20**

1.1. Xu hướng di cư theo cấp hành chính 20

1.2. Xu hướng luồng di cư 25

CHƯƠNG II: ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ **27**

2.1. Giới tính của người di cư 27

2.2. Tuổi của người di cư 28

2.3. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của người di cư 29

2.4. Tình trạng hôn nhân của người di cư 32

2.5. Lý do di cư 33

CHƯƠNG III: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA NGƯỜI DI CƯ **36**

3.1. Hoạt động kinh tế của người di cư 36

3.2. Tình trạng nhà ở của người di cư 42

3.3. Điều kiện vệ sinh của người di cư 46

3.4. Mức sống của người di cư 49

CHƯƠNG IV: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ **51**

4.1. Khái niệm đô thị và đô thị hoá 51

4.2. Mức độ đô thị hoá theo vùng và tỉnh, thành phố 53

4.3. Tác động của di cư đến đô thị hoá 55
4.4. Tác động của yếu tố hành chính đến đô thị hoá 55
4.5. Sự khác biệt về đặc trưng nhân khẩu học của dân số đô thị theo phân loại đô thị 56
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 66
5.1. Kết luận 66
5.2. Khuyến nghị 68
HỆ BIỂU TỔNG HỢP 70

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1: Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư 19
Hình 1.1: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư, 1989 - 2019 21
Hình 1.2: Cơ cấu di cư theo luồng di cư, 1999 - 2019 25
Hình 2.1: Cơ cấu giới tính của người di cư theo vùng kinh tế - xã hội 27
Hình 2.2: Tỷ số giới tính của người di cư và không di cư theo nhóm tuổi 28
Hình 2.3: Tháp dân số theo loại hình di cư và không di cư.....28
Hình 2.4: Tỷ lệ người di cư và không di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2009 - 2019 31
Hình 2.5: Tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019 32
Hình 2.6: Tỷ trọng người di cư theo lý do di cư và loại hình di cư.....34
Hình 3.1: Tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật 37
Hình 3.2: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo vị thế việc làm 40
Hình 3.3: Tỷ lệ thất nghiệp theo loại hình di cư 41
Hình 3.4: Cơ cấu thất nghiệp theo luồng di cư.....42
Hình 3.5: Tỷ lệ người di cư theo mức độ kiên cố của ngôi nhà đang ở và vùng kinh tế - xã hội 43
Hình 3.6: Tỷ lệ người di cư theo mức độ kiên cố của ngôi nhà đang ở và loại hình di cư 43
Hình 3.7: Tỷ lệ người di cư theo mức độ kiên cố của ngôi nhà đang ở và luồng di cư.....44
Hình 3.8 : Tỷ lệ người di cư và không di cư theo diện tích nhà ở bình quân đầu người.....44
Hình 3.9: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo hình thức sở hữu nhà 45
Hình 3.10: Tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của người di cư và không di cư 46
Hình 3.11: Tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của người di cư và không di cư, 1999-2019 47
Hình 3.12: Tỷ lệ người di cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh theo luồng di cư.....47
Hình 3.13: Tình trạng sử dụng hố xí của người di cư và không di cư 48
Hình 3.14: Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh của người di cư và không di cư 48
Hình 3.15: Cơ cấu người di cư theo mức sống ngũ phân vị và theo vùng kinh tế xã hội 49
Hình 4.1: Cơ cấu dân số theo các loại đô thị và vùng kinh tế - xã hội 53
Hình 4.2: Tỷ suất nhập cư theo phân loại đô thị 55
Hình 4.3: Cơ cấu xã được công nhận là đô thị theo vùng.....56
Hình 4.4: Tháp dân số theo phân loại đô thị 57
Hình 4.5: Chỉ số già hoá theo phân loại đô thị 59
Hình 4.6: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo phân loại đô thị 62
Hình 4.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo phân loại đô thị 61
Hình 4.8: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo giới tính và phân loại đô thị 63
Hình 4.9: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn theo phân loại đô thị....64

DANH SÁCH BIỂU

Biểu 1.1: Dân số và tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo loại hình di cư và không di cư, 1989 - 2019.....20

Biểu 1.2: Tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, 1999 - 2019 21

Biểu 1.3: Số người di cư giữa các vùng theo vùng nơi đi năm 2014 và vùng nơi đến năm 2019.....22

Biểu 1.4: Cơ cấu luồng di cư theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội 26

Biểu 2.1: Cơ cấu giới tính của người di cư và không di cư, 1999 - 2019..... 27

Biểu 2.2: Tình trạng đi học của dân số từ 6-10 tuổi chia theo loại hình di cư, 2009-2019..... 29

Biểu 2.3: Cơ cấu dân số từ 11-18 tuổi theo tình trạng đi học và loại hình di cư, giới tính, 2009-2019 30

Biểu 2.4: Cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư từ 15 tuổi trở lên theo luồng di cư..... 32

Biểu 2.5: Cơ cấu của người di cư và không di cư phân theo tình trạng hôn nhân và giới tính 33

Biểu 2.6 : Cơ cấu loại hình của nam di cư và nữ di cư phân theo lý do di cư..... 34

Biểu 2.7: Cơ cấu người di cư theo vùng kinh tế - xã hội và lý do di cư..... 35

Biểu 2.8: Lý do di cư theo luồng di cư 35

Biểu 3.1: Cơ cấu lực lượng lao động của người di cư và không di cư theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội 36

Biểu 3.2: Cơ cấu giới tính lực lượng lao động theo loại hình di cư và luồng di cư 37

Biểu 3.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế của người di cư và không di cư 38

Biểu 3.4: Tỷ trọng lao động có việc làm theo khu vực kinh tế của người di cư và không di cư 39

Biểu 3.5: Tỷ trọng lao động có việc làm của người di cư và không di cư theo nghề nghiệp.... 39

Biểu 3.6: Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư và không di cư theo vùng kinh tế - xã hội 41

Biểu 3.7: Tỷ trọng người di cư thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và loại hình di cư..... 42

Biểu 3.8: Tình trạng sở hữu nhà theo loại di cư..... 45

Biểu 3.9: Tình trạng sở hữu nhà ở của người di cư theo luồng di cư 46

Biểu 3.10: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo mức sống ngũ phân vị 50

Biểu 3.11: Tỷ lệ người di cư theo mức sống ngũ phân vị và luồng di cư 50

Biểu 4.1: Dân số đô thị Việt Nam 53

Biểu 4.2: Tỷ số phụ thuộc theo phân loại đô thị 58

Biểu 4.3: Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi và phân loại đô thị 60

Biểu 4.4: Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và phân loại đô thị..... 61

Biểu 4.5: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn theo giới tính và phân loại đô thị 64

Biểu 4.6: Tỷ lệ thất nghiệp theo nhóm tuổi và phân loại đô thị 65

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
NT	Nông thôn
Tỉnh, thành phố	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Tổng điều tra	Tổng điều tra dân số và nhà ở
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TT	Thành thị
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
V-SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

TÓM TẮT BÁO CÁO

Việt Nam đang trải qua những biến đổi mạnh mẽ về di cư và đô thị hóa trong hơn ba thập kỷ qua. Di cư đã và đang trở thành sự lựa chọn của người dân nhằm cải thiện sinh kế và tiếp cận tới cơ hội giáo dục. Trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Việt Nam hiện nay, di cư có vai trò quan trọng tác động tới biến động dân số và là cấu phần không thể thiếu của quá trình phát triển, là yếu tố tác động tới quá trình đô thị hóa. Có thể nói, tại Việt Nam, di cư và đô thị hóa đã trở thành một phần thiết yếu của tăng trưởng kinh tế nhanh kể từ sau cải cách kinh tế và đây cũng là những vấn đề then chốt của dân số và phát triển.

Chuyên khảo "**Di cư và đô thị hóa: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt**" được xây dựng dựa trên việc khai thác dữ liệu điều tra mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết gọn là Tổng điều tra) năm 2019 cũng như các cuộc Tổng điều tra đã được thực hiện trước đây. Mục đích của chuyên khảo nhằm mô tả thực trạng và xu hướng của di cư nội địa trong hơn ba thập kỷ qua; những sự khác biệt theo các yếu tố địa lý, loại hình di cư, luồng di cư giữa thành thị và nông thôn và theo đặc tính nhân khẩu học, kinh tế - xã hội của người di cư có so sánh với người không di cư. Nghiên cứu cũng bao gồm mô tả thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam, những khác biệt giữa các loại đô thị và với khu vực nông thôn, các yếu tố tác động đến đô thị hóa và triển vọng đô thị hóa. Trên cơ sở kết quả phân tích, chuyên khảo đã đưa ra các khuyến nghị chính sách liên quan đến di cư và đô thị hóa.

Một số kết quả chính:

1. Cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số, thấp hơn so với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (6,7 triệu người di cư, chiếm 8,5% dân số). Như vậy xu hướng di cư tăng liên tục trong giai đoạn 1989-2009 đến nay đã thay đổi theo hướng giảm cả số tuyệt đối và tương đối.

2. Xét theo loại hình di cư, cả ba loại hình gồm di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989-2009 nhưng đến năm 2019, di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ, riêng di cư trong huyện vẫn giữ xu hướng tăng. Có thể thấy, trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi gần và quen thuộc của họ.

3. Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư trở thành vùng xuất cư. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trên cả nước. Đặc biệt Đông Nam Bộ, vùng kinh tế phát triển với các khu công nghiệp lớn, tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư. Có 12/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi nhận tỷ suất di cư thuần dương. Bình Dương là tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) trong khi Sóc Trăng là tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất (-75,0‰).

4. Tổng điều tra năm 2019 cho thấy đã có sự thay đổi trong cơ cấu các luồng di cư theo hướng luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo thay thế cho luồng di cư nông thôn - nông thôn.

5. Nữ giới vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong tổng dân số di cư nhưng sự khác biệt này đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng. Nếu như tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999 - 2009 thì đến năm 2019, tỷ lệ này đã có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ nam di cư tăng. Theo

kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư.

6. Tương tự như kết quả của các cuộc Tổng điều tra trước đây, Tổng điều tra năm 2019 cho thấy phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ. Người di cư thuộc nhóm tuổi 20-39 chiếm 61,8% tổng số người di cư. Tuổi trung vị của người di cư là 28 tuổi, thấp hơn 3 tuổi so với người không di cư.

7. Trẻ em di cư thiệt thòi hơn trẻ em không di cư trong việc tiếp cận giáo dục cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; đặc biệt, trẻ em trong nhóm di cư ngoại tỉnh chịu thiệt thòi hơn so với trẻ em ở các nhóm di cư khác trong việc tiếp cận giáo dục ở tất cả các cấp. Năm 2019, có tới 83,9% tổng số trẻ em không di cư trong độ tuổi 11-18 đang đi học, nhưng chỉ có 55,7% trẻ em di cư ngoại tỉnh trong nhóm độ tuổi này đang đi học.

8. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của người di cư đã cải thiện so với 10 năm trước đây, tăng từ 22,9% năm 2009 lên 37,2% năm 2019. Năm 2019, tỷ lệ người di cư có trình độ CMKT cao hơn 17,5 điểm phần trăm so với người không di cư.

9. Việc làm (tìm việc hoặc bắt đầu công việc mới) và theo gia đình/chuyển nhà là những lý do di cư chính với tỷ lệ người trả lời là 36,8% và 35,5%. Đông Nam Bộ là vùng thu hút người di cư đến vì lý do liên quan đến việc làm cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội (50,3%); điều này cho thấy cơ hội việc làm ở vùng này vẫn tạo nên sức hút lớn đối với người di cư.

10. Người di cư chiếm 8,6% tổng lực lượng lao động của cả nước. Mặc dù tỷ trọng nam giới trong lực lượng lao động ở nước ta cao hơn so với nữ giới (52,7% so với 47,3%) nhưng tỷ trọng nữ giới trong lực lượng lao động di cư lại cao hơn nam giới (53,4% so 46,6%). Sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp là những lý do chính cho hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư trong lực lượng lao động.

11. Trong tổng số lao động di cư đang làm việc trong nền kinh tế, có tới 91,4% người di cư làm ở khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng. Tỷ lệ này ở người di cư cao hơn so với người không di cư, đặc biệt tỷ trọng người di cư làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao gần gấp đôi tỷ trọng người không di cư làm trong cùng khu vực (44,9% so với 27,7%).

12. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn người không di cư 1,3 lần (2,53% so với 2,01%). Nữ giới di cư có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới di cư, lần lượt là 2,82% và 2,20%. Trong số những người di cư đang thất nghiệp, hơn hai phần ba (69,7%) là những người di cư tới thành thị và chỉ có một phần ba là những người di cư tới nông thôn. Tương tự xu hướng chung của cả nước, người di cư thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động di cư thất nghiệp.

13. Với luồng di cư ra thành thị chiếm đa số, nhìn chung điều kiện về nhà ở của người di cư tốt hơn người không di cư. Tỷ lệ người di cư sống trong nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là 2,8%, trong khi tỷ lệ này ở người không di cư vẫn còn ở mức 7,3%. Tuy nhiên, diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư lại thấp hơn của người không di cư (tương ứng là 21,9m^2/người và 25,4m^2/người). Vẫn còn gần một nửa người di cư phải đi thuê/mượn nhà để ở và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân.

14. So sánh mức độ giàu nghèo của người di cư và không di cư cho thấy đối với người không di cư, mức độ phân bố của các nhóm giàu, nghèo gần như đồng đều giữa 5 nhóm dân số từ nghèo

nhất đến giàu nhất. Tuy nhiên, có sự phân hóa rất rõ về giàu nghèo của người di cư. Tỷ lệ người di cư thuộc nhóm giàu nhất chiếm tỷ lệ cao nhất (26,1%). Có tới một phần tư (25,2%) người di cư thuộc nhóm nghèo và chỉ có 10,3 % người di cư thuộc nhóm nghèo nhất.

15. Trên cả nước có 39,4 triệu người sống ở các khu vực đô thị, tương đương khoảng 40,9% dân số cả nước. Như vậy, có thể nói nước ta khó có thể đạt được mục tiêu về đô thị hoá ở mức 45% vào năm 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt.

16. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa di cư và đô thị hóa. Các yếu tố đóng góp vào dân số đô thị bao gồm di cư (chỉ tính số người nhập cư) chiếm tới 12,3% dân số đô thị, tương đương 4,9 triệu người. Các yếu tố hành chính đóng góp tới 26,4% dân số đô thị ở nước ta, tương đương khoảng 10,4 triệu người.

17. So với năm 2009, tỷ số phụ thuộc chung của các loại hình đô thị và khu vực nông thôn ở nước ta đều tăng, tỷ số phụ thuộc của nhóm người già cũng tăng tương ứng (trừ đô thị loại III). Nhìn chung tỷ lệ phụ thuộc trẻ và tỷ lệ phụ thuộc già của các loại đô thị đều thấp hơn khu vực nông thôn. Khu vực đô thị có mức độ già hóa cao với chỉ số già hóa 50,4%, cao hơn so với nông thôn (48,8%).

18. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của các loại đô thị (trong khoảng từ 25,1 đến 27,5 tuổi) đều cao hơn so với khu vực nông thôn (24,4 tuổi). Đô thị có quy mô càng lớn, tuổi kết hôn trung bình lần đầu càng cao. Do áp lực về việc làm, thu nhập cũng như nhu cầu về học tập đào tạo ở các đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn nên xu hướng kết hôn muộn ở các đô thị đang tăng lên ở nước ta hiện nay.

19. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT tỷ lệ thuận với quy mô đô thị. Đô thị đặc biệt có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT là 38,5%, cao nhất so với các loại đô thị còn lại, cao gấp hơn 2 lần so với mức chung của cả nước và cao gấp 3,2 lần so với khu vực nông thôn.

20. Quy mô đô thị càng lớn, tỷ lệ thất nghiệp càng cao. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên ở đô thị đặc biệt cao nhất (3,17%), tiếp đến là đô thị loại I (3,03%), đô thị loại III có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong nhóm đô thị (2,11%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn nam ở tất cả các loại hình đô thị. Quy mô đô thị càng nhỏ, tỷ lệ lao động làm công việc giản đơn càng lớn.

Khuyến nghị:

- Các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng, địa phương cần tính tới dân số di cư và vai trò của di cư đối với đô thị hóa để đảm bảo các chính sách, kế hoạch này thích ứng với những biến đổi của yếu tố nhân khẩu học cũng như khai thác được sự đóng góp tốt nhất của dân số di cư cho sự phát triển của cả nơi xuất cư và các điểm đến. Việc phân bổ ngân sách cho các địa phương cần gắn với số lượng cư dân thực tế sinh sống tại địa phương đó, bao gồm cả những người cư trú tạm thời.

- Kết quả Tổng điều tra năm 2019 đã cung cấp thêm những bằng chứng khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người di cư thường là những người trẻ tuổi, tập trung ở độ tuổi từ 20-39. Điều đó cho thấy cần có những chính sách cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và kỹ năng sống phù hợp cho nhóm đối tượng người di cư trẻ tuổi ở các vùng nhập cư, đặc biệt là phụ nữ di cư - đối tượng dễ bị tổn thương do không được đảm bảo các quyền lợi tại nơi đến và sự phân biệt giới tính.

- Các chính sách an sinh xã hội cũng cần tính đến các yếu tố di cư và hỗ trợ người di cư tại địa phương. Có cơ chế để người di cư tiếp cận được với các hình thức nhà ở xã hội, nhằm góp phần ổn định chỗ ở, tiến tới ổn định cuộc sống của người di cư. Các chính sách giáo dục cần quan tâm để đảm bảo trẻ em di cư có cơ hội tiếp cận đến giáo dục cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông bình đẳng như trẻ em không di cư.

- Di cư cho thấy có sự tác động ngược chiều đối với những địa phương nhập cư và xuất cư. Nơi đến nhận được nhiều lao động trẻ thông qua di cư trong khi nơi đi phải đối mặt với già hóa dân số và những hệ quả như tăng tỷ lệ phụ thuộc, tăng hỗ trợ an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người già. Chính vì vậy, việc phân bổ ngân sách quốc gia cho các địa phương cần tính đến các yếu tố này nhằm giảm bớt sự cách biệt giữa tỉnh nhập cư và tỉnh xuất cư.

- Cần có chính sách ưu tiên hỗ trợ nữ giới trong việc tạo cơ hội việc làm và đào tạo nghề để giảm dần tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới và tăng tỷ lệ lao động nữ làm các công việc có kỹ năng.

- Ngoài việc đầu tư cho các đô thị lớn, cần có chính sách đầu tư thích hợp cho các đô thị nhỏ và khu vực nông thôn nhằm tạo thế phát triển cân bằng, giảm áp lực cho các đô thị lớn trong vấn đề giải quyết việc làm và an sinh xã hội.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng trong phát triển đô thị do sự gia tăng về dân số đô thị để tránh đầu tư chồng chéo hoặc không được đầu tư thích hợp.

- Các cuộc Tổng điều tra nói chung và Tổng điều tra năm 2019 nói riêng chỉ thu thập thông tin về nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm và đối chiếu với nơi thực tế thường trú hiện tại để xác định các trường hợp di cư trong vòng 5 năm kể từ thời điểm điều tra, không thu thập thông tin về các nhóm di cư ngắn hạn khác. Chính vì vậy, cần tiếp tục tiến hành các cuộc điều tra chuyên đề về di cư nhằm thu thập đầy đủ thông tin về các nhóm dân số di cư, qua đó phục vụ công tác hoạch định và xây dựng chính sách đối với nhóm dân số này.

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Tương tự các cuộc Tổng điều tra trước đây, bên cạnh điều tra toàn bộ, Tổng điều tra năm 2019 đã tiến hành điều tra mẫu với quy mô 9% hộ dân cư trên cả nước (khoảng 8,2 triệu người sinh sống tại hơn 2,3 triệu hộ dân cư) nhằm bổ sung thông tin đánh giá những biến động về nhân khẩu học, trong đó có vấn đề về di cư.

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Thực tế, di cư có vai trò quan trọng, tác động tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Việt Nam hiện nay. Di cư là một trong các yếu tố tác động tới quá trình đô thị hóa, là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững. Có thể nói, tại Việt Nam, di cư và đô thị hóa đã trở thành một phần thiết yếu của tăng trưởng kinh tế nhanh kể từ sau cải cách kinh tế và đó cũng là những vấn đề then chốt của dân số và phát triển.

Xuất phát từ tầm quan trọng đó của di cư và đô thị hóa, với bộ số liệu thu được từ các cuộc Tổng điều tra trước đây và số liệu Tổng điều tra năm 2019, Tổng cục Thống kê đã tiến hành phân tích sâu về di cư và đô thị hóa, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin và số liệu về di cư và đô thị hóa cho việc xây dựng chính sách, đặc biệt trong bối cảnh di cư và đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam và được nhìn nhận như là vấn đề của phát triển. Chuyên khảo này cố gắng cung cấp một bức tranh chung về di cư và đô thị hóa ở Việt Nam trong hơn ba thập kỷ qua cũng như xem xét mối liên kết giữa di cư, đô thị hóa và phát triển.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Chuyên khảo nhằm mô tả thực trạng và phân tích xu hướng, triển vọng của di cư và đô thị hóa tại Việt Nam. Cụ thể là:

- Mô tả thực trạng di cư tại Việt Nam và xu hướng của di cư nội địa trong những năm qua;
- Mô tả những khác biệt của tình hình di cư nội địa theo các yếu tố chủ yếu như vùng, tỉnh, thành phố, loại hình di cư, luồng di cư giữa thành thị và nông thôn và theo đặc tính nhân khẩu học, kinh tế - xã hội của người di cư;
- Mô tả thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam, xu hướng biến đổi đô thị hóa và những yếu tố tác động đến đô thị hóa, triển vọng đô thị hóa;
- Mô tả sự khác biệt của dân số đô thị theo các loại đô thị, đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế - xã hội của dân số đô thị; mối quan hệ giữa di cư và đô thị hóa;
- Đề xuất các khuyến nghị, gợi ý chính sách về di cư và đô thị ở Việt Nam.

3. Nguồn số liệu và phạm vi nghiên cứu

Chuyên khảo này sử dụng số liệu mẫu của bốn cuộc Tổng điều tra gần nhất với cỡ mẫu lần lượt là 5%, 3%, 15% và 9% trong các cuộc Tổng điều tra năm 1989, 1999, 2009 và 2019. Trong đó, thiết kế mẫu của Tổng điều tra năm 1989 và 1999 cho phép tính toán các chỉ tiêu đại diện đến cấp tỉnh; riêng Tổng điều tra năm 2009 và 2019, mẫu được chọn mang tính đại diện đến cấp huyện. Nếu như mẫu điều tra năm 2009 được xây dựng dựa trên phương pháp chọn mẫu chùm cả khối, Tổng điều tra năm 2019 sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn. Các thông tin chi tiết về phương pháp chọn mẫu, kích thước mẫu, phiếu điều tra và tổ chức thực hiện thu thập

thông tin đã được trình bày trong các ấn phẩm xuất bản trước đây của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. Trong đó, ấn phẩm gần nhất được xuất bản là "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019".

Ưu điểm lớn nhất của việc sử dụng số liệu mẫu Tổng điều tra để phân tích tình hình di cư và đô thị hóa là tính đại diện cao. Kích thước mẫu lớn của Tổng điều tra cho phép thực hiện các mô tả và phân tích đối với các nhóm có dân số nhỏ như người di cư và các vấn đề phức tạp như đô thị hóa. Sự sẵn có của các thông tin cơ bản về nhân khẩu học cũng như kinh tế - xã hội của người trả lời như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, khu vực cư trú, điều kiện nhà ở cho phép xem xét sâu hơn những khác biệt của di cư và đô thị hóa theo các yếu tố này. Ngoài ra, sự thống nhất trong các khái niệm, định nghĩa, phương pháp và cách thức thu thập số liệu cũng cho phép thực hiện so sánh các mô hình về di cư giữa các cuộc Tổng điều tra.

Tuy nhiên, việc sử dụng số liệu mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở để phân tích tình hình di cư cũng có một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, trong Tổng điều tra năm 2019 cũng như các cuộc Tổng điều tra trước đây, di cư quốc tế không được đưa vào đo lường một cách đầy đủ. Thông tin về nhập cư quốc tế của những người Việt Nam hiện là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ với tỷ lệ được ghi nhận là rất nhỏ (năm 1989, 1999 và 2009: khoảng 0,1%, riêng năm 2019: 0,2%). Thứ hai, Tổng điều tra dân số và nhà ở chỉ thu thập thông tin về nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm và đối chiếu với nơi thực tế thường trú hiện tại để xác định các trường hợp di cư; do đó, số liệu mẫu từ Tổng điều tra không cho phép phân tích sâu về các nhóm di cư mùa vụ, di cư tạm thời và các dòng hồi cư xảy ra trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra. Thứ ba, Tổng điều tra chỉ thu thập các trường hợp di cư của dân số từ 5 tuổi trở lên, do đó các trường hợp di cư theo cha/mẹ của dân số dưới 5 tuổi không được đưa vào nghiên cứu. Xuất phát từ những hạn chế nêu trên, thuật ngữ di cư được dùng trong chuyên khảo này được hiểu là di cư trong nước hay di cư nội địa của dân số từ 5 tuổi trở lên trong vòng 5 năm kể từ thời điểm điều tra.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phác họa thực trạng về di cư và đô thị hóa cũng như sự biến đổi của di cư, tăng trưởng đô thị và đô thị hóa trong ba thập kỷ vừa qua. Trong đó, phân tích hai biến được sử dụng chủ yếu để tìm hiểu những khác biệt của di cư và đô thị hóa theo các đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế - xã hội bao gồm: vùng, tỉnh, thành phố nơi cư trú, giới tính, tuổi, trình độ đào tạo, trình độ học vấn của người di cư, điều kiện sống và điều kiện nhà ở của hộ gia đình người trả lời. Đối với một số chỉ tiêu, nhằm làm rõ các đặc trưng cơ bản của người di cư, chuyên khảo cũng thực hiện so sánh và phân tích sự khác biệt giữa các nhóm di cư khác nhau, giữa người di cư và không di cư.

Ngoài ra, phương pháp dự báo cũng được sử dụng để phân tích xu hướng và triển vọng của đô thị hóa trong thời gian tới. Các công cụ hỗ trợ trực giác bao gồm các hình và bản đồ cũng được sử dụng nhằm giúp người đọc có thể tiếp cận các kết quả phân tích một cách trực quan, sinh động. Các biểu số liệu chi tiết sử dụng cho phân tích được trình bày trong hệ biểu tổng hợp.

5. Cấu trúc báo cáo

Ngoài phần giới thiệu chung, chuyên khảo gồm 5 chương. Chương đầu tiên trình bày xu hướng chung của di cư sau ba thập kỷ. Chương 2 tập trung vào phân tích các đặc trưng cơ bản của người di cư gồm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tình trạng hôn nhân và lý do di cư. Nội dung về hoạt động kinh tế và điều kiện sống của người di cư được trình bày trong Chương 3. Tiếp đến là Chương 4 - di cư và đô thị hóa. Chương cuối cùng tóm tắt những kết quả, nhận định chính và đưa ra một số gợi ý chính sách rút ra trực tiếp từ các kết quả nghiên cứu.

6. Một số khái niệm cơ bản về di cư

Trong chuyên khảo này, người di cư được định nghĩa là người có nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp xã[1]. Dưới đây là một số định nghĩa được sử dụng để đánh giá, phân tích về tình hình di cư trong phạm vi chuyên khảo này.

Nhập cư quốc tế: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống ở Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở nước ngoài.

Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú.

Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú.

Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.

Không di cư: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

Hình 1: Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư

<table>
<tr><td rowspan="2">Nước ngoài</td><td colspan="4">Việt Nam</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Tỉnh khác</td><td colspan="3">Cùng tỉnh</td></tr>
<tr><td rowspan="3">⇩</td><td>Quận/huyện khác</td><td colspan="2">Cùng quận/huyện</td></tr>
<tr><td rowspan="2">⇩</td><td>Xã/phường/
thị trấn khác</td><td>Cùng xã/
phường/thị trấn</td></tr>
<tr><td>⇩</td><td>⇩</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Nhập cư quốc tế</td><td rowspan="3">Di cư giữa các tỉnh</td><td rowspan="2">Di cư giữa các huyện</td><td>Di cư trong huyện</td><td>Không di cư giữa các xã/Không di cư</td></tr>
<tr><td colspan="2">Không di cư giữa các huyện</td></tr>
<tr><td colspan="3">Không di cư giữa các tỉnh</td></tr>
<tr><td colspan="4">Không nhập cư quốc tế</td></tr>
</table>

Theo luồng di cư giữa nông thôn và thành thị, dựa trên khu vực của nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thực tế thường trú hiện tại, các luồng di cư được phân loại như sau: Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT); di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT); di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

[1] Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, mặc dù đơn vị hành chính đó có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn và ngược lại) so với 5 năm trước, người đó không được coi là người di cư.

CHƯƠNG I: XU HƯỚNG DI CƯ

1.1. Xu hướng di cư theo cấp hành chính

Sự thay đổi về tình hình di cư cho thấy mối liên hệ giữa di cư và sự phát triển kinh tế tại Việt Nam. Trong thập kỷ 1989-1999, do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải, dân số di cư tăng mạnh từ 2,4 triệu người năm 1989 lên 4,5 triệu người năm 1999, tương ứng với tỷ lệ di cư lần lượt là 4,5% và 6,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Bước sang thập kỷ 1999-2009, trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất, di cư trở nên ngày càng phổ biến với 6,7 triệu người di cư được ghi nhận năm 2009, chiếm 8,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Tuy nhiên, tới thập kỷ 2009-2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm cả số lượng và tỷ lệ người di cư trong giai đoạn này. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, cả nước có 6,4 triệu người là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên của cả nước.

Biểu 1.1: Dân số và tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo loại hình di cư và không di cư, 1989-2019

	1989		1999		2009		2019	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Di cư trong huyện	-	-	1 342,6	1,9	1 618,2	2,0	2 418,5	2,7
Di cư giữa các huyện	1 067,3	2,0	1 137,8	1,7	1 708,9	2,2	1 199,0	1,4
Di cư giữa các tỉnh	1 349,3	2,5	2 001,4	2,9	3 397,9	4,3	2 816,1	3,2
Không di cư	51 797,1[2]	95,4	64 493,3	93,4	71 686,9	91,4	81 719,4	92,5
Nhập cư quốc tế	65,9	0,1	70,4	0,1	41,0	0,1	229,0	0,2
Dân số 5+	**54 279,6**	**100,0**	**69 045,5**	**100,0**	**78 452,9**	**100,0**	**88 382,0**	**100,0**

Phân loại di cư theo cấp hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong giai đoạn trước năm 2009 và sau năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989-2009 (mặc dù xét về tỷ lệ thì di cư giữa các huyện có giảm nhẹ trong giai đoạn 1989-1999) thì đến giai đoạn 2009-2019, trong khi di cư trong huyện vẫn duy trì xu hướng tăng từ những giai đoạn trước, di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ.

[2] Tổng điều tra dân số năm 1989 không hỏi để xác định di cư hay không di cư giữa các xã trong cùng huyện nên không di cư ở đây được xác định là không di cư giữa các huyện.

Hình 1.1: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư, 1989-2019

Đơn vị: %

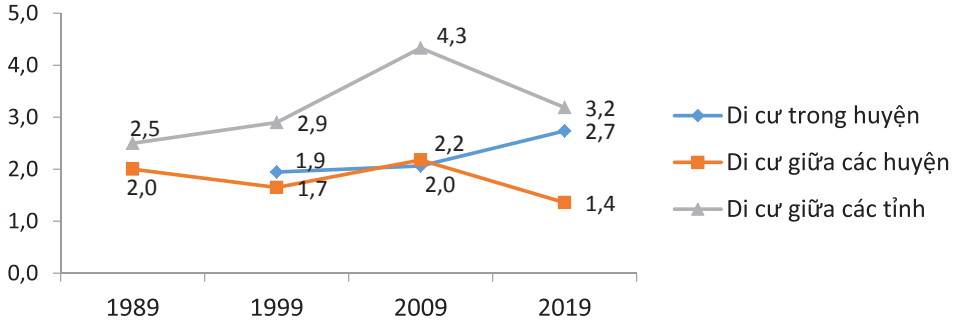

1.1.1. Di cư giữa các vùng

So với các cuộc Tổng điều tra trước đây, bức tranh di cư theo vùng năm 2019 cho thấy một số điểm khác biệt. Trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ luôn được biết đến là hai vùng nhập cư (tỷ suất di cư thuần dương hay số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư). Tuy nhiên, theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, Tây Nguyên đã chuyển thành vùng xuất cư (tỷ suất di cư thuần âm hay số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trên cả nước.

Tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên đã giảm từ 76 người nhập cư/1000 dân năm 1999 xuống còn 9 người nhập cư/1000 dân năm 2009 và thay đổi sang mức 12 người xuất cư/1000 dân năm 2019. Tại Đồng bằng sông Hồng, tỷ suất di cư thuần giảm từ 11 người xuất cư/1000 dân năm 1999 xuống 2 người xuất cư/1000 dân năm 2009 và đến nay là 8 người nhập cư/1000 dân. Riêng với vùng Đông Nam Bộ, tỷ suất di cư thuần tăng từ 49 người nhập cư/1000 dân năm 1999 lên 117 người nhập cư/1000 dân năm 2009, sau đó giảm mạnh xuống mức 73 người nhập cư/1000 dân năm 2019. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất trong giai đoạn 2009-2019 và ở có tới 40 người xuất cư/1000 dân vào năm 2019.

Biểu 1.2: Tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, 1999-2019

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư 5 năm trước thời điểm điều tra			Tỷ suất xuất cư 5 năm trước thời điểm điều tra			Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước thời điểm điều tra		
	1999	2009	2019	1999	2009	2019	1999	2009	2019
TOÀN QUỐC	**19**	**30**	**22**	**19**	**30**	**22**	**0**	**0**	**0**
Trung du và miền núi phía Bắc	9	9	5	18	27	23	-10	-18	-18
Đồng bằng sông Hồng	11	16	17	21	18	9	-11	-2	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7	6	5	26	45	30	-19	-38	-25
Tây Nguyên	93	36	11	17	27	23	76	9	-12
Đông Nam Bộ	63	127	80	14	10	8	49	117	73
Đồng bằng sông Cửu Long	5	4	5	14	46	45	-10	-42	-40

Để có bức tranh rõ nét hơn về di cư giữa các vùng, phân tích chéo về vùng xuất cư và vùng nhập cư năm 2019 đã được thực hiện và trình bày trong biểu dưới đây. Về nhập cư, Đông Nam Bộ tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước và gần gấp bốn lần so với lượng người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng (vùng có số người nhập cư lớn thứ hai). Trong khi phần lớn người nhập cư đến Đông Nam Bộ là từ Đồng bằng sông Cửu Long (710,0 nghìn người, chiếm 53,2%) thì những người đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nhóm chiếm đa số trong bộ phận người nhập cư đến Đồng bằng sông Hồng (209,3 nghìn người, chiếm 61,2%).

Về xuất cư, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có số lượng người xuất cư cao nhất cả nước, lần lượt là 724,8 nghìn người và 544,5 nghìn người. Hầu hết những người xuất cư từ hai vùng này đều chuyển đến Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam với một mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp tập trung ở tứ giác kinh tế trọng điểm gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Biểu 1.3: Số người di cư giữa các vùng theo vùng nơi đi năm 2014 và vùng nơi đến năm 2019

Đơn vị: Nghìn người

Vùng nơi đến năm 2019	Tổng số	Vùng nơi đi năm 2014					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	**1 963,4**	**260,7**	**186,9**	**544,5**	**122,3**	**124,2**	**724,8**
Trung du và miền núi phía Bắc	59,0	-	40,1	12,7	2,3	3,2	0,7
Đồng bằng sông Hồng	341,9	209,3	-	107,0	6,5	16,3	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,5	4,8	21,9	-	22,2	34,5	7,0
Tây Nguyên	58,8	5,5	6,9	27,2	-	15,1	4,2
Đông Nam Bộ	1 334,1	40,0	111,6	384,0	88,5	-	710,0
Đồng bằng sông Cửu Long	79,1	1,1	6,4	13,6	2,8	55,1	-

1.1.2. Di cư giữa các tỉnh

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy 12/63 tỉnh, thành phố có tỷ suất di cư thuần dương, bao gồm: Hà Nội, Lai Châu, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Đắk Nông, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Cần Thơ. Trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) với hơn 489 nghìn người nhập cư nhưng chỉ có khoảng 38 nghìn người xuất cư khỏi tỉnh này trong 5 năm trước. Như vậy, cứ 5 người từ 5 tuổi trở lên ở Bình Dương thì có 1 người đến từ tỉnh khác. Tiếp theo là Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với tỷ suất di cư thuần lần lượt là 85,3‰, 75,9‰ và 68,4‰. Mặc dù có tỷ suất di cư thuần thấp hơn nhưng Hà Nội và Đồng Nai là hai địa phương có số lượng người di cư thuần khá lớn, lần lượt là 231 nghìn người và 124 nghìn người.

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: Sóc Trăng (-75,0‰), An Giang (-72,1‰), Cà Mau (-62,7‰), Hậu Giang (-61,2‰), Đồng Tháp (-56,1‰) và Bạc Liêu (-52,2‰).

So sánh với Tổng điều tra năm 2009, có ba tỉnh đã chuyển từ tỉnh xuất cư thành tỉnh nhập cư gồm Thái Nguyên, Bắc Ninh và Long An. Trong đó, đáng chú ý nhất là tỉnh Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần thay đổi từ (-12,6‰) năm 2009 lên 85,3‰ năm 2019. Thay đổi này là do sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp mới tại tỉnh này trong 10 năm qua, từ đó thu hút một lực lượng lớn lao động từ các địa phương khác tới sinh sống và làm việc. Có sáu tỉnh chuyển từ tỉnh nhập cư thành tỉnh xuất cư gồm: Sơn La, Quảng Ninh, Hải Phòng, Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng.

Bản đồ 1.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, thành phố, 2009-2019

Năm 2009

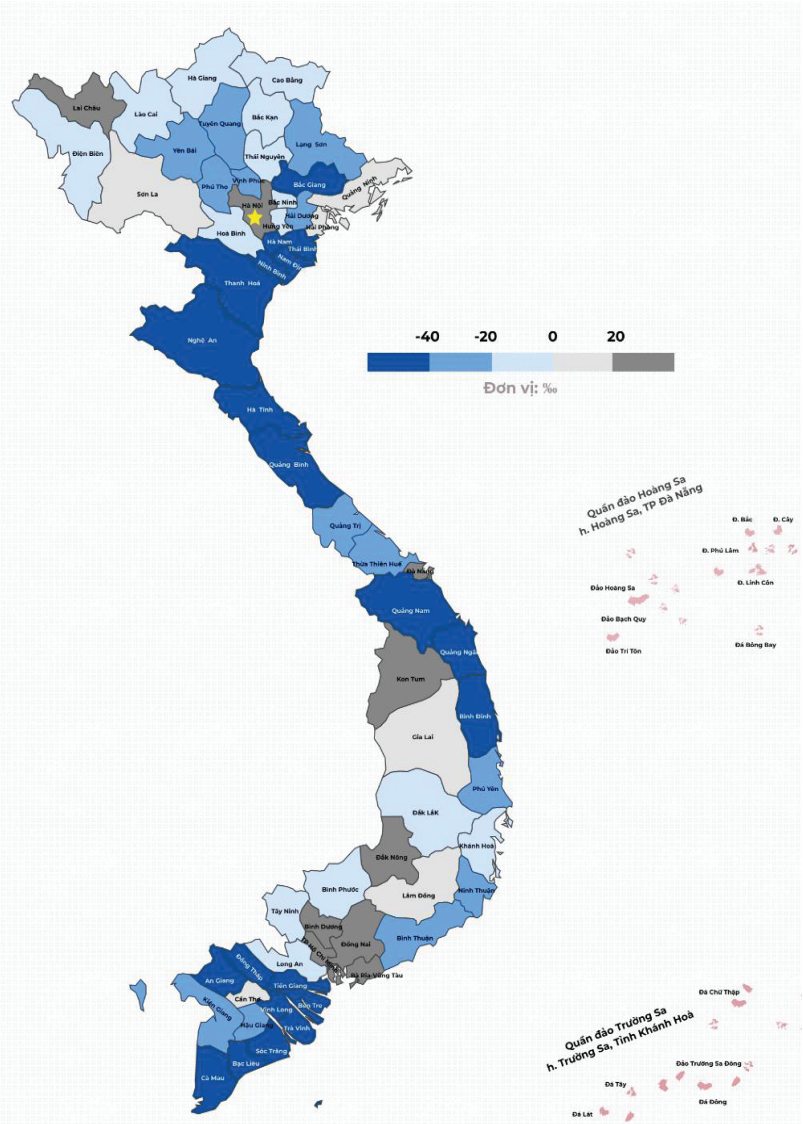

Năm 2019

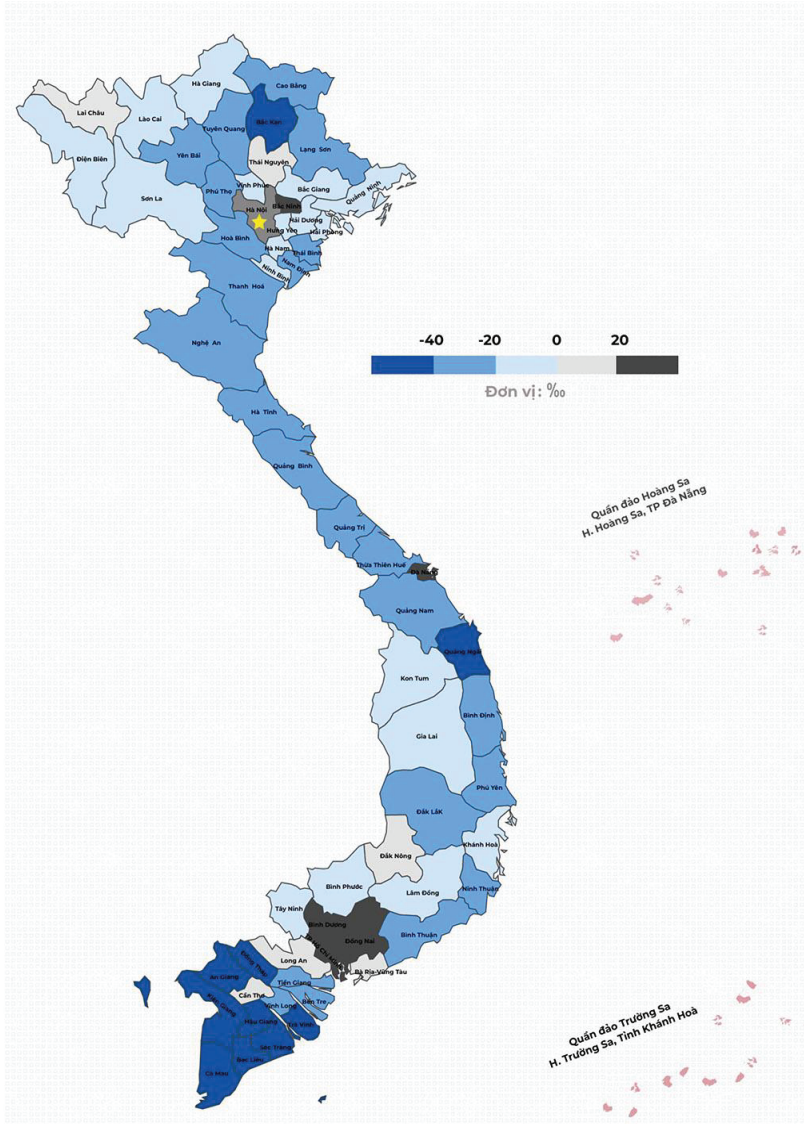

1.2. Xu hướng luồng di cư

Trong các cuộc Tổng điều tra trước đây, luồng di cư nông thôn - nông thôn vẫn luôn được biết đến là luồng di cư chủ đạo; tuy nhiên, đến năm 2019, di cư thành thị - thành thị lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số bốn luồng di cư. Trong khi tỷ lệ luồng di cư nông thôn - nông thôn giảm dần từ 37,0% năm 1999 xuống còn 26,4% năm 2019 thì tỷ lệ luồng di cư thành thị - thành thị tăng dần từ 26,2% năm 1999 lên 36,5% năm 2019.

Với đặc trưng là một nước đang phát triển, đại bộ phận dân số sống ở nông thôn và đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, di cư từ nông thôn đến thành thị ở Việt Nam là hiện tượng tự nhiên và luôn chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong các luồng di cư của ba thập kỷ qua. Trong giai đoạn 1999-2009, luồng di cư nông thôn - thành thị có sự tăng trưởng mạnh, từ 27,1% lên 31,4%; tuy nhiên, đến giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng của luồng di cư này giảm xuống còn 27,5%. Di cư từ thành thị đến nông thôn vẫn là luồng di cư có tỷ trọng thấp nhất, dưới 10% và không có nhiều biến động qua ba cuộc Tổng điều tra.

Như vậy, trải qua ba thập kỷ, luồng di cư từ nông thôn đang có xu hướng giảm trong khi luồng di cư từ thành thị ghi nhận xu hướng tăng. Sự vận động này của luồng di cư có thể là do cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn đang ngày càng được cải thiện nhờ sự mở rộng của các khu công nghiệp vừa và nhỏ cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước đang được nhiều địa phương triển khai khá hiệu quả. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của các đô thị cùng với sự cải thiện của cơ sở hạ tầng giao thông, vận tải đã và đang cho thấy tín hiệu của sự luân chuyển lao động giữa các đô thị, các vùng.

Hình 1.2: Cơ cấu di cư theo luồng di cư, 1999-2019

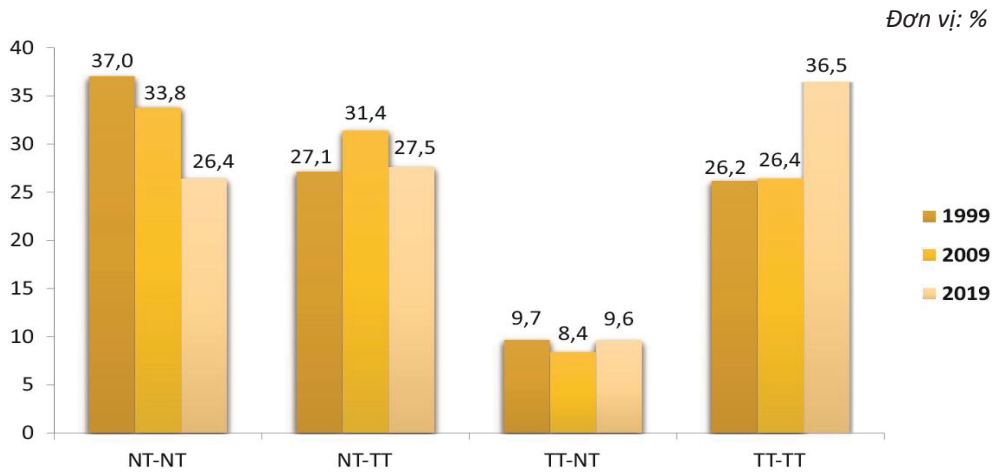

Phân tích theo giới tính cho thấy cơ cấu luồng di cư của nam giới vẫn theo xu hướng chung của toàn bộ dân số di cư với di cư thành thị - thành thị và nông thôn - thành thị vẫn là hai luồng di cư chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tuy nhiên với nữ di cư, bên cạnh luồng di cư thành thị - thành thị thì di cư nông thôn - nông thôn là luồng di cư chiếm tỷ trọng lớn thứ hai.

Cơ cấu các luồng di cư theo vùng kinh tế - xã hội cũng có sự khác biệt rõ rệt. Đối với hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, luồng di cư từ thành thị đến thành thị chiếm tỷ trọng cao nhất, trên 40%. Trong khi đó, luồng di cư nông thôn - nông thôn mới là luồng di cư chủ yếu đối với những vùng kinh tế kém phát triển hơn gồm Trung du và

miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Luồng di cư từ thành thị đến nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ thấp nhất đối với tất cả các vùng, đặc biệt là ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Biểu 1.4: Cơ cấu luồng di cư theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	NT-NT	NT-TT	TT-NT	TT-TT
Toàn quốc	100,0	26,4	27,5	9,6	36,5
Giới tính					
Nam	100,0	21,9	29,1	10,1	38,9
Nữ	100,0	30,0	26,3	9,2	34,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	48,5	22,6	9,9	19,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	25,8	24,9	8,2	41,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	30,7	22,8	13,2	33,3
Tây Nguyên	100,0	38,3	20,4	13,8	27,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,7	33,4	7,4	42,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	44,0	20,6	15,5	19,9

CHƯƠNG II: ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

2.1. Giới tính của người di cư

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 tiếp tục khẳng định hiện tượng "nữ hóa di cư" ở Việt Nam. Trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư. Xét theo từng loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới cũng vượt trội hơn hẳn so với nam giới và di cư ở cấp hành chính càng thấp, khoảng cách về tỷ lệ này càng rõ rệt. Tuy nhiên, nếu như tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999-2009 thì đến Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ này có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ nam di cư tăng. Điều này cho thấy, sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng.

Biểu 2.1: Cơ cấu giới tính của người di cư và không di cư, 1999-2019

Đơn vị: %

Loại hình di cư	1999		2009		2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Di cư	46,3	53,7	43,5	56,5	44,5	55,5
Di cư trong huyện	41,8	58,2	36,4	63,6	40,7	59,3
Di cư giữa các huyện	45,2	54,8	43,4	56,6	43,5	56,5
Di cư giữa các tỉnh	50,0	50,0	46,9	53,1	48,2	51,8
Không di cư	49,0	51,0	49,8	50,2	49,9	50,1

Sự chiếm ưu thế của nữ giới trong dân số di cư cũng được ghi nhận ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội. Trong đó, rõ ràng nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với tỷ lệ nữ di cư cao gấp hơn hai lần so với nam di cư. Xem xét về lý do di cư, trong khi nữ di cư tới Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu vì lý do kết hôn thì phần lớn nam giới quyết định di chuyển tới vùng này vì lý do theo gia đình hoặc chuyển nhà.

Hình 2.1: Cơ cấu giới tính của người di cư theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

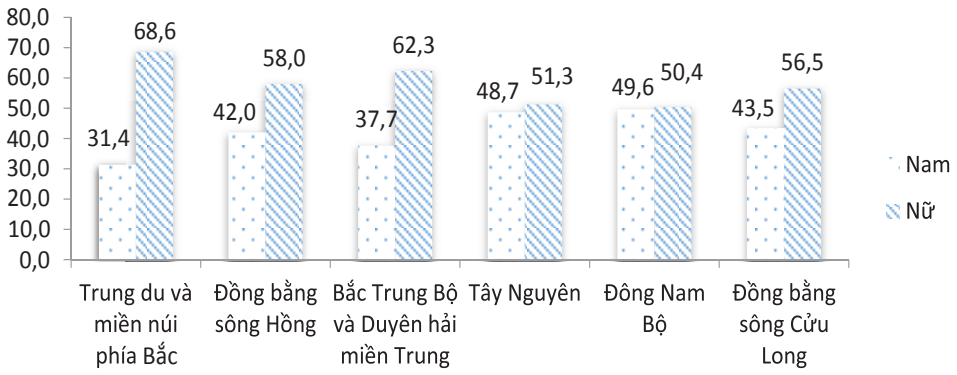

So sánh sự khác biệt giữa tỷ số giới tính của người di cư và không di cư theo từng nhóm tuổi cũng phần nào phản ánh rõ hơn hiện tượng "nữ hóa di cư". Sự khác biệt chủ yếu nằm ở nhóm tuổi từ 15-34. Tỷ số giới tính của người di cư thấp nhất là ở nhóm 20-24 tuổi với 59 nam/100 nữ.

Trong khi đó, tỷ số giới tính của người không di cư theo từng nhóm tuổi là khá tương đồng với tỷ số giới tính của toàn bộ dân số từ 5 tuổi trở lên. Từ độ tuổi 50 trở lên, tỷ số giới tính của cả người di cư và không di cư đều nhỏ hơn 100.

Hình 2.2: Tỷ số giới tính của người di cư và không di cư theo nhóm tuổi

Đơn vị: Số nam/100 nữ

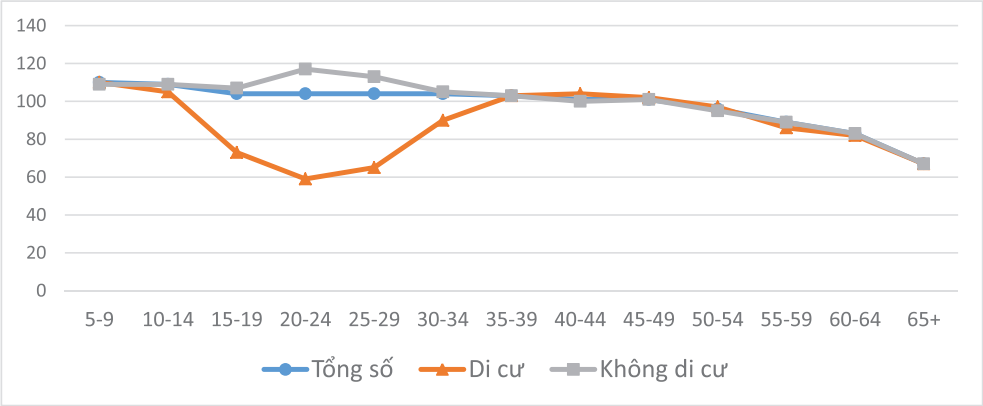

2.2. Tuổi của người di cư

Độ tuổi phổ biến của người di cư là từ 20-39 tuổi với 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ người không di cư cùng nhóm tuổi (33,2%). Tuổi trung vị của người di cư là 28 tuổi, tức một nửa dân số di cư có độ tuổi dưới 28 trong khi tuổi trung vị của người không di cư là 31 tuổi, cao hơn 3 tuổi. So với năm 2009, tuổi trung vị của cả người di cư và không di cư đã tăng lên (người di cư: 25 tuổi, người không di cư: 30 tuổi). Như vậy, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 một lần nữa khẳng định thêm phát hiện của các cuộc Tổng điều tra trước đây rằng người di cư thường là người trẻ tuổi. Sự khác biệt này được thể hiện rõ hơn khi nhìn vào tháp dân số của người di cư và không di cư trong hình dưới đây. Nếu như các tháp dân số của người di cư theo ba loại hình: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh là khá tương đồng với đặc điểm chung là thân tháp phình to ở giữa, đáy tháp và đỉnh tháp thu hẹp thì tháp dân số của người không di cư lại khá cân đối. Điều này cho thấy khác với người không di cư, phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ, nhóm tuổi tham gia chính vào lực lượng lao động.

Hình 2.3: Tháp dân số theo loại hình di cư và không di cư

Đơn vị: %

So sánh về tuổi trung vị của người di cư theo giới tính, loại hình di cư và luồng di cư cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Tuổi trung vị của nữ di cư thấp hơn so với nam di cư, của những người di cư ngoại tỉnh thấp hơn so với những người di cư nội tỉnh[3] (đều tương ứng là 27 tuổi so với 29 tuổi). Người di cư có nguồn gốc từ nông thôn trẻ hơn đáng kể so với người di cư có nguồn gốc từ thành thị, tương ứng là 27 tuổi so với 30 tuổi. Đây là những phát hiện cũng đã được ghi nhận trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009. Như vậy, so với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn, người sống ở khu vực nông thôn di cư ở độ tuổi trẻ hơn khu vực thành thị và ở độ tuổi càng trẻ thì người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập, làm việc.

Đặt trong bối cảnh có tới hai phần ba lực lượng người di cư lựa chọn điểm đến là các khu vực thành thị như đã phân tích ở phần trên, áp lực đặt ra với các đô thị là tương đối lớn trong việc xây dựng, triển khai các chính sách về giáo dục, đào tạo, tạo việc làm cũng như đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tận dụng tốt lực lượng người di cư trẻ.

2.3. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của người di cư

2.3.1. Trình độ học vấn của trẻ em di cư

Thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học, so với năm 2009, tỷ lệ trẻ em từ 6-10 tuổi đang đi học năm 2019 tăng ở cả nhóm trẻ di cư và không di cư. Nếu như năm 2009, tỷ lệ này của nhóm trẻ không di cư cao hơn của nhóm trẻ di cư thì đến năm 2019, tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi đang đi học của nhóm trẻ em di cư trong huyện và di cư giữa các huyện thậm chí đã cao hơn so với nhóm trẻ không di cư cùng độ tuổi. Tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi đang đi học của các nhóm di cư năm 2019 đều cao hơn so với 2009, đặc biệt nhóm di cư giữa các tỉnh có mức tăng cao nhất với 5,6 điểm phần trăm. Tỷ lệ trẻ di cư từ 6-10 tuổi đang được đi học ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 99,2% và 97,8%. Gần như không có sự khác biệt về tỷ lệ trẻ từ 6-10 tuổi đang đi học giữa nam và nữ ở tất cả các loại hình di cư.

Biểu 2.2: Tình trạng đi học của dân số từ 6-10 tuổi chia theo loại hình di cư, 2009-2019

Đơn vị: %

Loại hình di cư	Năm 2009				Năm 2019			
	Tổng	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học	Tổng	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học
Di cư trong huyện	100,0	96,1	1,1	2,8	100,0	99,2	0,4	0,4
Di cư giữa các huyện	100,0	96,0	1,2	2,8	100,0	99,1	0,4	0,5
Di cư giữa các tỉnh	100,0	92,0	3,4	4,6	100,0	97,6	1,4	1,0
Không di cư	100,0	96,5	1,0	2,5	100,0	98,8	0,6	0,6

So sánh tình trạng đi học của dân số từ 11-18 tuổi - nhóm tuổi tham gia các cấp học trung học cơ sở và trung học phổ thông - qua 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và 2019 cho thấy có sự khác biệt rất rõ rệt giữa nhóm di cư và không di cư và giữa các nhóm di cư. Tỷ lệ dân số di cư từ 11-18 tuổi đang đi học năm 2019 cao hơn năm 2009 ở tất cả các loại hình di cư cho

[3] Di cư ngoại tỉnh hay còn gọi là di cư giữa các tỉnh. Di cư nội tỉnh bao gồm di cư trong huyện và di cư giữa các huyện.

thấy có những tiến bộ trong việc tiếp cận giáo dục của nhóm di cư trẻ này trong mười năm qua. Tuy nhiên, tương tự năm 2009 tỷ lệ dân số nhóm tuổi 11-18 đang đi học của nhóm di cư (ở tất cả các loại hình di cư) năm 2019 đều thấp hơn so với nhóm không di cư. Năm 2019, có tới 83,9% người không di cư hiện đang đi học thì chỉ có 55,7% người di cư giữa các tỉnh trong nhóm tuổi này đang đi học. Điều này cũng là dễ hiểu khi có tới 30,9% dân số từ 11-18 tuổi di cư giữa các tỉnh cho biết di cư vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (chủ yếu tập trung ở nhóm 15-18 tuổi). Thực trạng này cho thấy sự thiệt thòi trong tiếp cận giáo dục phổ thông của một bộ phận không nhỏ dân số di cư từ 11-18 tuổi.

Tình trạng đi học của nam di cư trong nhóm tuổi 11-18 tuổi ở tất cả các loại hình di cư đều cao hơn nữ. Ngược lại tỷ lệ này của nữ lại cao hơn nam trong nhóm không di cư. Tỷ lệ dân số di cư từ 11-18 tuổi ở khu vực thành thị đang đi học cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn, tương ứng là 77,3% so với 52,7%, cho thấy trẻ em di cư ở nông thôn, đặc biệt trẻ em gái thiệt thòi hơn so với khu vực thành thị trong việc tiếp cận giáo dục phổ thông.

Biểu 2.3: Cơ cấu dân số từ 11-18 tuổi theo tình trạng đi học và loại hình di cư, giới tính, 2009-2019

Đơn vị: %

Loại hình di cư	Năm 2009				Năm 2019			
	Tổng	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học	Tổng	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa từng đi học
CHUNG								
Di cư trong huyện	100,0	64,0	33,2	2,8	100,0	76,7	22,3	1,0
Di cư giữa các huyện	100,0	70,8	27,6	1,6	100,0	82,7	16,5	0,8
Di cư giữa các tỉnh	100,0	43,7	55,1	1,2	100,0	55,7	43,8	0,5
Không di cư	100,0	74,8	23,3	1,9	100,0	83,9	15,3	0,8
NAM								
Di cư trong huyện	100,0	74,5	23,5	2,0	100,0	83,8	15,7	0,6
Di cư giữa các huyện	100,0	76,4	22,2	1,4	100,0	87,8	11,7	0,5
Di cư giữa các tỉnh	100,0	48,3	50,5	1,2	100,0	56,8	42,6	0,6
Không di cư	100,0	73,2	25,2	1,6	100,0	82,3	16,9	0,9
NỮ								
Di cư trong huyện	100,0	56,1	40,5	3,4	100,0	70,7	28,0	1,4
Di cư giữa các huyện	100,0	66,1	32,2	1,8	100,0	78,2	20,7	1,1
Di cư giữa các tỉnh	100,0	40,1	58,7	1,2	100,0	54,8	44,8	0,5
Không di cư	100,0	76,9	21,2	2,0	100,0	85,5	13,6	0,8

2.3.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư

Tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) đã được cải thiện đáng kể trong 10 năm qua, tăng từ 22,9% năm 2009 lên 37,2% năm 2019. Tỷ lệ này của người di

cư ở tất cả các loại hình đều cao hơn so với người không di cư. Điều này cho thấy lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ CMKT của các điểm nhập cư so với điểm xuất cư. Trong số các loại hình di cư, những người di cư giữa các huyện có trình độ CMKT cao nhất với hơn một nửa (50,8%) số người di cư của nhóm này có trình độ CMKT.

Hình 2.4: Tỷ lệ người di cư và không di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2009-2019

Đơn vị: %

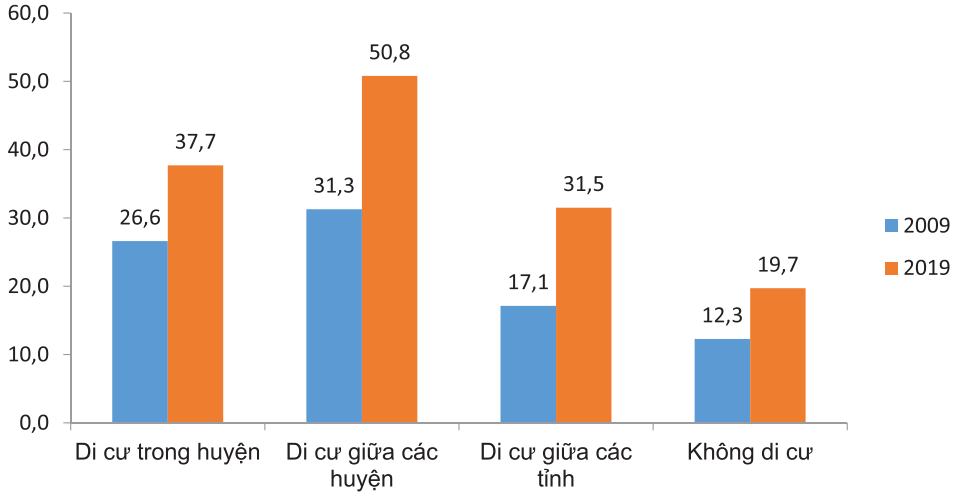

Không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ người có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng giữa các nhóm di cư và không di cư. Tuy nhiên, đối với những người có trình độ đại học trở lên, sự khác biệt là rất rõ rệt. Gần một phần ba (31,4%) số người di cư giữa các huyện có trình độ từ đại học trở lên, cao gấp 3,8 lần tỷ lệ này của nhóm không di cư và gấp 2,3 lần nhóm di cư giữa các tỉnh. Ở tất cả các nhóm di cư và không di cư, trình độ CMKT của nam đều cao hơn nữ và cao hơn trên 5 điểm phần trăm (ngoại trừ nhóm di cư giữa các tỉnh, sự khác biệt là 4,3 điểm phần trăm). Tuy nhiên, sự khác biệt này chủ yếu ở nhóm có trình độ sơ cấp. Còn ở các trình độ khác (trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên), không có sự khác biệt đáng kể về trình độ CMKT giữa nam và nữ di cư.

So sánh trình độ CMKT của những người di cư từ 15 tuổi trở lên theo luồng di cư cho thấy nhìn chung luồng di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn luồng di cư đến khu vực nông thôn. Với những người có cùng điểm xuất phát là khu vực nông thôn thì những người di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn tới 14 điểm phần trăm so với những người chọn điểm đến là khu vực nông thôn (35,1% so với 21,1%). Sự khác biệt này cũng tương tự đối với nhóm người di cư có cùng điểm xuất phát là khu vực thành thị. Số liệu này là phù hợp với tình hình thực tế khi mà thành thị là nơi tập trung đông các khu công nghiệp, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh với yêu cầu cao về trình độ CMKT, do đó thu hút một lực lượng lớn người lao động có trình độ, tay nghề tới sinh sống và làm việc.

Biểu 2.4: Cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư từ 15 tuổi trở lên theo luồng di cư

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG	**100,0**	**62,8**	**7,6**	**4,6**	**5,9**	**19,1**
Nông thôn - Nông thôn	100,0	78,9	3,6	4,1	5,3	8,1
Nông thôn - Thành thị	100,0	64,9	11,2	4,0	5,6	14,3
Thành thị - Nông thôn	100,0	62,8	5,5	5,8	7,4	18,5
Thành thị - Thành thị	100,0	48,7	8,3	5,0	6,3	31,7
NAM	**100,0**	**60,0**	**10,9**	**4,3**	**4,9**	**19,9**
Nông thôn - Nông thôn	100,0	77,8	7,6	4,0	3,4	7,2
Nông thôn - Thành thị	100,0	63,6	13,5	3,9	4,8	14,2
Thành thị - Nông thôn	100,0	59,3	9,6	5,7	6,3	19,1
Thành thị - Thành thị	100,0	46,7	11,1	4,5	5,5	32,2
NỮ	**100,0**	**65,0**	**5,0**	**4,8**	**6,8**	**18,5**
Nông thôn - Nông thôn	100,0	79,5	1,3	4,2	6,4	8,6
Nông thôn - Thành thị	100,0	66,2	9,1	4,1	6,3	14,3
Thành thị - Nông thôn	100,0	65,9	1,9	5,9	8,3	18,0
Thành thị - Thành thị	100,0	50,4	5,9	5,5	7,0	31,2

Tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT của tất cả các vùng kinh tế - xã hội đều được cải thiện so với năm 2009. So sánh tỷ lệ này giữa các vùng cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT cao nhất với 54,8%. Tiếp đó là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc. Vùng có tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 24,1%.

Hình 2.5: Tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo vùng kinh tế - xã hội, 2009-2019

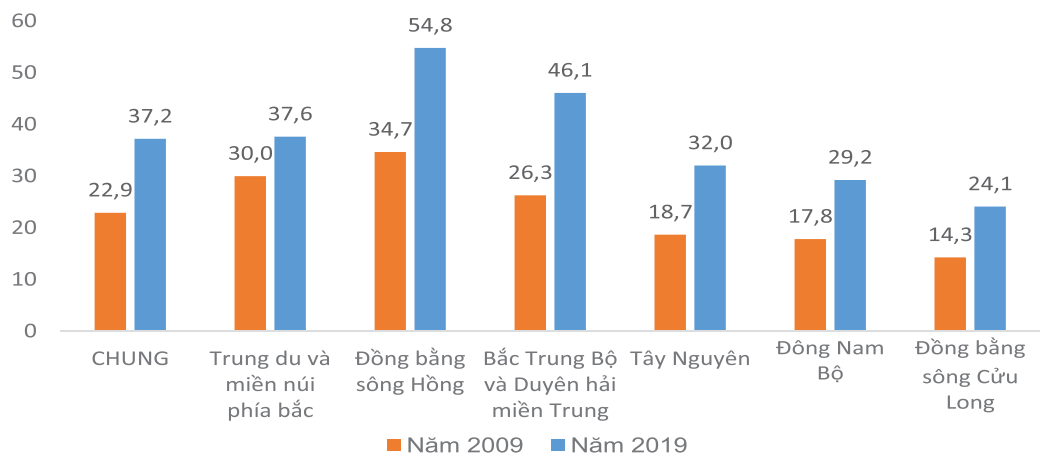

2.4. Tình trạng hôn nhân của người di cư

Có sự khác biệt về tình trạng hôn nhân của người di cư và không di cư. Tỷ lệ người di cư có vợ/chồng thấp hơn tỷ lệ này của người không di cư 4,4 điểm phần trăm. Trong khi đó, tỷ lệ người di cư

chưa vợ/chồng cao hơn tỷ lệ người không di cư chưa vợ/chồng 8,8 điểm phần trăm. Sự khác biệt này phần lớn là do cấu trúc tuổi của người di cư trẻ hơn so với người không di cư. Một nguyên nhân khác là việc di cư với mục đích lao động hay học tập thường dẫn đến sự trì hoãn hôn nhân.

Biểu 2.5: Cơ cấu của người di cư và không di cư phân theo tình trạng hôn nhân và giới tính

Đơn vị: %

	Chung	Di cư				Không di cư
		Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	
Chung						
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chưa vợ/chồng	22,9	31,0	21,6	24,8	40,9	22,2
Có vợ/chồng	68,6	64,6	73,3	70,0	55,5	69,0
Góa vợ/chồng	6,3	2,1	2,4	2,5	1,6	6,7
Ly hôn	1,9	2,0	2,3	2,4	1,6	1,9
Ly thân	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Nam						
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chưa vợ/chồng	27,0	37,3	29,0	29,3	45,7	26,2
Có vợ/chồng	69,4	60,4	68,2	68,1	52,6	70,1
Góa vợ/chồng	1,9	0,7	0,9	0,8	0,5	2,0
Ly hôn	1,5	1,3	1,6	1,6	1,0	1,5
Ly thân	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3
Nữ						
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chưa vợ/chồng	18,9	26,0	16,9	21,4	36,6	18,3
Có vợ/chồng	67,9	67,9	76,5	71,4	58,2	67,9
Góa vợ/chồng	10,6	3,1	3,4	3,8	2,6	11,3
Ly hôn	2,2	2,6	2,7	3,0	2,2	2,2
Ly thân	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4

Tỷ lệ nữ giới di cư có chồng cao hơn so với tỷ lệ nam giới di cư có vợ (67,9% so 60,4%), trong khi đó đối với những người không di cư tỷ lệ nam giới có vợ lại cao hơn nữ giới có chồng (70,1% so 67,9%).

Trong tất cả các loại hình di cư, tỷ lệ có vợ/chồng của nhóm người di cư trong huyện cao nhất (73,3%), thấp nhất là nhóm di cư giữa các tỉnh (55,5%). Tương ứng với tỷ lệ kết hôn thấp, tỷ lệ ly hôn của nhóm người di cư giữa các tỉnh cũng thấp nhất trong các nhóm di cư ở mức độ chung cũng như đối với cả nam và nữ.

2.5. Lý do di cư

Phần lớn người di cư quyết định chuyển tới nơi ở mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (36,8%) hoặc theo gia đình/chuyển nhà (35,5%). Trong số người di cư giữa các tỉnh, có đến hơn một nửa (55,5%) chuyển đến nơi ở mới vì lý do công việc và 22,8% người di cư trong huyện

(chiếm hơn một phần năm số người di cư) di cư vì lý do này. Lý do theo gia đình/chuyển nhà là lý do chính của những người di cư giữa các huyện và trong huyện (lần lượt là 52,6% và 44,7%). Như vậy, việc làm là yếu tố chủ yếu thu hút người di cư ngoại tỉnh và lý do gia đình là yếu tố quyết định sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.

Hình 2.6: Tỷ trọng người di cư theo lý do di cư và loại hình di cư

Đơn vị: %

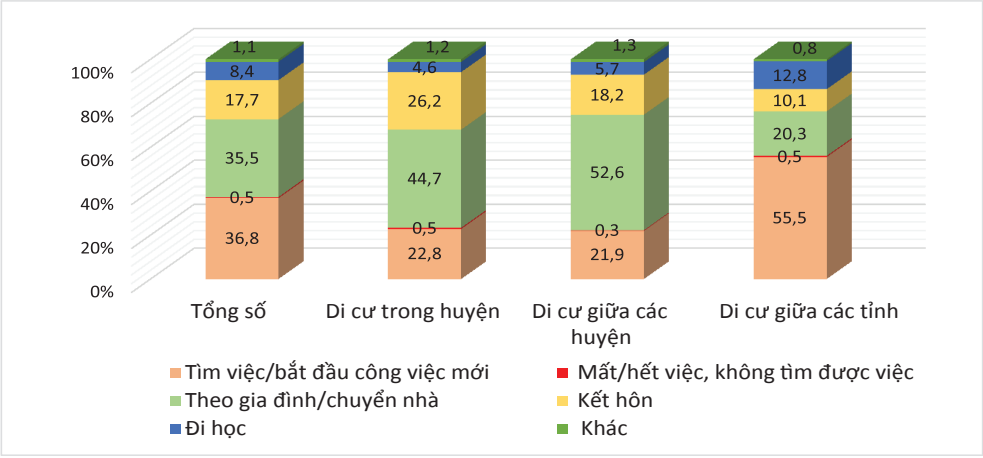

Theo giới tính, nam giới di cư vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới chiếm tỷ trọng cao nhất (44,3%), cao hơn 13,3 điểm phần trăm so với nữ giới (31,0%). Tuy nhiên, tỷ lệ di cư do kết hôn của nữ giới di cư lại cao hơn nam giới lên đến gần 4 lần (26,0% so với 7,2%). Trong các loại hình di cư gồm di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh, loại hình di cư giữa các tỉnh của cả nam giới và nữ giới có lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới chiếm tỷ trọng từ 50% trở lên. Nhóm di cư trong huyện và di cư giữa các huyện vì lý do theo gia đình/chuyển nhà lại chiếm tỷ trọng cao nhất, lần lượt ở nam giới là 52,7% và 57,5%; nữ giới là 39,2% và 48,8%.

Ở tất cả các loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới di chuyển vì lý do kết hôn đều cao hơn nam giới, cao hơn lần lượt là 27 điểm phần trăm, 17,7 điểm phần trăm và 10,5 điểm phần trăm tương ứng với loại hình di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh.

Biểu 2.6 : Cơ cấu loại hình của nam di cư và nữ di cư phân theo lý do di cư

Đơn vị: %

	Nam				Nữ			
	Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tìm việc/bắt đầu công việc mới	44,3	29,7	26,6	61,7	31,0	18,0	18,3	49,6
Mất/hết việc, không tìm được việc	0,5	0,6	0,3	0,6	0,4	0,4	0,2	0,5
Theo gia đình/chuyển nhà	37,9	52,7	57,5	19,7	33,5	39,2	48,8	20,9
Kết hôn	7,2	10,2	8,2	4,7	26,0	37,2	25,9	15,2
Đi học	9,0	5,6	5,9	12,6	7,9	4,0	5,5	13,0
Khác	1,0	1,2	1,4	0,8	1,1	1,2	1,3	0,9

Đông Nam Bộ là vùng thu hút người di cư đến vì lý do liên quan đến việc làm cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội (50,3%) cho thấy cơ hội việc làm ở Đông Nam Bộ vẫn tạo nên sức hút lớn đối với những người di cư. Di cư đến Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vì lý do việc làm chiếm tỷ lệ thấp nhất so với các vùng khác (18,9%).

Người di cư đến Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là do kết hôn (42,3%), cao gấp 7 lần tỷ lệ di chuyển đến Đông Nam Bộ vì lý do này (5,8%). Di chuyển vì các lý do liên quan đến theo gia đình/chuyển nhà giữa các vùng không có sự khác biệt quá lớn, tỷ lệ người di chuyển vì các lý do này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (41,0%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (26,6%).

Biểu 2.7: Cơ cấu người di cư theo vùng kinh tế - xã hội và lý do di cư

Đơn vị: %

	Tổng số	Trung du và miền núi Phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng Sông Cửu Long
Tổng số	**100,0**	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tìm việc/bắt đầu công việc mới	**36,8**	23,5	28,9	18,9	28,0	50,3	31,6
Mất/hết việc, không tìm được việc	**0,5**	0,4	0,3	0,6	0,3	0,5	0,6
Theo gia đình/chuyển nhà	**35,5**	26,6	41,0	36,1	36,7	35,0	29,8
Kết hôn	**17,7**	42,3	18,7	34,0	26,5	5,8	27,0
Đi học	**8,4**	5,5	9,9	9,0	7,3	7,6	9,8
Khác	**1,1**	1,7	1,2	1,4	1,2	0,8	1,2

Nếu như di cư do tìm việc/bắt đầu công việc mới và theo gia đình/chuyển nhà là những lý do chủ yếu của người di cư nói chung thì ở các luồng di cư, các lý do di chuyển của người di cư lại khá khác biệt. Trong khi có tới một nửa (53,1%) số người di cư từ nông thôn tới thành thị với lý do tìm việc hoặc bắt đầu một công việc mới thì ở luồng di cư thành thị - thành thị, tỷ lệ người di cư vì lý do này chỉ bằng một nửa (26,8%). Chuyển nhà hoặc theo gia đình là lý do di cư chủ yếu của những người chuyển đi từ khu vực thành thị với 54,9% ở luồng di cư thành thị - thành thị và 44,4% ở luồng di cư thành thị - nông thôn.

Biểu 2.8: Lý do di cư theo luồng di cư

Đơn vị: %

	Tìm việc/bắt đầu công việc mới	Mất/hết việc, không tìm được việc	Theo gia đình/ chuyển nhà	Kết hôn	Đi học	Khác
Tổng số	36,8	0,5	35,5	17,7	8,4	1,1
Nông thôn - Nông thôn	37,1	0,5	20,9	37,9	2,6	1,0
Nông thôn - Thành thị	53,1	0,4	20,7	9,6	15,6	0,6
Thành thị - Nông thôn	28,4	1,0	44,4	20,4	3,9	1,9
Thành thị - Thành thị	26,8	0,4	54,9	8,4	8,3	1,2

CHƯƠNG III: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA NGƯỜI DI CƯ

3.1. Hoạt động kinh tế của người di cư

3.1.1. Lực lượng lao động

Người di cư chiếm 8,6% lực lượng lao động của cả nước, trong đó 3,1% người di cư trong huyện; 1,5% người di cư giữa các huyện; 3,8% di cư giữa các tỉnh. Cơ cấu lực lượng lao động là người di cư của nữ giới lớn hơn nam giới ở tất cả các loại hình di cư.

Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động là người di cư cao nhất cả nước (20,3%), thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (4,3%). Với một phần năm lực lượng lao động là người nhập cư, áp lực tạo ra là rất lớn cho các tỉnh Đông Nam Bộ trong việc giải quyết các vấn đề liên quan nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục,... cho lao động nhập cư.

Ở tất cả các vùng cũng như trên cả nước, cơ cấu lực lượng lao động là người di cư giữa các huyện đều chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong các loại hình di cư, 4 trong số 6 vùng có tỷ lệ này dưới 1%, chỉ có Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ ở mức 1,9% và 2,8%.

Biểu 3.1: Cơ cấu lực lượng lao động của người di cư và không di cư theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư
Toàn quốc	**100,0**	3,1	1,5	3,8	91,6
Nam	**100,0**	2,4	1,3	3,7	92,6
Nữ	**100,0**	3,8	1,7	4,0	90,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi Phía Bắc	**100,0**	2,2	0,8	1,3	95,7
Đồng bằng sông Hồng	**100,0**	2,8	1,9	3,6	91,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**100,0**	2,5	0,9	1,3	95,3
Tây Nguyên	**100,0**	2,6	0,7	1,6	95,1
Đông Nam Bộ	**100,0**	5,6	2,8	11,9	79,7
Đồng bằng Sông Cửu Long	**100,0**	2,4	0,9	1,8	94,9

Trong 4 luồng di cư, lực lượng lao động di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất (32,4%), cao gấp hơn 3 lần so với tỷ trọng lực lượng lao động di cư thành thị - nông thôn (9,7%).

Nếu như tỷ trọng lực lượng lao động nữ giới di cư từ nông thôn - nông thôn chiếm tỷ trọng cao nhất (34,7%), thì với nam giới tỷ trọng này lớn nhất lại ở luồng di cư thành thị - thành thị (35,1%). Tỷ trọng lực lượng lao động di cư từ thành thị - nông thôn thấp nhất trong các luồng di cư trên cả nước và cũng tương tự khi phân theo giới tính.

Xem xét về cơ cấu giới tính của người di cư cho thấy, trong cả ba loại hình di cư gồm di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh, tỷ trọng lực lượng lao động của nữ giới

di cư luôn cao hơn so với nam giới trên 9 điểm phần trăm (ngoại trừ nhóm di cư giữa các tỉnh có xu hướng ngược lại với sự khác biệt khá nhỏ là 2,2 điểm phần trăm). Mặc dù tỷ trọng nam giới trong lực lượng lao động ở nước ta cao hơn so với nữ giới (52,7% so 47,3%), đối với lực lượng lao động di cư, tỷ trọng nữ giới di cư lại cao hơn hẳn nam giới di cư (53,4% so 46,6%). Sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp là những lý do chính của hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư trong lực lượng lao động.

Ở luồng di cư nông thôn - nông thôn, khoảng cách chênh lệch cơ cấu lực lượng lao động nam giới và nữ giới ở nhóm di cư trong huyện cao nhất là 2,4 lần (70,4% so với 29,6%). Đối với ba luồng di cư còn lại cơ cấu lực lượng lao động nữ giới di cư đều cao hơn nam giới di cư, ngoại trừ nhóm di cư giữa các tỉnh có xu hướng ngược lại.

Biểu 3.2: Cơ cấu giới tính lực lượng lao động theo loại hình di cư và luồng di cư

Đơn vị: %

Luồng di cư	Tổng số di cư			Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Nông thôn - Nông thôn	38,5	61,5	100,0	29,6	70,4	100,0	33,9	66,1	100,0	48,0	52,0	100,0
Nông thôn - Thành thị	49,8	50,2	100,0	44,9	55,1	100,0	44,7	55,3	100,0	51,9	48,1	100,0
Thành thị - Nông thôn	49,6	50,4	100,0	44,5	55,5	100,0	48,6	51,4	100,0	54,2	45,8	100,0
Thành thị - Thành thị	50,5	49,5	100,0	49,6	50,4	100,0	50,2	49,8	100,0	52,5	47,5	100,0
Tổng số	46,6	53,4	100,0	41,6	58,4	100,0	45,4	54,6	100,0	51,1	48,9	100,0

Về CMKT, tỷ lệ lực lượng lao động di cư có trình độ CMKT cao hơn nhiều so với lực lượng lao động chung của cả nước, tương ứng là 38,1% và 23,1%.

So với người không di cư, tỷ lệ lao động được đào tạo CMKT của người di cư cao hơn gấp 1,8 lần (38,1% so 21,7%); tỷ lệ lực lượng lao động nam giới di cư được đào tạo CMKT cũng cao gấp 1,7 lần so với lực lượng lao động nam giới nói chung (40,1% so với 24,3%); mức khác biệt này ở nữ giới là 1,9 lần (36,4% so với 18,9%).

Hình 3.1: Tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

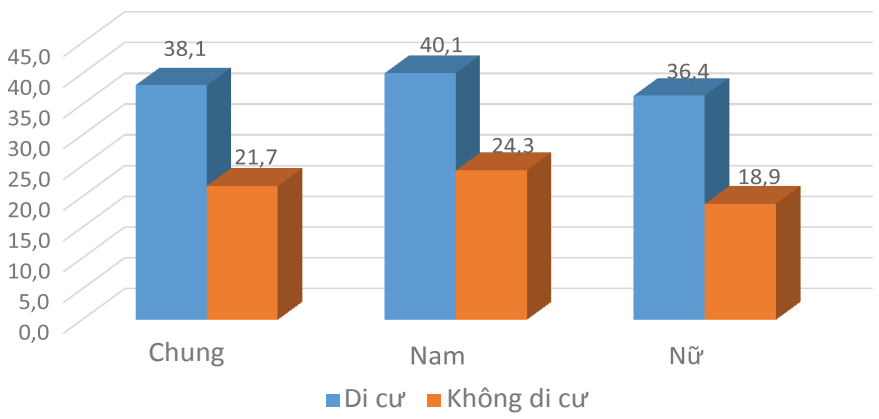

3.1.2. Việc làm

3.1.2.1. Ngành kinh tế của lao động di cư

Tìm việc/bắt đầu công việc mới là một trong những lý do chính dẫn tới di cư, do đó vấn đề liên quan đến việc làm với họ là sự quan tâm hàng đầu.

Trong tổng số lao động di cư đang làm việc trong nền kinh tế, có tới hơn 1/3 (37,3%) lao động đang làm việc trong ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo", cao gấp 2 lần so với tỷ lệ lao động không di cư đang làm việc trong ngành này (18,9%); "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" là ngành tiếp theo tập trung nhiều lao động di cư (15,6%).

Trong những năm qua, mặc dù thu nhập của lao động làm việc trong ngành "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" ở nước ta đã có những biến chuyển tích cực, song đây vẫn là ngành có thu nhập thấp nên không thu hút được nhóm lao động di cư, điều này lý giải lao động làm việc trong ngành "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" đa phần là lao động không di cư, chiếm 37,7%, cao gấp 4,4 lần so với người di cư (8,5%).

Biểu 3.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế của người di cư và không di cư

Đơn vị: %

	Chung	Di cư	Không di cư
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	35,3	8,5	37,7
B. Khai khoáng	0,3	0,3	0,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,4	37,3	18,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,4	0,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,3	0,3
F. Xây dựng	7,9	6,7	8,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,5	15,6	13,4
H. Vận tải kho bãi	3,7	4,1	3,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,5	7,3	5,3
J. Thông tin và truyền thông	0,6	1,6	0,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,9	2,0	0,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	1,6	0,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	1,1	0,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	1,2	0,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,0	1,9	2,0
P. Giáo dục và đào tạo	3,6	4,5	3,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,1	1,8	1,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,7	0,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,9	2,5	1,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,4	0,6	0,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0

Có sự khác biệt khá rõ ràng về xu hướng lựa chọn ngành của lao động di cư và không di cư theo khu vực kinh tế, có tới 91,4% người di cư làm việc trong khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng. Ngược lại, người không di cư lại chủ yếu tập trung làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (37,7%).

Tỷ trọng người di cư làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao gần gấp 2 lần tỷ trọng người không di cư làm trong cùng khu vực (44,9% so với 27,7%). Tỷ trọng này tương tự đối với nam giới và nữ giới. Nam giới di cư làm việc trong khu vực "Công nghiệp và xây dựng" cao hơn nữ giới di cư (48,7% so với 41,7%), ngược lại nữ giới di cư làm việc trong khu vực "Dịch vụ" cao hơn nam giới di cư (47,9% so với 44,9%).

Biểu 3.4: Tỷ trọng lao động có việc làm theo khu vực kinh tế của người di cư và không di cư

Đơn vị: %

	Di cư			Không di cư		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	8,5	6,4	10,4	37,7	37,0	38,6
Công nghiệp và xây dựng	44,9	48,7	41,7	27,7	31,6	23,3
Dịch vụ	46,6	44,9	47,9	34,6	31,4	38,1

3.1.2.2. Nghề nghiệp của người di cư

Người di cư tham gia nhiều nhất vào nhóm nghề "Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị" (24,6%), tiếp theo là các nhóm nghề "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (20,9%), "Nhà chuyên môn bậc cao" (15,8%), "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (14,3%) và "Lao động giản đơn" (13,2%).

Tỷ trọng người di cư và không di cư tham gia nhóm nghề "Nhà lãnh đạo" không có nhiều sự khác biệt (lần lượt là 1,2% và 0,8%). Tỷ trọng người di cư làm việc ở nhóm nghề "Chuyên môn bậc cao" cao gấp 2,3 lần so với người không di cư (15,8% so với 6,8%). Ngược lại, tỷ lệ người không di cư làm việc trong nhóm nghề "Lao động giản đơn" cao gấp 2,7 lần so với người di cư, tương ứng là 35,1% và 13,2%. Sự khác biệt này cũng thể hiện rõ đối với cả nam giới và nữ giới.

Biểu 3.5: Tỷ trọng lao động có việc làm của người di cư và không di cư theo nghề nghiệp

Đơn vị: %

	Di cư			Không di cư		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Nhà lãnh đạo	1,2	1,9	0,6	0,8	1,1	0,5
2. CMKT bậc cao	15,8	14,8	16,6	6,8	5,7	8,0
3. CMKT bậc trung	5,2	4,6	5,7	2,6	2,1	3,1
4. Nhân viên	3,2	2,6	3,7	1,7	1,6	1,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,9	18,1	23,4	18	13,5	23,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,6	2,00	1,5	8,4	10,3	6,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,3	20,4	8,9	14,5	20,4	7,7
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	24,6	24,5	24,6	12,1	12,7	11,5
9. Nghề giản đơn	13,2	11,1	15	35,1	32,6	37,9

3.1.2.3. Vị thế việc làm của lao động di cư

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: "Chủ cơ sở", "Tự làm", "Lao động gia đình", "Làm công ăn lương" và "Xã viên hợp tác xã". Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển: các nền kinh tế đang phát triển có lực lượng lao động dồi dào nên từng bước chuyển dần một tỷ lệ lớn lao động tự làm với năng suất lao động thấp sang lao động được trả lương/trả công có năng suất lao động cao hơn. Theo quan điểm này, bức tranh về thị trường lao động của người di cư đang khả quan hơn so người không di cư khi số lao động "Làm công hưởng lương" của người di cư cao gấp 1,8 lần so với người không di cư (71,4% so với 40,8%).

Tỷ lệ lao động "Tự làm" và "Lao động gia đình" của người di cư đều thấp hơn nhiều so với người không di cư, lần lượt là 2,1 lần và 2,4 lần. Không có sự khác biệt về tỷ trọng "Chủ cơ sở" và "Xã viên hợp tác xã" giữa người di cư và không di cư. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động là "Chủ cơ sở" của người di cư cao hơn so với lao động không di cư (2,6% so với 1,9%).

Hình 3.2: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo vị thế việc làm

Đơn vị: %

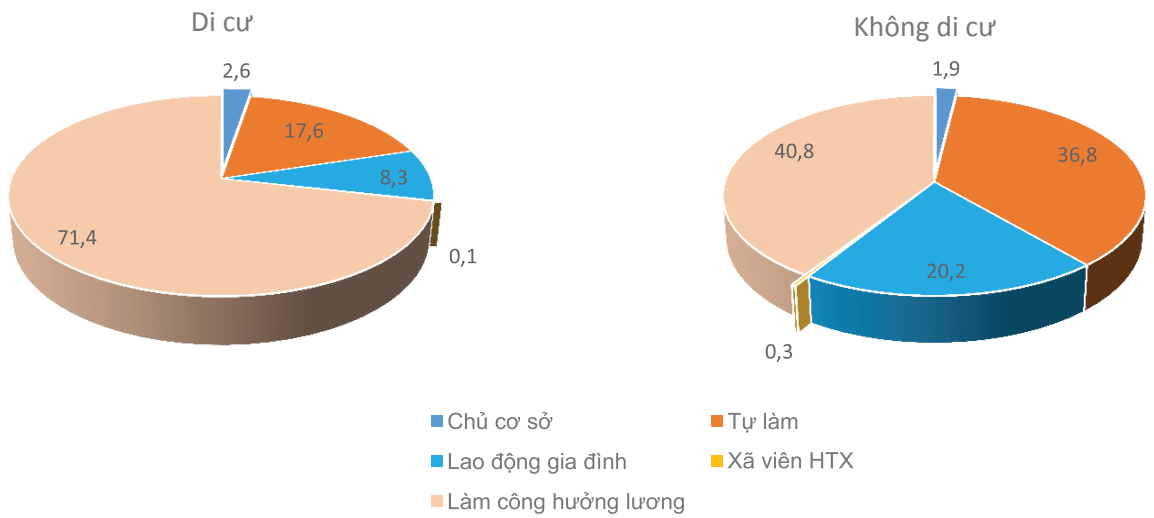

3.1.3. Thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn người không di cư 1,3 lần (2,53% so với 2,01%). Ngoại trừ vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư đều cao hơn người không di cư ở các vùng kinh tế - xã hội. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao nhất cả nước (3,65%) và cao gấp 1,8 lần so người không di cư (2,06%). Với đặc thù chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp, Trung du và miền núi Phía Bắc là vùng có tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất (1,96%) nhưng vẫn cao gấp 1,7 lần so với người không di cư ở vùng này (1,17%).

Nữ giới di cư có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới di cư, lần lượt là 2,82% và 2,20%. Khoảng cách chênh lệch tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư và nam di cư cao nhất ở vùng Tây Nguyên với mức chênh lệch 1,2 điểm phần trăm (2,64% so với 1,46%).

Biểu 3.6: Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư và không di cư theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Di cư			Không di cư		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	2,53	2,20	2,82	2,01	1,98	2,03
Trung du và miền núi Phía Bắc	1,96	1,67	2,08	1,17	1,21	1,12
Đồng bằng sông Hồng	2,28	2,06	2,44	1,83	1,98	1,68
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	3,65	2,80	4,17	2,06	2,04	2,08
Tây Nguyên	2,03	1,46	2,64	1,47	1,40	1,54
Đông Nam Bộ	2,45	2,29	2,64	2,69	2,67	2,71
Đồng bằng Sông Cửu Long	2,67	1,98	3,30	2,41	2,07	2,84

Theo loại hình di cư, người di cư có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn người không di cư ở tất cả các loại hình. Tỷ lệ thất nghiệp của người di trong huyện cao nhất (2,61%); tiếp theo là người di cư giữa các tỉnh (2,59%) và thấp nhất là nhóm di cư giữa các huyện (2,19%).

Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư giữa các tỉnh của nam giới và nữ giới có khoảng cách chênh lệch thấp nhất, 0,5 điểm phần trăm (2,82% so với 2,37%) và mức chênh lệch tỷ lệ này cao nhất thuộc về nhóm di cư trong huyện (0,8 điểm phần trăm).

Hình 3.3: Tỷ lệ thất nghiệp theo loại hình di cư

Đơn vị: %

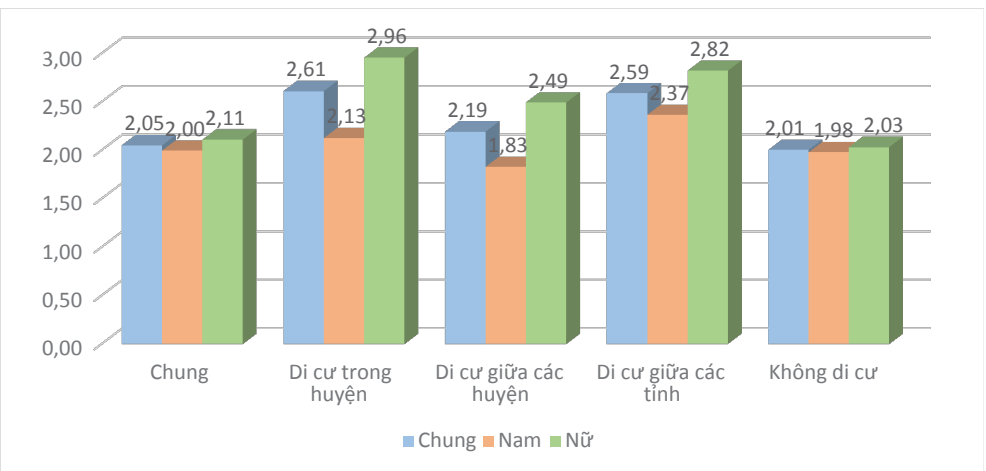

Trong số những người di cư đang thất nghiệp, tỷ trọng những người di chuyển từ thành thị - thành thị là cao nhất (37,9%), tiếp theo là những người di chuyển từ nông thôn - thành thị (31,8%); tỷ lệ thất nghiệp của những người di chuyển từ thành thị - nông thôn chỉ chiếm 8,1%.

Hình 3.4: Cơ cấu thất nghiệp theo luồng di cư

Đơn vị: %

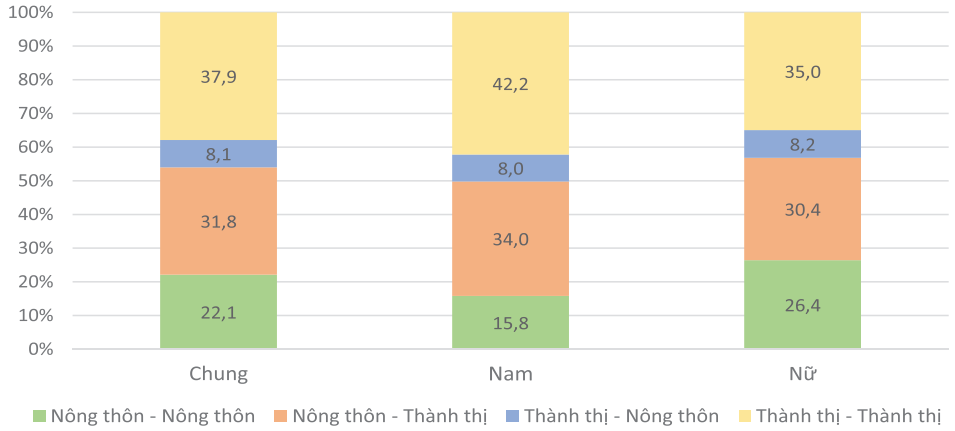

Tỷ lệ người được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên trong tổng số người di cư thất nghiệp ở tất cả các loại hình di cư đều cao hơn tỷ lệ này của người không di cư. Cụ thể, tỷ trọng này của người di cư trong huyện là 37,2%, người di cư giữa các huyện là 51,0% và người di cư giữa các tỉnh là 39,1% trong khi tỷ lệ này của nhóm người không di cư chỉ chiếm 23,7%.

Người di cư thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động di cư thất nghiệp, lần lượt là 27,6%, 28,7% và 39,9% đối với nhóm di cư giữa các tỉnh, di cư trong huyện và di cư giữa các huyện; trong khi đó người di cư thất nghiệp được đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn (bao gồm: sơ cấp, trung cấp) chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều. Điều này là do nhóm lao động di cư có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm ngay các công việc ở nơi đến bất kể đó là công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người di cư có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn.

Biểu 3.7: Tỷ trọng người di cư thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và loại hình di cư

Đơn vị: %

	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Không CMKT	62,8	49,0	60,9	76,3
Có CMKT	37,2	51,0	39,1	23,7
Sơ cấp	3,6	4,3	7,4	2,6
Trung cấp	4,9	6,8	4,1	3,5
Cao đẳng	9,5	10,7	8,2	5,5
Đại học trở lên	19,2	29,2	19,4	12,1

3.2. Tình trạng nhà ở của người di cư

3.2.1. Phân loại nhà ở

Đa số những người di cư đều được ở trong những ngôi nhà/căn hộ kiên cố hoặc bán kiên cố (97,2%); cả nước chỉ còn khoảng 2,8% người di cư phải sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ.

Hình 3.5: Tỷ lệ người di cư theo mức độ kiên cố của ngôi nhà đang ở và vùng kinh tế - xã hội

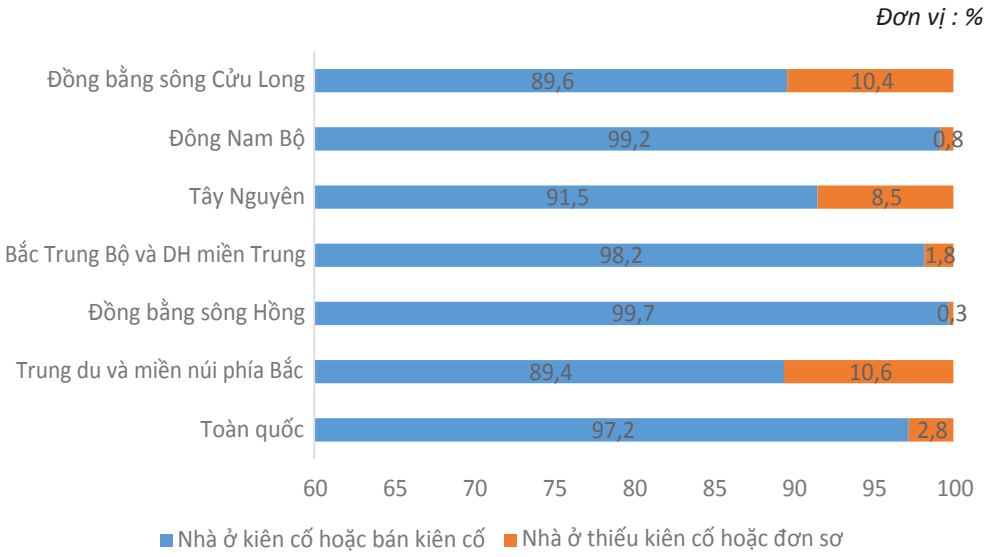

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng dẫn đầu cả nước về tỷ lệ người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, tương ứng là 99,7% và 99,2%. Điều này cũng rất dễ hiểu vì đây là hai vùng có hai đầu tàu kinh tế của cả nước là thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng mà người di cư phải sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ cao nhất cả nước, tương ứng 10,6% và 10,4%.

Nhìn chung loại nhà ở của người di cư tốt hơn người không di cư. Điều này được thể hiện rõ khi so sánh tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ của hai nhóm dân số này. Tỷ lệ người di cư sống trong nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ là 2,8%, trong khi tỷ lệ này ở người không di cư vẫn còn ở mức 7,3%. Không có sự khác biệt lớn giữa chất lượng nhà ở của những người di cư giữa các tỉnh so với người di cư giữa các huyện cũng như di cư trong huyện.

Hình 3.6: Tỷ lệ người di cư theo mức độ kiên cố của ngôi nhà đang ở và loại hình di cư

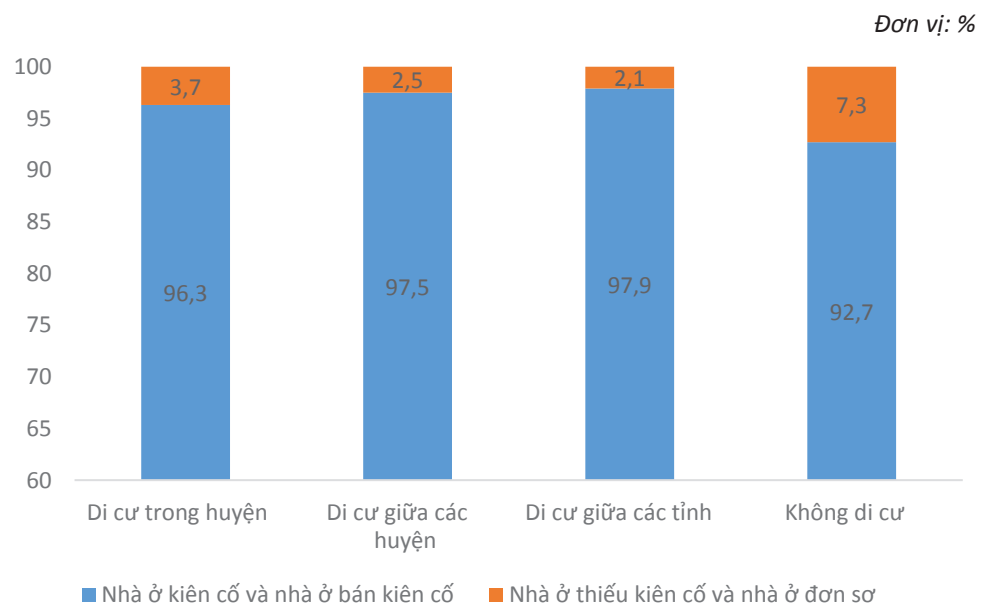

Xét theo luồng di cư, những người chuyển đến khu vực thành thị có điều kiện nhà ở tốt hơn khá nhiều so với những người chuyển đến khu vực nông thôn. Khoảng 99% người di cư từ nông thôn ra thành thị sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Trong khi đó, số người di cư từ thành thị về nông thôn sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chỉ là 96%. Điều này cũng có thể lý giải cho xu hướng lựa chọn điểm đến khu vực thành thị của người di cư.

Hình 3.7: Tỷ lệ người di cư theo mức độ kiên cố của ngôi nhà đang ở và luồng di cư

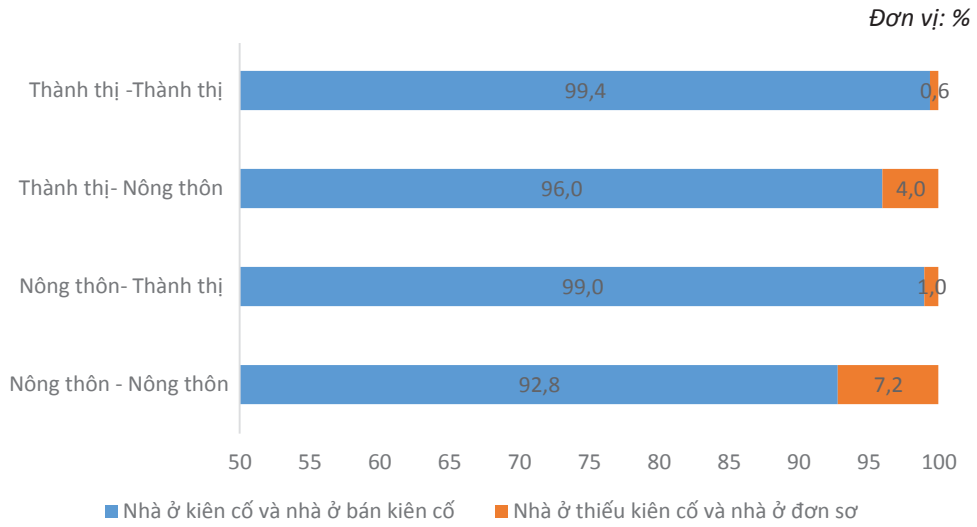

3.2.2 Diện tích nhà

Mặc dù loại nhà ở của người di cư tốt hơn người không di cư nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư lại thấp hơn so với người không di cư (tương ứng là 21,9m^2/người và 25,4m^2/người). Điều này là do tỷ lệ người di cư lựa chọn điểm đến là các khu vực thành thị chiếm tỷ lệ khá cao trong số những người di cư, người di cư tìm đến các đô thị với mong muốn tìm được công việc và có cuộc sống tốt hơn. Tuy nhiên, để có thể mua được nhà ở khu vực thành thị có diện tích lớn là điều không dễ dàng đối với nhiều người di cư. Có đến 19% người di cư phải sống trong những ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m^2 và 5,7% người di cư sống trong những ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 15m^2. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng đối với người không di cư chỉ là 6,3% và 3,5%.

Hình 3.8 : Tỷ lệ người di cư và không di cư theo diện tích nhà ở bình quân đầu người

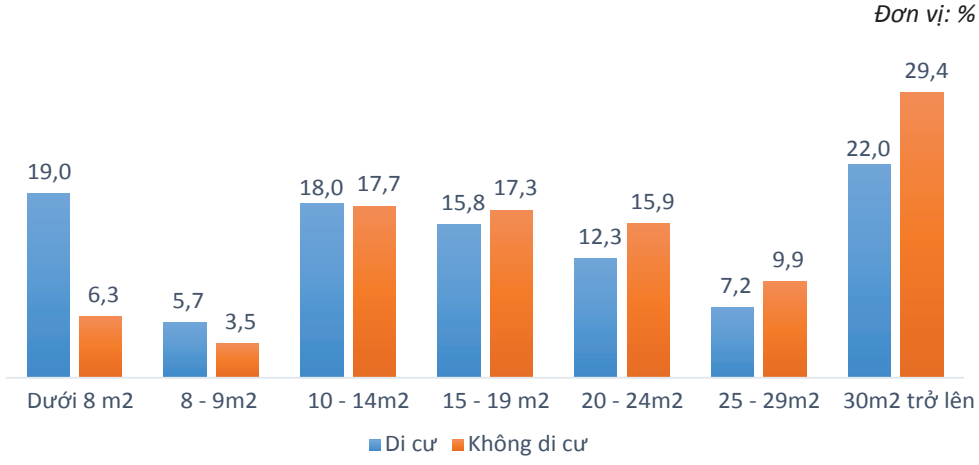

3.2.3. Tình trạng sở hữu nhà

Khi xét đến hình thức sở hữu nhà có thể thấy trong khi người không di cư chủ yếu sống trong những ngôi nhà/căn hộ của chính mình (94,2%) thì chỉ có hơn một nửa (56,0%) người di cư có nhà riêng. Số người di cư còn lại phải đi thuê/mượn nhà để ở và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân. Tỷ lệ người di cư thuê/mượn nhà của tư nhân lên đến 40,2%, gấp gần 8 lần tỷ lệ này ở người không di cư.

Hình 3.9: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo hình thức sở hữu nhà

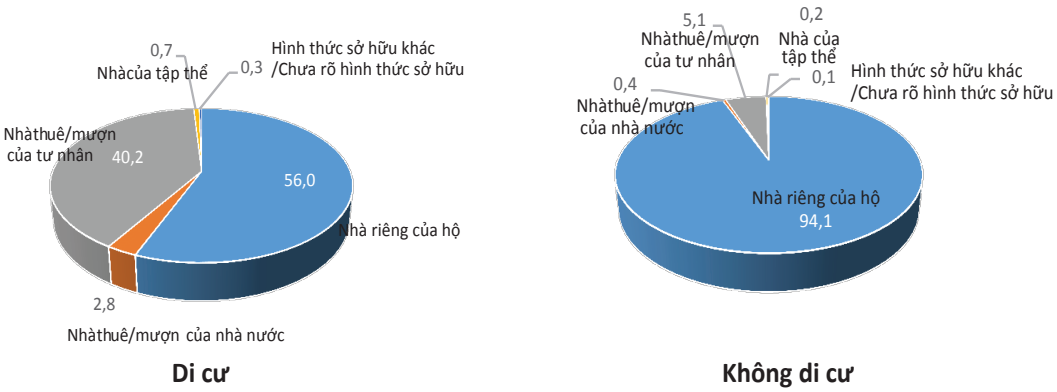

Các tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp là nơi thu hút đông những người di cư, đặc biệt là lao động phổ thông. Những người này có mức thu nhập thấp do vậy họ thường phải đi thuê/mượn nhà. Tại những tỉnh có nhiều khu công nghiệp như Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, tỷ lệ người di cư phải đi thuê/mượn nhà của tư nhân chiếm hơn 50%; trong đó, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân cao nhất cả nước (74,5%). Ngoài ra, một số tỉnh cũng có tỷ lệ người di cư phải đi thuê/mượn nhà của tư nhân cao như Thái Nguyên, Hưng Yên, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và Long An, chiếm từ 40 - 50%.

Biểu 3.8: Tình trạng sở hữu nhà theo loại hình di cư

Đơn vị : %

	Tổng	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê/ mượn của nhà nước	Nhà thuê/ mượn của tư nhân	Nhà của tập thể	Hình thức sở hữu khác/chưa rõ hình thức sở hữu
Di cư trong huyện	100,0	71,7	2,5	24,9	0,6	0,3
Di cư giữa các huyện	100,0	70,8	2,8	25,3	0,8	0,3
Di cư giữa các tỉnh	100,0	36,2	3,0	59,7	0,8	0,3

Có thể thấy người di cư giữa các tỉnh có tỷ lệ sở hữu nhà thấp nhất (36,2%). Tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh phải thuê/mượn nhà của tư nhân lên đến 59,7% trong khi đó tỷ lệ này ở người di cư trong huyện là 24,9% và người di cư giữa các huyện là 25,3%. Điều này cho thấy những người di cư giữa các tỉnh gặp khó khăn về nhà ở hơn là những người di cư trong huyện cũng như là di cư giữa các huyện.

Biểu 3.9: Tình trạng sở hữu nhà ở của người di cư theo luồng di cư

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê/ mượn của nhà nước	Nhà thuê/ mượn của tư nhân	Nhà của tập thể	Hình thức sở hữu khác/Chưa rõ hình thức sở hữu
Nông thôn - Nông thôn	100,0	63,7	1,7	33,7	0,7	0,2
Nông thôn - Thành thị	100,0	33,6	3,4	62,0	0,7	0,3
Thành thị - Nông thôn	100,0	76,6	2,0	20,5	0,6	0,3
Thành thị - Thành thị	100,0	61,9	3,3	33,6	0,7	0,5

Khi xét đến hình thức sở hữu nhà của người di cư theo các luồng di cư có thể thấy rõ, những người di cư từ thành thị về nông thôn có tỷ lệ sở hữu nhà cao nhất (76,6%). Không có sự khác biệt nhiều giữa tỷ lệ sở hữu nhà của người di cư từ nông thôn đến nông thôn, từ thành thị đến thành thị (tương ứng 63,7% và 61,9%). Những người di cư từ nông thôn ra thành thị có tỷ lệ sở hữu nhà thấp nhất (33,6%). Do vậy rất cần những chính sách về nhà ở tập trung cho nhóm người di cư này để họ có cơ hội có nhà ở tại nơi họ di cư đến nhằm ổn định cuộc sống.

3.3. Điều kiện vệ sinh của người di cư

Điều kiện vệ sinh của người di cư được đánh giá qua việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh.

Việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của người di cư và người không di cư cũng có sự khác biệt. Tỷ lệ người di cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao hơn người không di cư. So sánh giữa các loại hình di cư, tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao nhất (98,6%), thấp nhất là nhóm di cư trong huyện (96,1%).

Hình 3.10: Tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của người di cư và không di cư

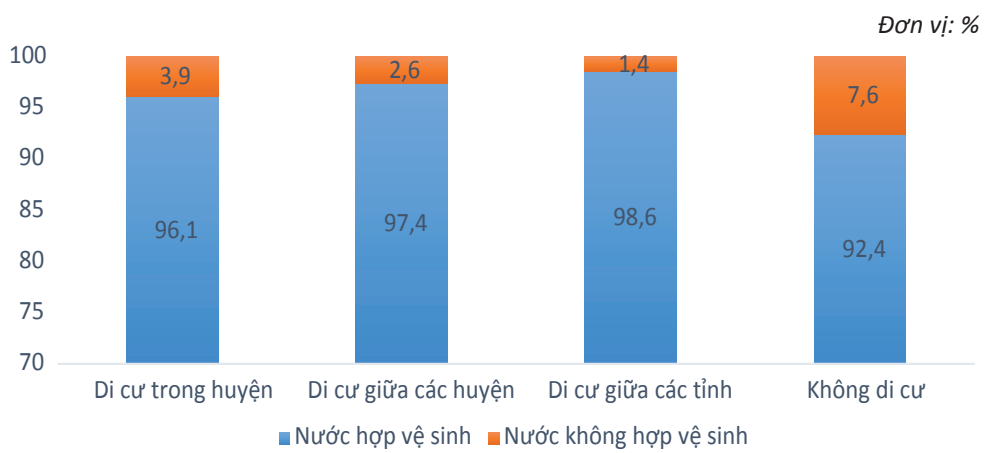

Từ năm 1999 đến 2019, điều kiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng của nước ta có nhiều cải thiện, tỷ lệ người dân dùng nước hợp vệ sinh tăng cao. Ở nhóm di cư trong huyện, tỷ lệ người dân dùng nước hợp vệ sinh tăng gần 20 điểm phần trăm sau 20 năm (từ 77,0% năm 1999 lên 96,1% năm 2019). Ở nhóm di cư giữa các huyện, mặc dù tỷ lệ người dùng nước hợp vệ sinh chỉ tăng chưa đến 10 điểm phần trăm nhưng đến 2019 đã có 97,4% người di cư của nhóm này được dùng nguồn nước hợp vệ sinh. Đặc biệt nhóm di cư giữa các tỉnh là nhóm có tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh cao nhất, đạt 98,6%.

Hình 3.11: Tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của người di cư và không di cư, 1999-2019

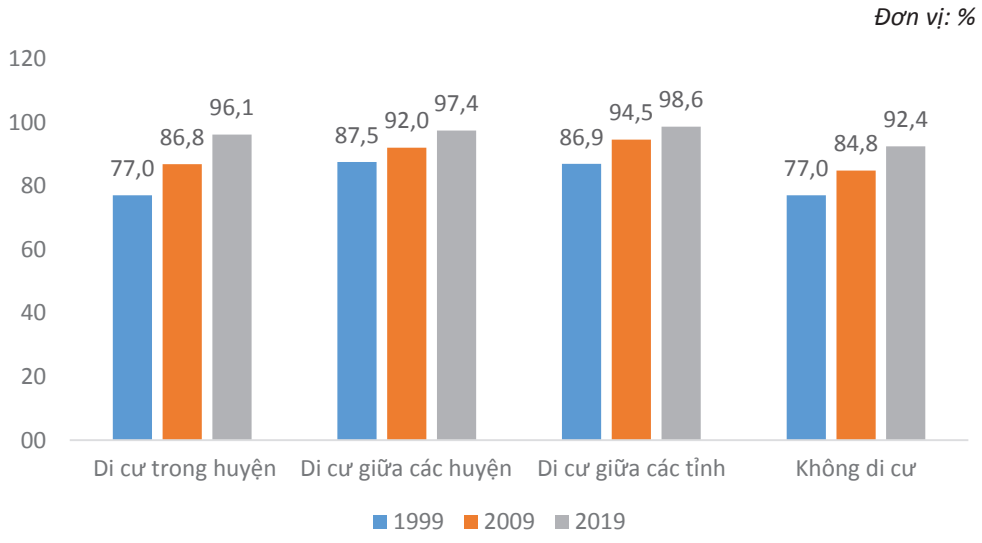

Xét theo các luồng di cư, luồng di cư thành thị - thành thị và nông thôn - thành thị có tỷ lệ người di cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao nhất (tương ứng 99,8% và 99,5%). Tỷ lệ người di cư từ thành thị - nông thôn và nông thôn - nông thôn có tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp hơn (chỉ đạt 96,8% và 92,3%). Điều này cũng cho thấy các nguồn nước sạch sẵn có của khu vực thành thị đã giúp cho người dân ở khu vực này được tiếp cận nước sạch nhiều hơn so với khu vực nông thôn.

Hình 3.12: Tỷ lệ người di cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh theo luồng di cư

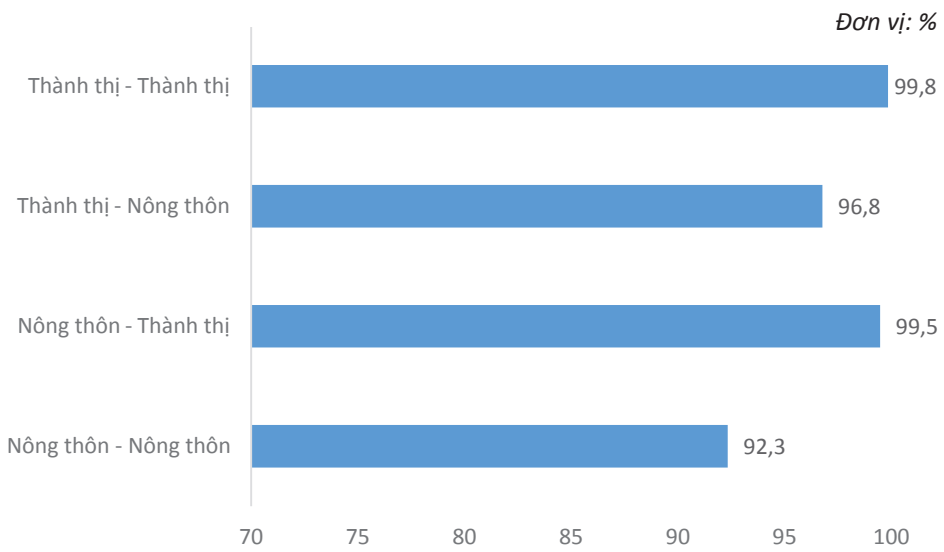

Đánh giá về khía cạnh vệ sinh, môi trường, ngoài việc sử dụng các chỉ tiêu liên quan đến nguồn nước hợp vệ sinh thì các chỉ tiêu liên quan đến sử dụng hố xí hợp vệ sinh cũng là một yếu tố quan trọng. Cũng giống như việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, tỷ lệ người di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh cũng cao hơn người không di cư, khoảng cách lớn nhất là giữa nhóm di cư giữa các tỉnh với nhóm không di cư (gần 10 điểm phần trăm). So sánh giữa các loại hình di cư, nhóm di cư giữa các tỉnh có tỷ lệ người dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao nhất (97,3%), tiếp đến là nhóm

di cư giữa các huyện (96,4%). Nhóm di cư trong huyện có tỷ lệ người dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp nhất (94,5%).

Hình 3.13: Tình trạng sử dụng hố xí hợp vệ sinh của người di cư và không di cư

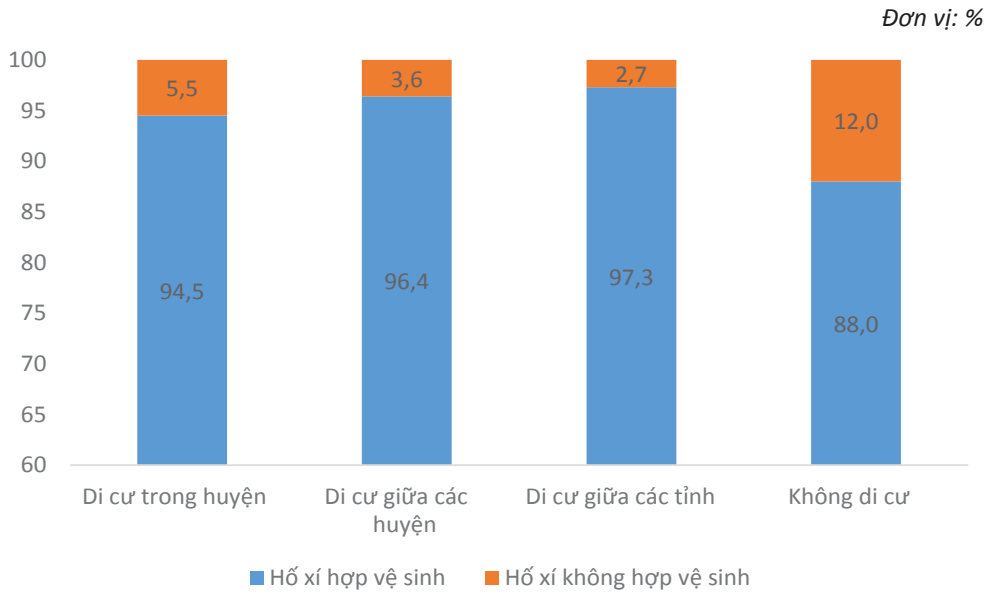

Từ năm 1999 đến năm 2019, tỷ lệ người dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh nói chung cũng như tỷ lệ người di cư và không di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã có những cải thiện đáng kể. So với năm 1999, tỷ lệ người di cư năm 2019 chia theo các loại hình di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh đều tăng gần gấp đôi. Tuy nhiên, sau 20 năm vẫn còn 12% người không di cư chưa được sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Hình 3.14: Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh của người di cư và không di cư

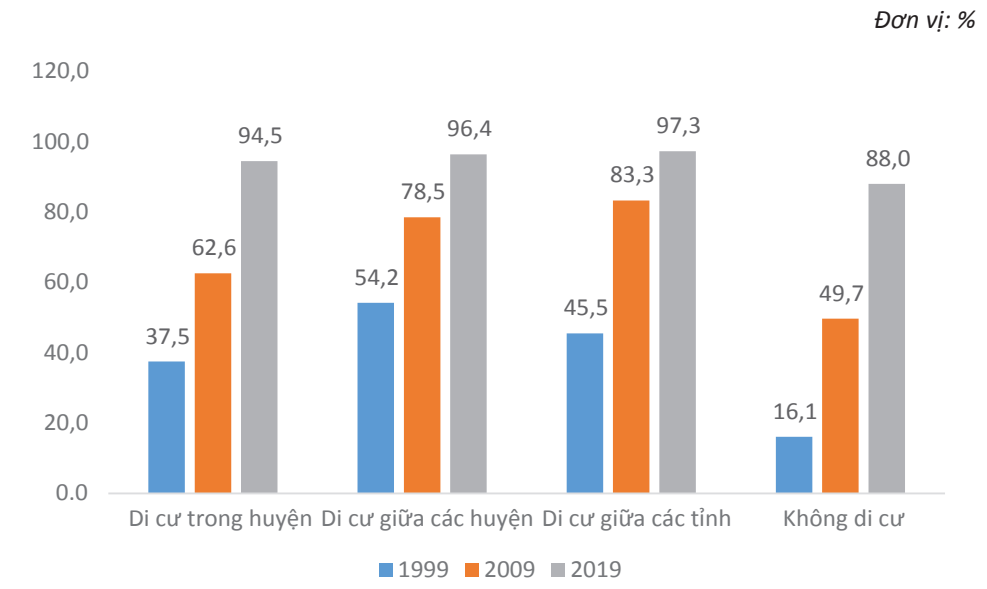

Mặc dù tỷ lệ người không di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp nhất so với các nhóm di cư, nhưng đây là nhóm có sự cải thiện đáng kể nhất sau 20 năm. Từ năm 1999 đến năm 2019, tỷ lệ người dân được sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng 5,5 lần, từ 16,1% lên 88,0%.

3.4. Mức sống của người di cư

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về chất lượng nhà ở, tiện nghi và trang thiết bị sinh hoạt của mỗi người dân nhằm đánh giá điều kiện ở và sinh hoạt của dân cư. Thông tin này được sử dụng trong các mô hình phân tích tương quan đa biến để xây dựng một chỉ số tổng hợp nhằm đánh giá mức độ giàu nghèo của các hộ dân cư, còn gọi là mức sống dân cư theo ngũ phân vị, chỉ số này tiếng Anh là Wealth Index. Theo đó, tổng số hộ dân cư trên toàn quốc được chia thành 5 nhóm với tỷ lệ số hộ mỗi nhóm xấp xỉ nhau và bằng khoảng 20% tổng dân số với mức độ về điều kiện ở và sinh hoạt khác nhau, gồm: nhóm 20% dân số giàu nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt tốt nhất); nhóm 20% dân số giàu (có điều kiện ở và sinh hoạt tương đối tốt); nhóm 20% dân số có mức sống trung bình (có điều kiện ở và sinh hoạt ở mức trung bình); nhóm 20% dân số nghèo (có điều kiện ở và sinh hoạt kém) và nhóm 20% dân số nghèo nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt kém nhất). Những người sống trong cùng một hộ sẽ có cùng một giá trị về mức độ giàu nghèo của hộ đó.

Các biến được sử dụng để xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá mức sống theo ngũ phân vị trong Tổng điều tra năm 2019 bao gồm: Tình trạng hộ có hay không có nhà ở; Tình trạng hộ ở chung nhà với các hộ khác; Số phòng ngủ riêng biệt của hộ; Diện tích nhà ở bình quân đầu người; Vật liệu chính làm mái, tường bao che, cột chịu lực của căn nhà; Thời gian đưa vào sử dụng nhà; Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để thắp sáng; Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để nấu ăn; Nguồn nước ăn uống chính của hộ; Loại hố xí hộ sử dụng; Các loại thiết bị sinh hoạt mà hộ có: Tivi, đài, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện, xe đạp, xuồng/ghe, ô tô.

Hình 3.15: Cơ cấu người di cư theo mức sống ngũ phân vị và theo vùng kinh tế xã hội

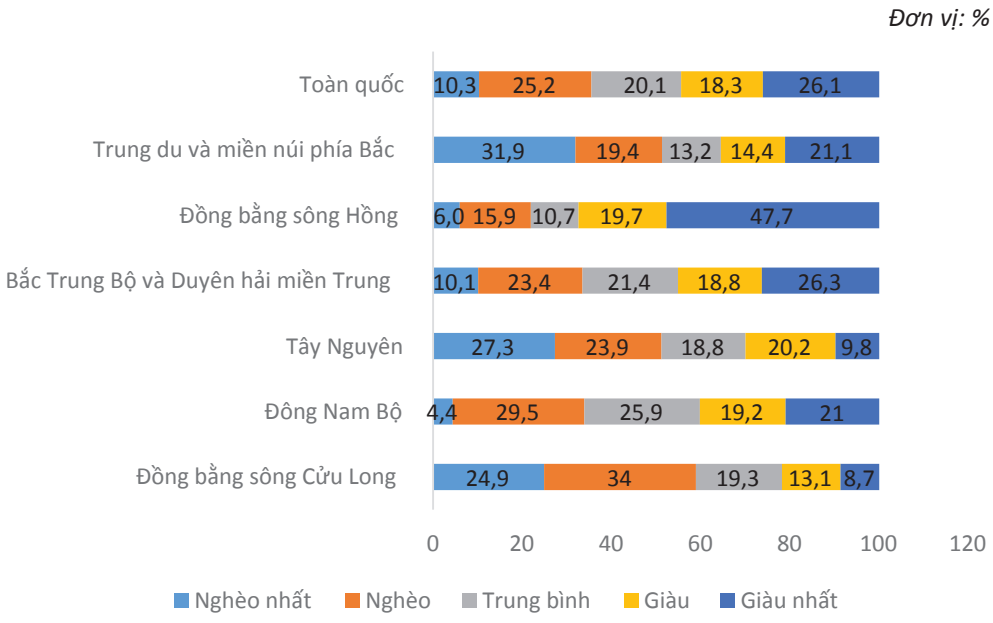

Tính chung toàn quốc, tỷ lệ người di cư giàu nhất chiếm tỷ lệ cao nhất (26,1%), tiếp đến là nhóm nghèo (25,2%) và nhóm trung bình (20,1%). Chỉ còn 10,3 % người di cư thuộc nhóm nghèo nhất. Trong các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ người di cư thuộc nhóm giàu và giàu nhất cao nhất (tương ứng 19,7% và 47,7%). Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ người di cư thuộc nhóm nghèo nhất cao nhất cả nước (27,3%), trong khi đó tỷ lệ này ở hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lại thấp nhất trong cả nước (tương ứng 6,0% và 4,4%). Điều này một lần

nữa khẳng định hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có kinh tế - xã hội phát triển nhất, cuộc sống của người dân nói chung cũng như người di cư nói riêng tại hai vùng này tốt hơn rất nhiều so với các vùng khác.

Biểu 3.10: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %

Loại di cư	Tổng	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
Di cư trong huyện	100,0	10,9	18,9	18,7	21,1	30,5
Di cư giữa các huyện	100,0	8,5	15,0	14,9	19,4	42,3
Di cư giữa các tỉnh	100,0	10,7	35,0	23,4	15,5	15,4
Không di cư	100,0	20,1	19,9	20,2	20,2	19,6

So sánh mức độ giàu nghèo của người di cư và không di cư cho thấy có những khác biệt đáng kể. Đối với người không di cư, mức độ phân bố của các nhóm giàu, nghèo gần như đồng đều giữa 5 nhóm dân số từ nghèo nhất đến giàu nhất. Trong khi đó, mức độ phân bố của các nhóm giàu nghèo lại khá khác biệt ở các loại hình di cư khác nhau. Nhóm người di cư giữa các tỉnh là nhóm có số người di cư ở mức nghèo và nghèo nhất chiếm tỷ lệ cao (tương ứng 35,0% và 10,7%). Như vậy, chỉ tính riêng hai nhóm nghèo và nghèo nhất của bộ phận dân số di cư giữa các tỉnh đã chiếm tới gần một nửa số người di cư thuộc nhóm này. Nhóm di cư giữa các huyện có điều kiện sống tốt nhất. Tỷ lệ người di cư giữa các huyện thuộc nhóm giàu nhất chiếm tới 42,3% và tỷ lệ người thuộc nhóm nghèo nhất chỉ có 8,5%.

Biểu 3.11: Tỷ lệ người di cư theo mức sống ngũ phân vị và luồng di cư

Đơn vị: %

Luồng di cư	Tổng	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
Nông thôn - Nông thôn	100,0	27,1	32,9	17,6	14,2	8,2
Nông thôn - Thành thị	100,0	5,4	33,2	25,8	16,5	19,1
Thành thị - Nông thôn	100,0	14,2	24,1	22,1	23,7	15,9
Thành thị - Thành thị	100,0	2,2	13,5	16,7	21,0	46,6

So sánh mức độ giàu nghèo theo luồng di cư cho thấy những người di cư nông thôn - nông thôn là nhóm có điều kiện sống thấp nhất, tỷ lệ nghèo nhất của nhóm lên tới 27,1%; tiếp đó là nhóm di cư thành thị - nông thôn (14,2%). Luồng di cư thành thị - thành thị và nông thôn - thành thị có tỷ lệ người di cư thuộc nhóm giàu nhất cao nhất, tương ứng là 46,6% và 19,1%. Như vậy, có thể khẳng định những người di cư đến khu vực thành thị có mức sống cao hơn so với những người di cư đến khu vực nông thôn.

CHƯƠNG IV: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

4.1. Khái niệm đô thị và đô thị hoá

4.1.1. Khái niệm

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn[5].

Khu vực được xác định là đô thị khi đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: là khu vực trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện trở lên về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã trở lên; quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên; mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km^2 trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km^2 trở lên; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên[6].

Khác với các nghiên cứu trước đây của Tổng cục Thống kê, do chưa có nguồn số liệu đầy đủ về danh sách các đơn vị hành chính đến cấp xã thuộc khu vực đô thị nên dân số đô thị được xác định là dân số của khu vực thành thị[7] và chỉ bao gồm những người thực tế thường trú tại các phường, thị trấn trên cả nước; trong báo cáo này, đô thị được xác định đúng theo các khái niệm nêu trên và được kết nối từ Tổng hợp hệ thống đô thị Việt Nam 2019 của Bộ Xây dựng với dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 để tổng hợp và phân tích. Tuy nhiên, còn một số lượng rất nhỏ các khu vực là trung tâm của một số xã được xác định là đô thị theo các quy định hiện hành nhưng không thể kết nối vào dữ liệu của Tổng điều tra do đặc thù của dữ liệu.

Đô thị hoá là quá trình dịch chuyển dân số từ khu vực nông thôn sang đô thị, sự gia tăng dần tỷ lệ người dân sống ở các khu vực đô thị. Đô thị hoá chịu tác động của các yếu tố: (1) Tốc độ tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị; (2) Sự di chuyển của dân cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị; (3) Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính).

4.1.2. Phân loại đô thị

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, đô thị ở nước ta được phân loại theo các mức như sau:

(1) Đô thị loại đặc biệt: là đô thị có vai trò Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 5.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 3.000.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 3.000 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12.000 người/km^2 trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 70% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 90% trở lên.

---

[5] Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12

[6] Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13

[7] Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 - Di cư và đô thị hoá: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt

(2) Đô thị loại I: là đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước; đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 1.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 500.000 người trở lên; đô thị là thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 500.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 200.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 2.000 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 10.000 người/km^2 trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 85% trở lên.

(3) Đô thị loại II: là đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng, cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng liên tỉnh; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 200.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 100.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.800 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 8.000 người/km^2 trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 80% trở lên.

(4) Đô thị loại III: là đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 100.000 người trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 50.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.400 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 7.000 người/km^2 trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 60% trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 75% trở lên.

(5) Đô thị loại IV: là đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện hoặc vùng liên huyện; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km^2 trở lên; khu vực nội thị (nếu có) tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 6.000 người/km^2 trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 70% trở lên.

(6) Đô thị loại V: là đô thị có vai trò trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km^2 trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km^2 trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên.

Danh sách hệ thống đô thị Việt Nam do Bộ Xây dựng cung cấp là số liệu của năm 2019, không có danh sách này theo đơn vị hành chính của năm 2009, do vậy chuyên khảo này chỉ phân tích đô thị kết nối với số liệu của Tổng điều tra năm 2019 mà không so sánh với số liệu các Tổng điều tra trước đó.

4.2. Mức độ đô thị hoá theo vùng và tỉnh, thành phố

Tính đến ngày 01/4/2019, cả nước có 39,4 triệu người sống ở các khu vực đô thị, tương đương khoảng 40,9% dân số cả nước. Như vậy, có thể nói nước ta khó có thể đạt được mục tiêu về đô thị hoá ở mức 45% vào năm 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng chính Phủ phê duyệt[8] trên khía cạnh về dân số đô thị.

Biểu 4.1: Dân số đô thị Việt Nam

	Đô thị	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
Dân số (người)	39 388 150	10 610 285	8 701 288	4 586 366	5 938 638	3 608 021	5 943 552
Cơ cấu (%)	100,0	26,9	22,1	11,6	15,1	9,2	15,1

Trong 39,4 triệu dân số đô thị có gần một nửa (49%) dân số sống ở đô thị đặc biệt và đô thị loại I, khoảng một phần tư dân số (9,6 triệu người) sống ở các đô thị loại IV và đô thị loại V.

Tỷ lệ dân số đô thị giữa các vùng tương đối khác biệt, trong khi vùng Đông Nam Bộ có hơn hai phần ba dân số đô thị thì ở Trung du và miền núi phía Bắc chỉ có hơn một phần năm dân số đô thị. Cả nước có 2 đô thị đặc biệt là thủ đô Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ. Mặc dù là khu vực bao gồm thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc nhưng cơ cấu dân số đô thị của Đồng bằng sông Hồng cũng chỉ tương đương với mức chung của cả nước với 40,4%.

Hình 4.1: Cơ cấu dân số theo các loại đô thị và vùng kinh tế - xã hội

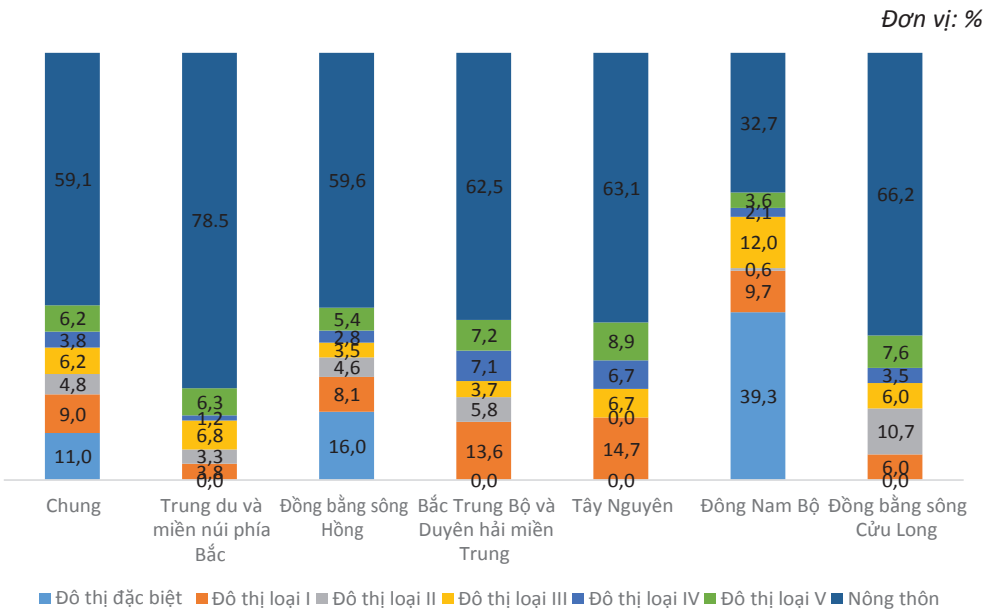

Trên cả nước, trong số 13 tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị dưới 20% thì có tới 9 tỉnh ở Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long mỗi vùng 1 tỉnh.

Chỉ có ba tỉnh, thành phố có tỷ lệ dân số đô thị trên 80% bao gồm: Quảng Ninh (80,5%), Đà Nẵng (100,0%), Bình Dương (88,0%), đây cũng là các tỉnh, thành phố nằm trong nhóm tỉnh có

[8] Quyết định 1659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/11/2012.

tốc độ phát triển kinh tế đứng đầu cả nước. Bốn tỉnh, thành phố có tỷ lệ dân số đô thị từ 60% đến dưới 80% bao gồm: Khánh Hoà (71,2%); Bà Rịa - Vũng Tàu (67,9%); thành phố Hồ Chí Minh (79,2%); Cần Thơ (69,7%). Hà Nội là đô thị đặc biệt và là thủ đô của nước ta nhưng tỷ lệ dân số đô thị chỉ chiếm 50,1%.

Bản đồ 4.1: Tỷ lệ dân số đô thị

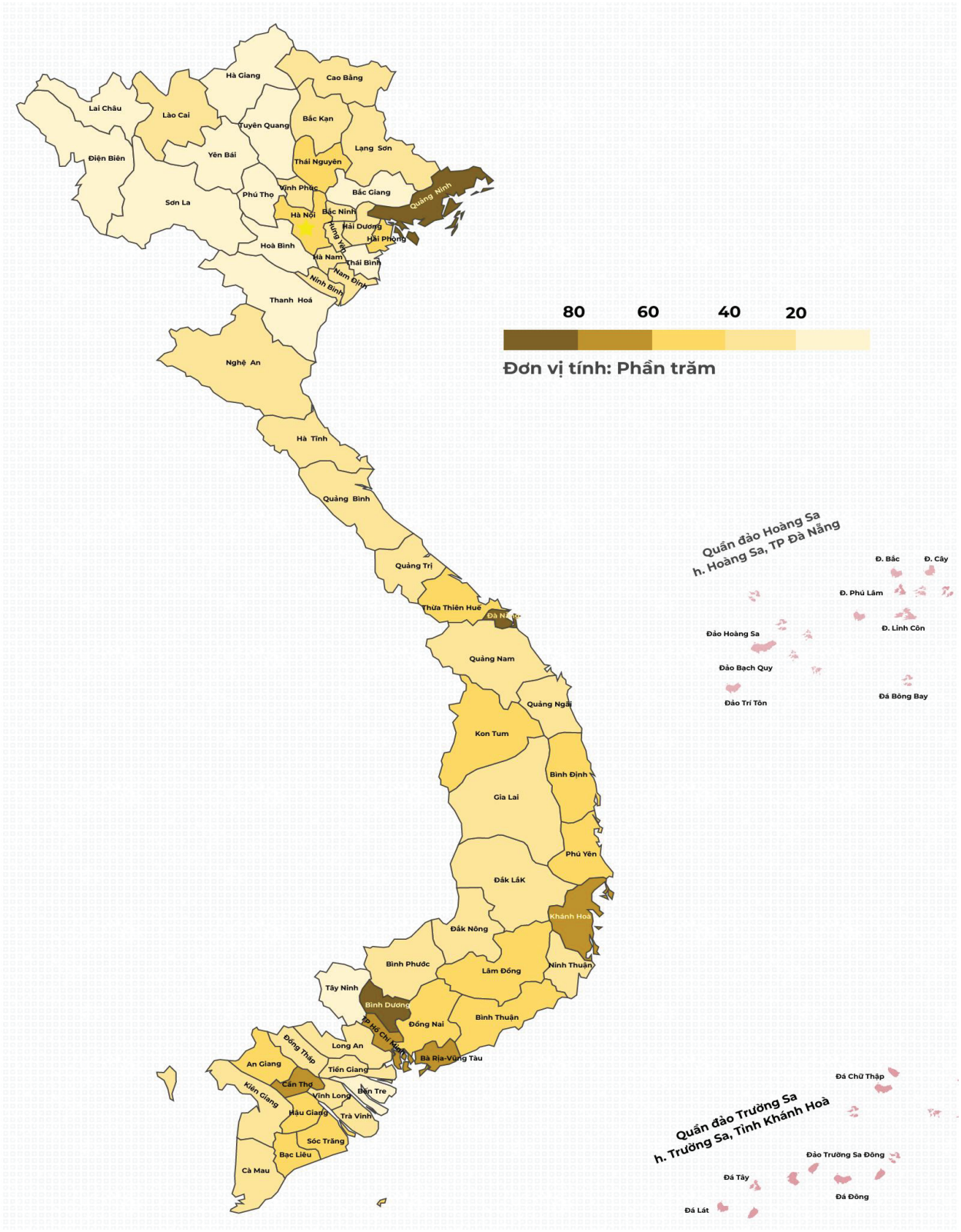

4.3. Tác động của di cư đến đô thị hoá

Do phạm vi thu thập thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 chỉ có câu hỏi về xác định nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra là thành thị hay nông thôn, không có thông tin liên quan đến đô thị và nông thôn nên từ dữ liệu Tổng điều tra chỉ xác định được số liệu về nhập cư đối với các đô thị mà chưa thể xác định số liệu về xuất cư, vì vậy trong phạm vi chuyên khảo này, nội dung nghiên cứu chỉ tập trung vào các yếu tố liên quan đến nhập cư tới các đô thị.

Hình 4.2: Tỷ suất nhập cư theo phân loại đô thị

Đơn vị: ‰

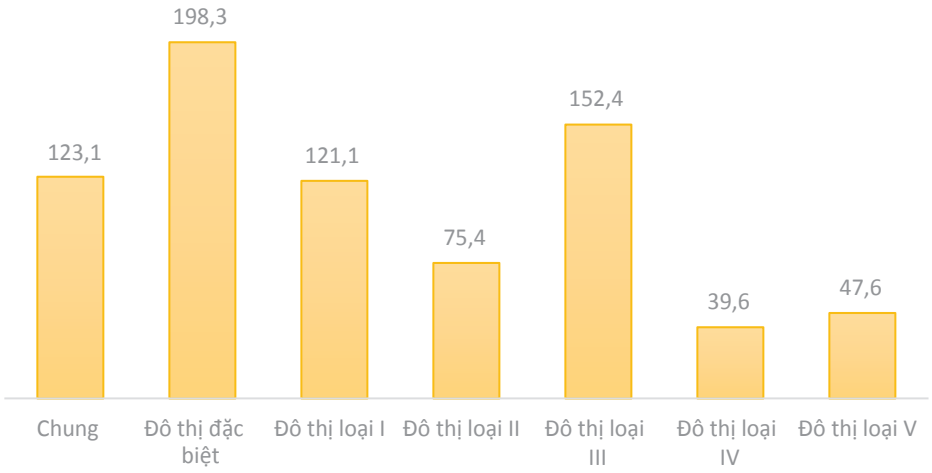

Áp lực nhập cư đối với đô thị đặc biệt ở nước ta là rất lớn, cứ 1000 người dân sống tại các khu vực này thì có tới gần 200 người là người nhập cư, cao gấp 2,7 lần mức chung của cả nước và 5,3 lần khu vực nông thôn. Áp lực nhập cư vào các đô thị loại III cũng tương đối lớn, chỉ sau đô thị đặc biệt với mức 152,4 người/1000 dân, cao gấp 2 lần so với đô thị loại II, điều này có thể là do nhiều khu vực ở các đô thị loại III trong những năm gần đây đã được đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng với nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất nên thu hút một lượng lớn lao động nhập cư đến những khu vực này.

Đô thị loại IV và V với chủ yếu là các thị trấn và thị xã quy mô nhỏ, mức độ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế nên áp lực về nhập cư cũng gần như tương đồng với khu vực nông thôn.

Tỷ suất nhập cư trung bình vào các đô thị nói chung ở nước ta là 123,1‰, tương đương với đô thị loại I nhưng cũng cao gấp gần 4 lần so với khu vực nông thôn. Như vậy, nếu không tính đến yếu tố xuất cư, ở khu vực đô thị số người nhập cư chiếm tới 12,3% dân số từ 5 tuổi trở lên của khu vực này.

4.4. Tác động của yếu tố hành chính đến đô thị hoá

So với năm 2009, tổng số đơn vị hành chính cấp xã của nước ta tăng thêm 94 đơn vị nhưng tổng số phường, thị trấn tăng thêm 259 đơn vị bao gồm 210 xã được chuyển đổi thành phường, thị trấn và 49 phường, thị trấn được thành lập mới theo các quyết định hành chính.

Giả định các yếu tố tăng dân số tự nhiên và cơ học không thay đổi, ước tính các quyết định hành chính đã chuyển 4,1 triệu người đang là dân cư nông thôn thành cư dân đô thị, tương đương 10,4% dân số đô thị của cả nước năm 2019. Đến năm 2019, nước ta còn có 700 xã cũng

được công nhận là đô thị loại IV hoặc V với dân số 6,3 triệu người tương đương 16% dân số đô thị của cả nước. Như vậy, có thể thấy các yếu tố hành chính đã đóng góp tới 26,4% dân số đô thị ở nước ta, tương đương với khoảng 10,4 triệu người.

Các xã được công nhận là đô thị chủ yếu nằm ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với gần 1/3 dân số của nhóm, thấp nhất là ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên tương ứng là 7,2% và 7,7%.

Hình 4.3: Cơ cấu xã được công nhận là đô thị theo vùng

Đơn vị: %

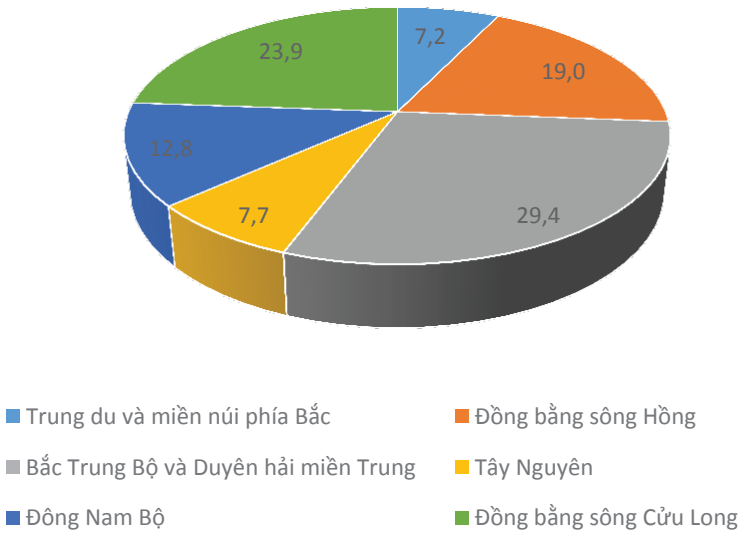

4.5. Sự khác biệt về đặc trưng nhân khẩu học của dân số đô thị theo phân loại đô thị

Trong sáu loại đô thị ở nước ta, dân số ở đô thị loại IV và đô thị loại V có những đặc điểm tương đối tương đồng cả khía cạnh nhân khẩu học và đặc điểm kinh tế - xã hội của dân số. Vì vậy, trong các phân tích dưới đây chúng tôi sẽ gộp đô thị loại IV và đô thị loại V để phân tích và đánh giá với các loại đô thị còn lại.

4.5.1. Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số

Tháp dân số theo phân loại đô thị ở nước ta theo hình dưới đây phản ánh tình trạng già hoá dân số, và mức sinh giảm với đáy tháp hẹp và phần thân rộng. So sánh giữa các loại đô thị, tháp dân số của đô thị đặc biệt có phần đáy tháp nhỏ hơn tương đối nhiều so với phần thân tháp chứng tỏ mức sinh của các đô thị đặc biệt thấp hơn ở các đô thị khác, tỷ lệ dân số cả nam và nữ từ nhóm tuổi 15-19 đến 25-29 lớn hơn khá nhiều so với các nhóm dân số khác cũng như so với các loại đô thị còn lại cho thấy các áp lực về các mặt kinh tế - xã hội như việc làm, nhà ở, an sinh xã hội… mà hai đô thị đặc biệt Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh phải đối mặt là rất lớn. Đồng thời, đây cũng chính là lợi thế về nguồn lao động trẻ, có chất lượng để các đô thị này tận dụng trong phát triển kinh tế, nâng cao vị thế vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của đất nước.

Hình 4.4: Tháp dân số theo phân loại đô thị

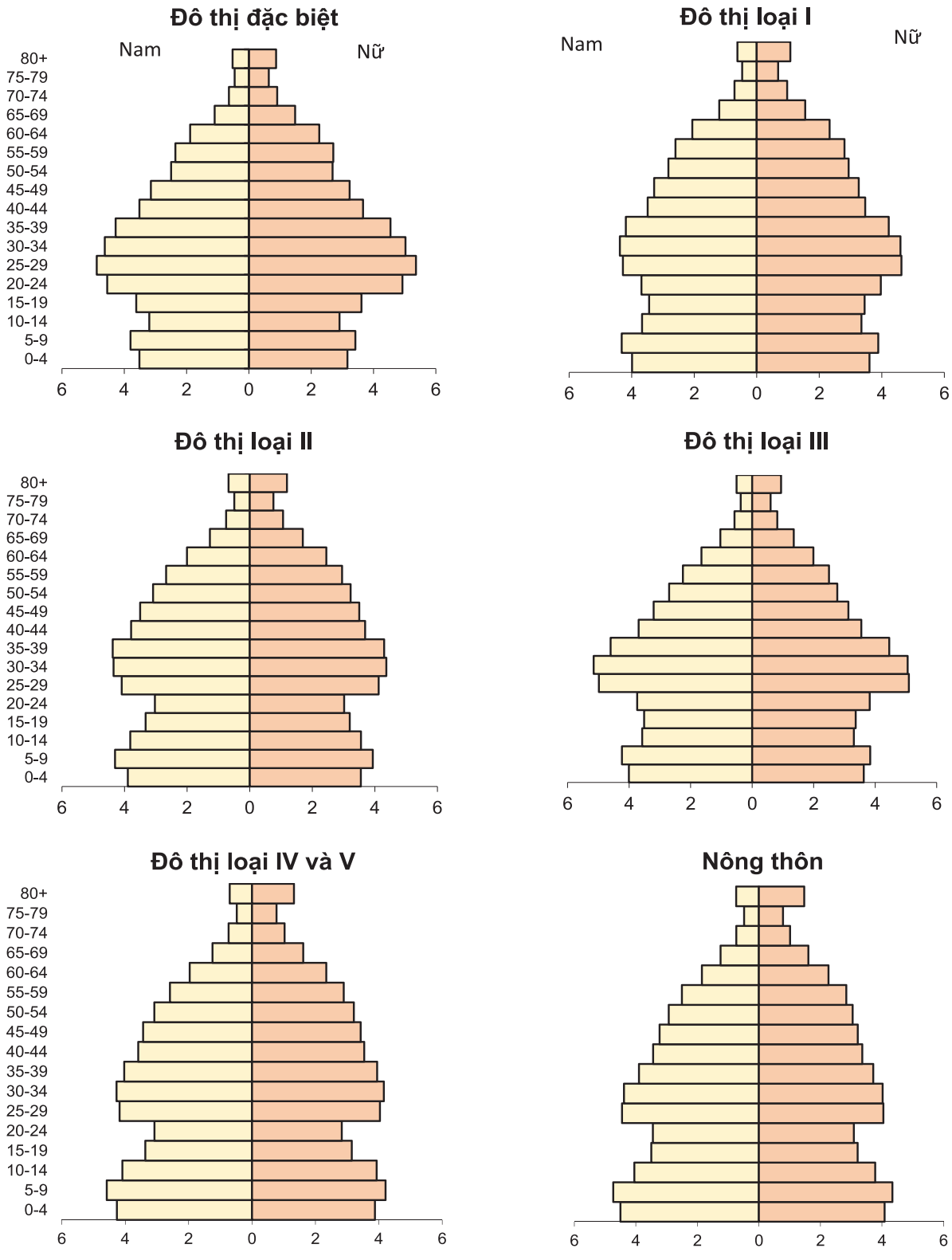

Về hình dáng, tháp dân số của đô thị loại III khá tương đồng với đô thị đặc biệt với mức phình khá lớn ở thân tháp biểu thị mức độ nhập cư lớn, trong khi tháp dân số của đô thị loại I và đô thị loại II lại tương đối tương đồng với phần thân không lớn hơn quá nhiều so với phần đáy, thể hiện áp lực nhập cư vào hai loại đô thị không quá lớn như đô thị đặc biệt và

đô thị loại III. Đô thị loại IV, đô thị loại V và nông thôn do có tỷ lệ nhập cư tương đối giống nhau nên hình dáng tháp tuổi cũng khá tương đồng với phần đáy tháp rộng, biểu thị mức sinh cao, phần thân tháp thắt tương đối lớn ở nhóm tuổi từ 15-24 biểu thị mức độ xuất cư cao và phần đỉnh tháp lớn hơn tương đối so với các loại đô thị khác biểu thị mức độ già hoá cao ở các khu vực này.

4.5.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu phản ánh gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ số này phụ thuộc vào mức sinh, mức chết và xu hướng di cư của dân số. Đô thị đặc biệt có tỷ số phụ thuộc chung, tỷ số phụ thuộc trẻ cũng như tỷ số phụ thuộc già thấp hơn hẳn so với chỉ tiêu này ở các đô thị còn lại, phản ánh đúng tình trạng mức sinh thấp và tỷ lệ nhập cư cao ở các đô thị này.

Biểu 4.2: Tỷ số phụ thuộc theo phân loại đô thị

Đơn vị: %

Tỷ số phụ thuộc	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV & V	Đô thị	Nông thôn	Chung
Tỷ số phụ thuộc trẻ (0-14)	27,2	32,6	33,4	31,7	37,2	34,0	38,4	35,7
Tỷ số phụ thuộc già (65+)	9,0	10,4	11,5	8,7	11,8	10,7	12,2	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	36,2	43,0	44,9	40,4	49,0	44,7	50,0	47,0

Số liệu tại biểu trên cho thấy, dường như tỷ số phụ thuộc tỷ lệ nghịch với quy mô đô thị ở nước ta, đô thị càng lớn thì tỷ số phụ thuộc càng nhỏ (ngoại trừ đô thị loại III), nhận định này đúng với cả tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc già. Tỷ số phụ thuộc của đô thị loại III thấp hơn đô thị loại I và đô thị loại II, chỉ đứng sau đô thị đặc biệt. Tỷ số phụ thuộc của đô thị loại IV & V không có sự khác biệt nhiều so với khu vực nông thôn do đây chính là các thị trấn và một số thị xã, xã nhỏ nằm giữa các khu vực nông thôn với mức thu hút người nhập cư tương đương khu vực nông thôn, mặt khác mức sinh cao hơn ở các khu vực này cũng góp phần làm cho tỷ số phụ thuộc cao hơn so với các đô thị lớn.

Với mức độ xuất cư cao, ở khu vực nông thôn, cứ một người trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) phải nuôi tới hơn 1 người ngoài độ tuổi lao động (1-14 tuổi và 65 tuổi trở lên) trong khi ở đô thị đặc biệt, gần 2 người trong độ tuổi lao động mới phải nuôi 1 người ngoài độ tuổi lao động. Điều này đặt ra yêu cầu về mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ công như giáo dục, y tế, chăm sóc sức khoẻ cho trẻ em và người cao tuổi khu vực nông thôn đồng thời cũng cần đầu tư để tạo việc làm và thu hút lao động, từ đó giảm dần gánh nặng về người phụ thuộc cho khu vực nông thôn.

4.5.3. Chỉ số già hoá

Chỉ số già hoá là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi. Với đặc trưng về mức sinh thấp ở hai đô thị đặc biệt được duy trì trong những năm gần đây, chỉ số già hoá của

đô thị đặc biệt cao nhất trong các loại đô thị và cao hơn khá nhiều so với mức chung của cả nước với 53,9%, tiếp theo là đô thị loại II (53,6%) điều này tạo nên áp lực khá lớn cho các đô thị này trong việc tăng cường các dịch vụ liên quan đến việc chăm sóc sức khoẻ và an sinh xã hội đối với người cao tuổi cũng như chính sách nhằm cải thiện mức sinh ở các đô thị này.

Hình 4.5: Chỉ số già hoá theo phân loại đô thị

Đơn vị: %

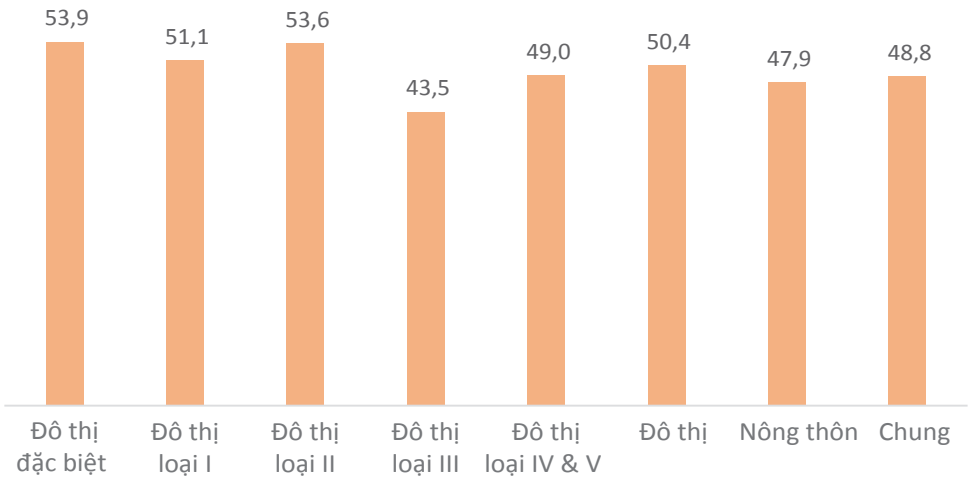

Đô thị loại III chủ yếu là các thành, phố thị xã trực thuộc tỉnh với cơ cấu dân số trẻ và dân số trong độ tuổi lao động cao cũng là khu vực có chỉ số già hoá thấp nhất (43,5%), thấp hơn cả khu vực nông thôn. Đây cũng là cơ hội để các đô thị loại III có thể tận dụng thế mạnh về nguồn lao động dồi dào để phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động.

4.5.4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính[9] chung của nước ta theo kết quả Tổng điều tra năm 2019 là 99,1 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính của khu vực đô thị nói chung cao hơn so với khu vực thành thị tương ứng là 97,1 nam/100 nữ và 96,5 nam/100 nữ; tỷ số giới tính của khu vực nông thôn là 100,4/100 nữ.

Tỷ số giới tính ở đô thị đặc biệt là 94,5 nam/100 nữ, đây là loại hình đô thị có tỷ số giới tính cao nhất, tỷ số giới tính của đô thi loại IV & V thấp nhất.

[9] Tỷ số giới tính biểu thị dân số nam trên 100 dân số nữ.

Biểu 4.3: Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi và phân loại đô thị

Đơn vị: Nam/100 nữ

Nhóm tuổi	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV &V	Đô thị	Nông thôn	Chung
Chung	***94,5***	***96,8***	***97,8***	***99,1***	***98,9***	***97,1***	***100,4***	***99,1***
0-4	111,2	110,6	109,7	110,5	109,9	110,5	110,1	110,3
5-9	111,2	111,2	109,4	110,2	108,9	110,2	109,0	109,5
10-14	109,9	109,5	107,3	108,1	104,0	107,6	107,1	107,3
15-19	100,1	99,7	104,0	104,4	107,1	102,6	109,0	106,3
20-24	92,3	92,8	100,5	97,9	108,8	97,0	111,6	104,9
25-29	91,1	92,4	99,2	97,8	103,6	95,9	110,0	103,7
30-34	92,0	95,3	99,7	101,9	102,9	97,5	108,9	103,9
35-39	94,1	99,1	101,9	103,3	102,2	99,4	104,8	102,4
40-44	95,9	100,5	102,8	103,9	101,4	100,2	102,3	101,5
45-49	97,4	100,6	100,0	102,4	100,3	99,8	100,5	100,2
50-54	93,1	96,2	95,9	97,5	96,0	95,5	96,2	95,9
55-59	87,2	92,7	90,5	90,1	89,5	89,8	88,0	88,7
60-64	83,6	88,4	81,8	82,8	84,0	84,5	82,0	83,0
65-69	74,0	77,4	75,1	76,5	77,1	76,0	77,5	76,9
70-74	70,5	72,9	70,7	70,2	72,0	71,4	72,5	72,1
75-79	71,3	68,1	65,0	62,3	62,6	66,3	61,4	63,2
80+	60,1	57,3	56,7	53,9	53,4	56,2	50,2	52,2

Ở tất cả các loại hình đô thị, tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 đều lớn nhất (trừ đô thị loại I) và giảm dần ở các nhóm tuổi lớn hơn, điều này phản ánh đúng đặc điểm nhân khẩu học của tỷ số giới tính đồng thời cũng phản ánh thực trạng ưa thích con trai và lựa chọn giới tính thai nhi.

Tương tự như tỷ số giới tính nói chung theo phân loại đô thị, nhìn chung quy mô đô thị càng lớn thì tỷ số giới của nhóm tuổi 0-4 càng cao, điều này cho thấy dường như khi kinh tế càng phát triển, thu nhập của người dân càng tăng thì cơ hội để bố mẹ tiếp cận các dịch vụ giúp cho việc lựa chọn giới tính thai nhi càng lớn.

4.5.5. Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn của nước ta trong 20 năm qua đã giảm 8 điểm phần trăm, từ 30,5% năm 1999 xuống còn 26,8% năm 2009 và 22,5% năm 2019. Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn ở khu vực đô thị cao hơn 6,1 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, tương ứng là 26,0% và 19,9%. Tuy nhiên, cũng có sự khác biệt khá lớn giữa đô thị đặc biệt với các loại đô thị còn lại khi tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn ở đô thị đặc biệt cao hơn tất cả các đô thị còn lại và nông thôn, đặc biệt cao hơn tới 12,6 điểm phần trăm so với đô thị loại IV & V và cao hơn 13,5 điểm phần trăm so với nông thôn.

Theo nhóm tuổi, ở nhóm tuổi 15-19, tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn của cả nước cũng như các loại đô thị khá cao và tương đối tương đồng. Ở nhóm tuổi từ 20-24 và 25-29, tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn có sự phân hoá rõ rệt khi tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn của hai nhóm tuổi này giữa đô thị đặc biệt và đô thị loại IV & V chênh lệch tới 20 điểm phần trăm, khoảng cách này được thu hẹp dần từ nhóm tuổi 30-34 trở lên với sự cách biệt chỉ còn 10,6% ở nhóm tuổi 30-34.

Ở nhóm tuổi từ 50 trở lên, tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn của đô thị đặc biệt là 7,1%, cao hơn nhiều so với các loại đô thị khác, cao gấp 2,2 lần so với mức chung của cả nước và gấp 2,8 lần so với khu vực nông thôn.

Theo giới tính, xu hướng kết hôn sớm hơn ở nữ giới cũng thể hiện khá rõ ràng giữa các loại đô thị. Chênh lệch về tỷ lệ nam giới chưa từng kết hôn giữa khu vực đô thị đặc biệt và đô thị loại IV & V cao nhất là ở nhóm tuổi 25-29 với mức khác biệt là 15 điểm phần trăm, trong khi đó sự khác biệt lớn nhất về tỷ lệ nữ giới chưa từng kết hôn giữa hai loại đô thị này lại ở nhóm tuổi 20-24 với mức khác biệt 32 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số 50 tuổi trở lên chưa từng kết hôn của nữ giới ở đô thị đặc biệt lại cao gấp gần 2 lần so với nam giới.

Biểu 4.4: Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và phân loại đô thị

Đơn vị: %

Nhóm tuổi		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV & V	Đô thị	Nông thôn	Cả nước
Chung	***Tổng***	***33,4***	***25,8***	***22,4***	***23,5***	***20,8***	***26,0***	***19,9***	***22,5***
	15-19	98,6	97,7	96.8	95,3	96,0	97,1	93,1	94,7
	20-24	87,5	79,6	72,4	66,6	66,9	77,2	59,7	67,5
	25-29	51,1	38,5	35,4	31,9	31,6	39,4	27,8	32,7
	30-34	22,9	15,1	14,5	13,6	12,3	16,4	10,9	13,3
	35-39	13,0	7,9	8,0	7,4	6,3	8,9	5,4	6,9
	40-44	9,3	5,6	5,6	5,0	4,2	6,2	3,5	4,6
	45-49	9,3	5,3	5,1	4,6	3,8	5,8	3,0	4,2
	50+	7,1	3,8	3,8	3,4	2,9	4,3	2,5	3,2
Nam	***Tổng***	***35,8***	***28,8***	***26,1***	***27,3***	***25,2***	***29,3***	***24,6***	***26,6***
	15-19	99,3	99,0	98,8	98,0	98,5	98,8	97,1	97,8
	20-24	92,3	87,8	83,9	79,0	81,4	86,3	75,2	79,9
	25-29	60,3	50,8	48,5	42,7	45,3	50,7	40,4	44,6
	30-34	27,0	20,5	20,4	18,3	18,1	21,4	16,1	18,3
	35-39	14,2	9,8	10,2	8,9	8,4	10,6	7,0	8,6
	40-44	9,1	6,0	6,0	5,2	4,7	6,4	3,6	4,8
	45-49	8,3	4,9	4,6	4,0	3,3	5,2	2,4	3,6
	50+	4,8	2,3	2,0	1,9	1,4	2,6	1,0	1,7
Nữ	***Tổng***	***31,3***	***22,9***	***19,0***	***19,9***	***16,6***	***22,9***	***15,3***	***18,5***
	15-19	98,0	96,5	94,7	92,5	93,3	95,4	88,7	91,5
	20-24	83,0	72,0	60,9	54,4	51,0	68,4	42,4	54,4
	25-29	42,7	27,2	22,5	21,3	17,4	28,5	13,9	20,4
	30-34	19,1	10,0	8,6	8,8	6,4	11,5	5,4	8,1
	35-39	11,8	6,1	5,8	5,8	4,2	7,2	3,7	5,3
	40-44	9,6	5,2	5,3	4,9	3,8	6,0	3,3	4,5
	45-49	10,3	5,6	5,7	5,2	4,3	6,5	3,6	4,8
	50+	8,9	5,1	5,3	4,7	4,1	5,8	3,7	4,5

Đô thị đặc biệt cũng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao với 27,5 tuổi, cao hơn 1,2 tuổi so với đô thị loại I và cao hơn 2,5 tuổi so với đô thị loại III và đô thị loại IV & V. Do áp lực về việc làm, thu nhập cũng như nhu cầu về học tập, đào tạo ở các đô thị lớn hơn so với khu vực nông thôn nên xu hướng kết hôn muộn ở các đô thị đang tăng lên ở nước ta hiện nay.

Hình 4.6: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo phân loại đô thị

Đơn vị: Tuổi

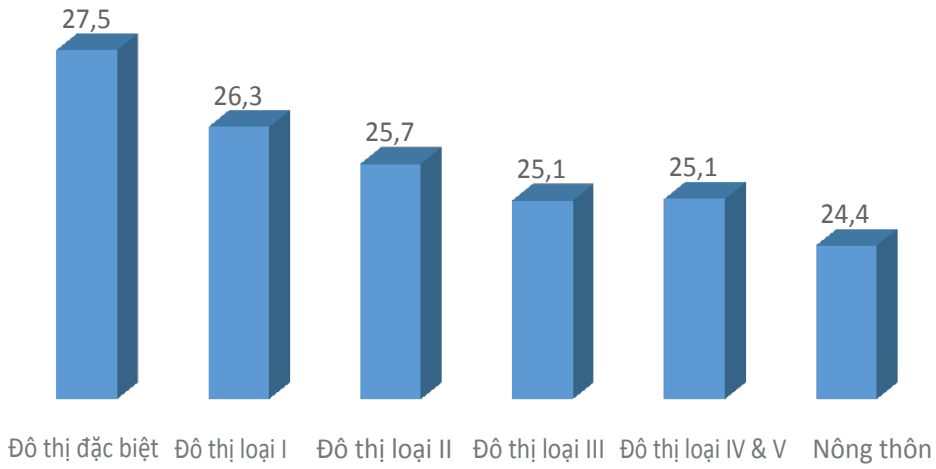

4.5.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Các đô thị đặc biệt, nơi tập trung các sơ sở đào tạo nghề và các trường cao đẳng, đại học trên cả nước cùng với vai trò là hai đầu tàu kinh tế của các nước, có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT cao nhất so với các loại đô thị còn lại, cao gấp hơn 2 lần so với mức chung của cả nước và cao gấp 3,2 lần so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT giảm dần tương ứng với mức phân loại đô thị, 30,1% ở đô thị loại I và 21,7% ở đô thị loại IV &V.

Hình 4.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo phân loại đô thị

Đơn vị: %

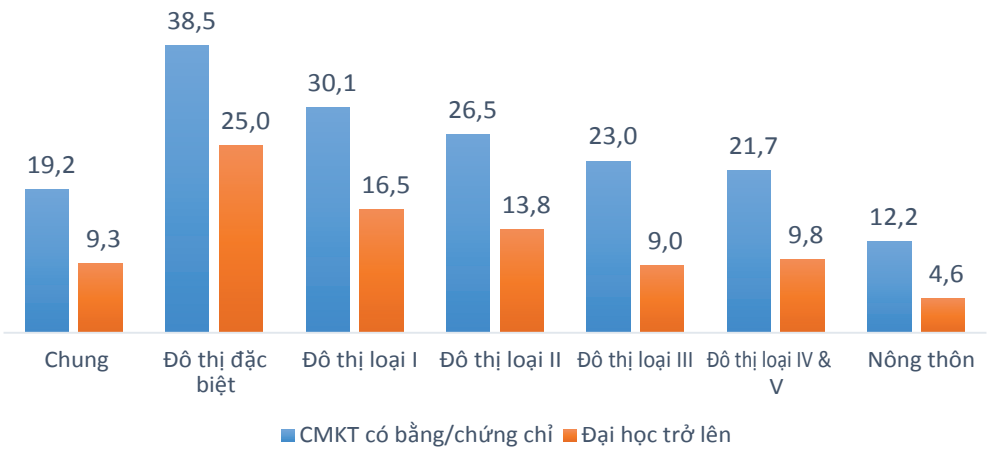

Không chỉ có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT cao, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ đại học trở lên ở đô thị đặc biệt cũng cao nhất cả nước với 25,0%, cao hơn 8,5 điểm phần trăm so với đô thị loại I và cao gấp 5,5 lần so với khu vực nông thôn. Mặc dù tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT của đô thị loại III cao hơn đô thị loại IV & V nhưng tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ đại học trở lên của đô thị loại IV & V lại cao hơn đô thị loại III 0,8 điểm phần trăm. Như vậy, có thể thấy nước ta cần có chính sách phù hợp nhằm phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn và các đô thị nhỏ nhằm thu hút lao động có trình độ CMKT và CMKT bậc cao về các khu vực này sinh sống, làm việc từ đó tác động tốt hơn đến sự phát triển ở những khu vực này.

So sánh trình độ CMKT giữa nam giới và nữ giới của các loại đô thị và khu vực nông thôn cho thấy tương tự như xu hướng chung của cả nước, nam giới có trình độ CMKT cao hơn nữ giới Nhìn chung, tỷ lệ nam giới có trình độ từ sơ cấp trở lên của nam cao hơn nữ ở mức trên 2 điểm phần trăm. Tuy nhiên, sự khác biệt lớn nhất là ở đô thị loại I và đô thị loại III với mức khác biệt tương ứng lần lượt là 2,9 và 3,7 điểm phần trăm.

Hình 4.8: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo giới tính và phân loại đô thị

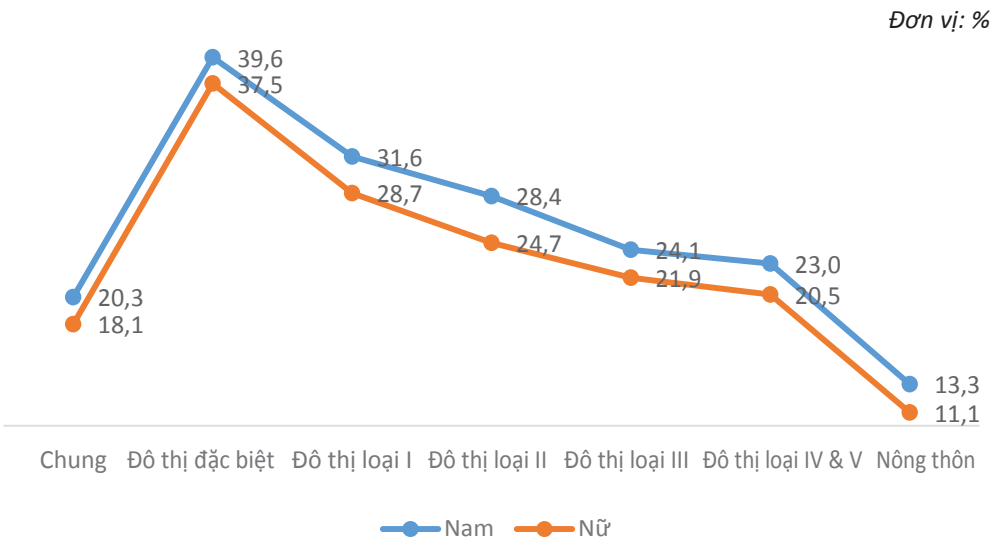

4.5.7. Việc làm và thất nghiệp

Ở Việt Nam cũng như các nước đang phát triển, tỷ lệ thất nghiệp theo chuẩn quốc tế luôn ở mức thấp do thu nhập của người lao động thấp. Vì vậy, người lao động luôn mong muốn tìm kiếm và sẵn sàng làm cả những công việc họ không thực sự mong muốn để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình.

Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên ở nước ta theo kết quả Tổng điều tra năm 2019 là 2,05%, tỷ lệ thất nghiệp của khu vực đô thị cao hơn khá nhiều so với khu vực nông thôn, tương ứng là 2,74% và 1,62%. So sánh giữa các loại hình đô thị, tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị đặc biệt cao nhất (3,17%), tiếp đến là đô thị loại I (3,03%), đô thị loại III có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong các nhóm đô thị (2,11%).

Hình 4.9: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn theo phân loại đô thị

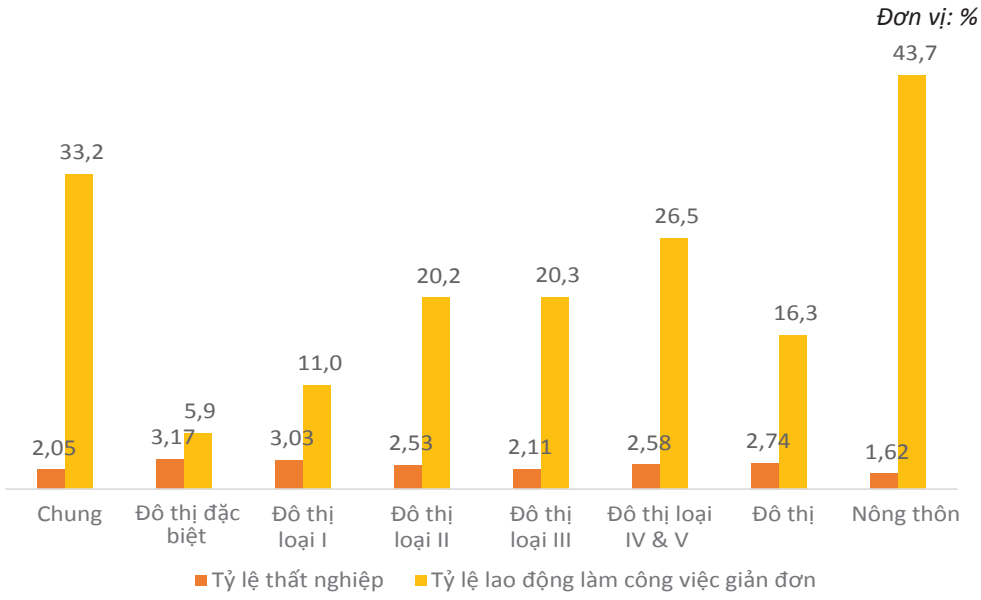

Một phần ba (33,2%) lao động ở nước ta đang làm các công việc giản đơn, tỷ lệ này ở đô thị là 16,3%, ở khu vực nông thôn là 43,7%.

Dường như có mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn ở đô thị đặc biệt, đô thị loại I và đô thị loại II. Tỷ lệ thất nghiệp càng cao thì tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn lại càng thấp. Đô thị đặc biệt với tỷ lệ thất nghiệp cao nhất lại là khu vực có tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn thấp nhất (5,9%), tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn cao nhất ở đô thị loại IV & V. Khu vực nông thôn - nơi chỉ có 12,2% số người từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT cũng là nơi có tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn rất cao (43,5%), cao gấp 2,7 lần so với khu vực đô thị nói chung và cao gấp 7,4 lần so với đô thị đặc biệt. Điều này thể hiện đúng đặc trưng việc làm và tình trạng thất nghiệp ở khu vực nông thôn với các công việc chủ yếu là công việc giản đơn liên quan đến hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp; cơ hội tìm kiếm việc làm cũng như mức thu nhập thấp nên người lao động sẵn sàng chấp nhận làm các công việc giản đơn hoặc công việc không như mong muốn để có thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình.

Theo giới tính, nữ giới dường như thiệt thòi hơn nam giới trong việc tìm kiếm việc làm khi ở tất cả các loại hình đô thị, tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới luôn cao hơn nam giới.

Biểu 4.5: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn theo giới tính và phân loại đô thị

Đơn vị: %

		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV & V	Đô thị	Nông thôn	Chung
Tỷ lệ thất nghiệp	Chung	3,17	3,03	2,53	2,11	2,58	2,74	1,62	2,05
	Nam	3,12	2,94	2,45	2,08	2,49	2,67	1,57	2,00
	Nữ	3,24	3,13	2,62	2,15	2,67	2,82	1,67	2,11
Tỷ lệ lao động làm công việc giản đơn	Chung	5,9	11,0	20,2	20,3	26,5	16,3	43,7	33,2
	Nam	5,1	10,8	20,2	20,5	25,2	15,8	40,5	31,0
	Nữ	6,8	11,2	20,2	19,9	28,0	16,8	47,3	35,7

Đối với những người có việc làm, ở hầu hết các loại hình đô thị và khu vực nông thôn, tỷ lệ nữ giới làm các công việc giản đơn cũng cao hơn nam giới, sự khác biệt này lớn nhất ở khu vực nông thôn với khoảng cách là 6,8 điểm phần trăm. Chỉ riêng tại đô thị loại II và đô thị loại III, tỷ lệ nữ giới làm công việc giản đơn mới cân bằng và thấp hơn nam giới.

Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm tuổi từ 15-24 cao hơn rất nhiều so với các nhóm tuổi lớn hơn do đây là độ tuổi đang đi học và vừa tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp nên nhu cầu tìm kiếm việc làm lớn cũng như tính sẵn sàng làm việc luôn cao. Ở các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên, tỷ lệ thất nghiệp giảm nhanh do người lao động ở những nhóm tuổi này đã có thời gian tích luỹ kinh nghiệm nên dễ dàng tìm kiếm công việc phù hợp hơn so với các nhóm tuổi trẻ hơn.

Tỷ lệ thất nghiệp của nhóm tuổi từ 15-19 và 20-24 ở loại hình đô thị đặc biệt, đô thị loại I và đô thị loại II ở mức trên 10%, đô thị loại IV & V cũng ở mức xung quanh 10%. Duy nhất tại đô thị loại III, tỷ lệ này chỉ tương ứng là 7,76% và 5,89%. Điều này cho thấy áp lực nặng nề của các đô thị trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động thanh niên. Giải quyết được vấn đề này vừa góp phần phát triển kinh tế, vừa góp phần giảm thiểu các tệ nạn xã hội phát sinh từ vấn đề thiếu việc làm…

Biểu 4.6: Tỷ lệ thất nghiệp theo nhóm tuổi và phân loại đô thị

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV & V	Đô thị	Nông thôn	Chung
Chung	**3,17**	**3,03**	**2,53**	**2,11**	**2,58**	**2,74**	**1,62**	**2,05**
15-19	11,40	11,35	11,45	7,76	11,05	10,43	7,62	8,41
20-24	10,19	12,28	11,00	5,89	9,84	9,83	4,85	6,80
25-29	3,48	3,26	3,10	2,21	3,29	3,13	1,54	2,20
30-34	2,23	1,90	1,60	1,57	1,77	1,87	0,99	1,36
35-39	1,30	1,68	1,30	1,16	1,37	1,38	0,88	1,09
40-44	1,81	1,72	1,28	1,14	1,21	1,47	0,75	1,04
45-49	1,91	1,45	1,27	1,05	1,22	1,42	0,78	1,03
50-54	1,82	1,45	1,21	1,24	1,22	1,39	0,83	1,03
55-59	1,66	1,20	1,20	1,26	1,31	1,34	1,04	1,14
60+	1,97	0,83	0,87	0,95	1,15	1,15	1,10	1,11

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

1. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số, thấp hơn so với kết quả Tổng điều tra năm 2009 (6,7 triệu người di cư, chiếm 8,5% dân số). Như vậy xu hướng di cư tăng liên tục trong gian đoạn 1989-2009 đến nay đã thay đổi theo hướng giảm cả số tuyệt đối và tương đối.

2. Xét theo loại hình di cư, cả ba loại hình gồm di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989 - 2009 nhưng đến năm 2019, di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ, riêng di cư trong huyện vẫn giữ xu hướng tăng. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi gần và quen thuộc của họ.

3. Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư trở thành vùng xuất cư. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trên cả nước. Đặc biệt Đông Nam Bộ, vùng kinh tế phát triển với các khu công nghiệp lớn, tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư. Có 12/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi nhận tỷ suất di cư thuần dương. Bình Dương là tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) trong khi Sóc Trăng là tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất (-75,0‰).

4. Tổng điều tra năm 2019 cho thấy đã có sự thay đổi trong cơ cấu các luồng di cư theo hướng luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo thay thế cho luồng di cư nông thôn - nông thôn. Năm 2019, di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số bốn luồng di cư. Trong khi tỷ lệ luồng di cư nông thôn - nông thôn giảm dần từ 37,0% năm 1999 xuống còn 26,4% vào năm 2019, tỷ lệ luồng di cư thành thị - thành thị tăng dần từ 26,2% năm 1999 lên 36,5% năm 2019.

5. Nữ giới vẫn chiếm đa số trong tổng dân số di cư nhưng sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng. Nếu như tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999 - 2009 thì đến năm 2019, tỷ lệ này đã có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ nam di cư tăng. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư.

6. Tương tự như kết quả của các cuộc Tổng điều tra trước đây, Tổng điều tra năm 2019 cho thấy phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ. Độ tuổi phổ biến của người di cư là từ 20-39 tuổi với 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ người không di cư cùng nhóm tuổi (33,2%). Tuổi trung vị của người di cư là 28 tuổi, thấp hơn 3 tuổi so với người không di cư.

7. Trẻ em di cư thiệt thòi hơn trẻ em không di cư trong việc tiếp cận giáo dục cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; đặc biệt, trẻ em trong nhóm di cư ngoại tỉnh chịu thiệt thòi hơn so với trẻ em ở các nhóm di cư khác trong việc tiếp cận giáo dục ở tất cả các cấp. Năm 2019, có tới 83,9% trong tổng số trẻ em không di cư độ tuổi 11-18 đang đi học, nhưng chỉ có 55,7% trẻ em di cư ngoại tỉnh trong nhóm độ tuổi này đang đi học.

8. Trình độ CMKT của người di cư đã cải thiện so với 10 năm trước đây, tăng từ 22,9% năm 2009 lên đến 37,2% năm 2019. Người di cư có trình độ CMKT cao hơn người không di cư. Năm 2019, tỷ lệ người di cư có trình độ CMKT cao hơn 17,5 điểm phần trăm so với người không di cư.

Trình độ CMKT của nhóm người di cư đến khu vực thành thị cao hơn nhóm người di cư đến khu vực nông thôn.

8. Tỷ lệ người di cư có vợ/chồng (64,6%) thấp hơn so với người không di cư 4,4 điểm phần trăm. Trong khi đó, tỷ lệ người di cư chưa vợ/chồng (31%) cao hơn tỷ lệ người không di cư chưa vợ/chồng 1,4 lần, tương đương 8,8 điểm phần trăm.

9. Việc làm (tìm việc/bắt đầu công việc mới) hoặc di chuyển đến nơi ở mới/theo gia đình là những lý do di cư chính với tỷ lệ người trả lời tương ứng là 36,8% và 35,5%. Đông Nam Bộ là vùng thu hút người di cư đến vì lý do liên quan đến việc làm cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội (50,3%) cho thấy cơ hội việc làm ở Đông Nam Bộ vẫn tạo nên sức hút lớn đối với những người di cư.

10. Người di cư chiếm 8,6% trong tổng lực lượng lao động ở nước ta. Mặc dù tỷ trọng nam giới trong lực lượng lao động ở nước ta cao hơn so với nữ giới (52,7% so với 47,3%) nhưng tỷ trọng nữ giới trong lực lượng lao động di cư lại cao hơn hẳn nam giới di cư (53,4% so 46,6%). Sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp là những lý do chính cho hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư trong lực lượng lao động.

11. Trong tổng số lao động di cư đang làm việc trong nền kinh tế, có tới 91,4% người di cư làm việc ở khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng. Tỷ lệ này ở người di cư cao hơn so với người không di cư, đặc biệt tỷ trọng người di cư làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao gần gấp đôi tỷ trọng người không di cư làm trong cùng khu vực (44,9% so với 27,7%).

12. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn người không di cư 1,3 lần (2,53% so với 2,01%). Mặc dù không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ thất nghiệp của nam và nữ không di cư, nhưng có sự khác biệt với nhóm di cư: nữ giới di cư có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới di cư, lần lượt là 2,82% và 2,20% . Trong số những người di cư đang thất nghiệp, hơn hai phần ba (69,7%) là những người di cư tới thành thị và chỉ có một phần ba là những người di cư tới nông thôn. Tương tự xu hướng chung của cả nước, người di cư thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động thất nghiệp.

13. Với luồng di cư ra thành thị chiếm đa số, nhìn chung điều kiện về nhà ở của người di cư tốt hơn người không di cư. Tỷ lệ người di cư sống trong nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ là 2,8%, trong khi tỷ lệ này ở người không di cư vẫn còn ở mức 7,3%. Tuy nhiên, diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư lại thấp hơn của người không di cư (tương ứng là 21,9m^2/người và 25,4m^2/người). Có đến 19% người di cư phải sống trong những ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m^2. Vẫn còn gần một nửa người di cư phải đi thuê/mượn nhà để ở và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân.

14. So sánh mức độ giàu nghèo của người di cư và không di cư cho thấy đối với người không di cư, mức độ phân bố của các nhóm giàu, nghèo gần như đồng đều giữa 5 nhóm dân số từ nghèo nhất đến giàu nhất. Tuy nhiên có sự phân hóa rất rõ về giàu nghèo của người di cư. Tỷ lệ người di cư của nhóm giàu nhất chiếm tỷ lệ cao nhất (26,1%). Có tới một phần tư người di cư thuộc nhóm nghèo (25,2%) và chỉ có 10,3 % người di cư thuộc nhóm nghèo nhất.

15. Theo phân loại mới nhất về đô thị (Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đến 01/4/2019, trên cả nước có 39,4 triệu người sống ở các khu vực đô thị, tương đương khoảng 40,9% dân số

cả nước. Như vậy, có thể nói nước ta khó có thể đạt được mục tiêu về đô thị hoá ở mức 45% vào năm 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng chính Phủ phê duyệt. Trong số dân số sống ở khu vực đô thị, gần một nửa (49%) dân số sống ở đô thị đặc biệt và đô thị loại I, khoảng một phần tư dân số (9,6 triệu người) sống ở các đô thị loại IV và đô thị loại V.

16. Kết quả Tổng điều tra cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa di cư và đô thị hóa. Phân tích các yếu tố đóng góp vào dân số đô thị cho thấy di cư (chỉ tính số người nhập cư) chiếm tới 12,3% dân số đô thị, tương đương 4,9 triệu người. Các yếu tố hành chính đóng góp tới 26,4% dân số đô thị ở nước ta, tương đương với khoảng 10,4 triệu người.

17. So với năm 2009, tỷ số phụ thuộc chung của các loại hình đô thị và khu vực nông thôn ở nước ta đều tăng, tỷ số phụ thuộc già cũng tăng tương ứng (trừ đô thị loại III) biểu thị rõ xu hướng già hoá dân số đang diễn ra trong những năm gần đây. Nhìn chung tỷ lệ phụ thuộc trẻ và tỷ lệ phụ thuộc già của các loại đô thị đều thấp hơn khu vực nông thôn. Khu vực đô thị có mức độ già hóa cao với chỉ số già hóa 50,4%, cao hơn so với nông thôn (48,8%).

18. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của các loại đô thị (trong khoảng từ 25,1 đến 27,5 tuổi) đều cao hơn so với khu vực nông thôn (24,4 tuổi). Đô thị có qui mô càng lớn, tuổi kết hôn trung bình càng cao. Do áp lực về việc làm, thu nhập cũng như nhu cầu về học tập đào tạo ở các đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn nên xu hướng kết hôn muộn ở các đô thị đang tăng lên ở nước ta hiện nay.

19. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT tỷ lệ thuận với quy mô đô thị. Đô thị đặc biệt có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT là 38,5% cao nhất so với các loại đô thị còn lại, cao gấp hơn 2 lần so với mức chung của cả nước và cao gấp 3,2 lần so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT giảm dần tương ứng với mức phân loại đô thị, 30,1% ở đô thị loại I và 21,7% ở đô thị loại IV & V.

20. Quy mô đô thị càng lớn, tỷ lệ thất nghiệp càng cao. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên ở đô thị đặc biệt cao nhất (3,17%), tiếp đến là đô thị loại I (3,03%), đô thị loại III có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong nhóm đô thị (2,11%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn nam ở tất cả các loại hình đô thị. Quy mô đô thị càng nhỏ, tỷ lệ lao động làm công việc giản đơn càng lớn.

5.2. Khuyến nghị

Di cư trong những năm qua đã và đang trở thành sự lựa chọn của người dân nhằm cải thiện sinh kế. Di cư trở thành một cấu phần không thể thiếu của quá trình phát triển, là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng miền và lãnh thổ thông qua việc phân bổ lại nguồn lực lao động từ những nơi thừa lao động sang những nơi cần lao động. Cùng với sự gia tăng của các yếu tố hành chính, di cư cũng góp phần hướng tới mục tiêu về đô thị hoá theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia. Bên cạnh đó, các đặc trưng về nhân khẩu học và kinh tế - xã hội của dân số theo phân loại đô thị cũng làm sáng rõ bức tranh của loại hình đô thị ở nước ta. Với những kết quả từ các phân tích chuyên sâu trong chuyên khảo này, chúng tôi xin gợi ý các khuyến nghị như sau:

1. Các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng, địa phương cần tính tới dân số di cư và vai trò của di cư đối với đô thị hóa để đảm bảo các chính sách, kế hoạch này thích ứng với những biến đổi của yếu tố nhân khẩu học cũng như khai

thác được sự đóng góp tốt nhất của dân số di cư cho sự phát triển của cả nơi xuất cư và các điểm đến. Việc phân bổ ngân sách cho các địa phương cần gắn với số lượng cư dân thực tế sinh sống tại địa phương đó, bao gồm cả những người cư trú tạm thời.

2. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 đã cung cấp thêm những bằng chứng khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người di cư thường là những người trẻ tuổi, tập trung ở độ tuổi từ 20-39. Điều đó cho thấy cần có những chính sách cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản và kỹ năng sống phù hợp cho nhóm đối tượng người di cư trẻ tuổi ở các vùng nhập cư, đặc biệt là phụ nữ di cư - đối tượng dễ bị tổn thương do không được đảm bảo các quyền lợi tại nơi đến và sự phân biệt giới tính.

3. Các chính sách an sinh xã hội cũng cần tính đến các yếu tố di cư và hỗ trợ người di cư tại địa phương. Có cơ chế để người di cư tiếp cận được với các hình thức nhà ở xã hội, nhằm góp phần ổn định chỗ ở, tiến tới ổn định cuộc sống của người di cư. Các chính sách giáo dục cần quan tâm để đảm bảo trẻ em di cư có cơ hội tiếp cận đến giáo dục cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông bình đẳng như trẻ em không di cư.

4. Di cư cho thấy có sự tác động ngược chiều đối với những địa phương nhập cư và xuất cư. Nơi đến nhận được nhiều lao động trẻ thông qua di cư trong khi nơi đi phải đối mặt với già hóa dân số và những hệ quả như tăng tỷ lệ phụ thuộc, tăng hỗ trợ an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người già. Chính vì vậy, việc phân bổ ngân sách quốc gia cho các địa phương cần tính đến các yếu tố này nhằm giảm bớt sự cách biệt giữa tỉnh nhập cư và tỉnh xuất cư.

5. Cần có chính sách ưu tiên hỗ trợ nữ giới trong việc tạo cơ hội việc làm và đào tạo nghề để giảm dần tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới và tăng tỷ lệ lao động nữ làm các công việc có kỹ năng.

6. Ngoài việc đầu tư cho các đô thị lớn, cần có chính sách đầu tư thích hợp cho các đô thị nhỏ và khu vực nông thôn nhằm tạo thế phát triển cân bằng, giảm áp lực cho các đô thị lớn trong vấn đề giải quyết việc làm và an sinh xã hội.

7. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng trong phát triển đô thị do sự gia tăng về dân số đô thị để tránh đầu tư chồng chéo hoặc không được đầu tư thích hợp.

8. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở nói chung và Tổng điều tra năm 2019 nói riêng chỉ thu thập thông tin về nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm và đối chiếu với nơi thực tế thường trú hiện tại để xác định các trường hợp di cư trong vòng 5 năm kể từ thời điểm điều tra, không thu thập thông tin về các nhóm di cư ngắn hạn khác. Chính vì vậy, cần có cuộc điều tra chuyên đề về di cư nhằm thu thập đầy đủ thông tin về các nhóm dân số di cư, qua đó phục vụ công tác hoạch định và xây dựng chính sách đối với nhóm dân số này.

HỆ BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1. TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN THEO GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**22,2**	**22,1**	**22,3**	**22,2**	**22,1**	**22,3**	**0**	**0**	**0**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	4,7	5,7	23,1	20,8	25,3	-17,8	-16,1	-19,6
Đồng bằng sông Hồng	16,6	14,9	18,3	9,1	9,6	8,6	7,5	5,3	9,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,9	4,9	5,0	29,6	28,9	30,2	-24,7	-24,1	-25,2
Tây Nguyên	11,1	11,2	11,1	23,2	21,8	24,6	-12,1	-10,6	-13,5
Đông Nam Bộ	80,3	82,7	78,0	7,5	7,7	7,3	72,8	75,0	70,7
Đồng bằng sông Cửu Long	4,9	5,0	4,8	44,8	45,9	43,7	-39,9	-41,0	-38,9
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	43,8	41,1	46,4	12,4	13,0	11,9	31,4	28,1	34,5
Hà Giang	5,2	4,8	5,6	23,8	19,1	28,6	-18,6	-14,3	-23,0
Cao Bằng	9,1	9,5	8,7	37,4	29,1	45,6	-28,3	-19,7	-36,8
Bắc Kạn	7,8	7,2	8,5	48,0	36,7	59,6	-40,1	-29,5	-51,2
Tuyên Quang	8,2	5,8	10,5	46,3	39,5	53,1	-38,2	-33,7	-42,6
Lào Cai	11,0	10,1	12,0	18,7	14,2	23,4	-7,7	-4,1	-11,4
Điện Biên	5,7	4,8	6,6	18,2	14,7	21,8	-12,5	-9,8	-15,3
Lai Châu	14,6	15,0	14,2	14,1	10,8	17,4	0,5	4,2	-3,2
Sơn La	3,7	3,4	3,9	19,6	16,7	22,5	-15,9	-13,3	-18,6
Yên Bái	8,1	5,3	10,9	30,6	26,8	34,4	-22,6	-21,6	-23,6
Hoà Bình	8,1	7,0	9,2	35,0	28,9	41,0	-26,8	-21,9	-31,7
Thái Nguyên	34,6	25,1	43,6	24,6	23,4	25,7	10,0	1,7	17,9
Lạng Sơn	6,7	5,9	7,5	43,4	33,1	54,1	-36,7	-27,3	-46,6
Quảng Ninh	12,0	11,4	12,6	19,0	19,2	18,9	-7,1	-7,9	-6,3
Bắc Giang	12,3	8,3	16,2	27,6	25,6	29,7	-15,4	-17,3	-13,4
Phú Thọ	6,5	4,1	8,8	28,4	25,6	31,1	-21,9	-21,5	-22,4
Vĩnh Phúc	12,3	9,0	15,5	23,8	23,1	24,5	-11,5	-14,1	-9,0
Bắc Ninh	106,8	95,9	117,3	21,5	19,6	23,3	85,3	76,3	94,0
Hải Dương	12,4	10,3	14,5	23,7	23,6	23,7	-11,2	-13,3	-9,2
Hải Phòng	13,3	12,4	14,2	13,5	14,1	12,9	-0,2	-1,7	1,2
Hưng Yên	22,6	22,0	23,2	25,0	23,2	26,7	-2,3	-1,1	-3,5
Thái Bình	8,4	7,1	9,6	35,3	34,8	35,9	-26,9	-27,6	-26,3
Hà Nam	16,5	14,9	18,0	33,5	31,5	35,4	-17,0	-16,6	-17,3
Nam Định	8,1	7,2	8,9	46,3	46,7	46,0	-38,2	-39,5	-37,0
Ninh Bình	13,0	10,5	15,4	32,3	29,7	34,8	-19,2	-19,2	-19,3
Thanh Hoá	5,3	4,5	6,1	42,7	41,3	44,0	-37,4	-36,7	-38,0

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nghệ An	4,9	4,4	5,5	35,2	32,3	38,0	-30,2	-27,9	-32,6
Hà Tĩnh	12,7	12,7	12,7	40,6	37,6	43,5	-27,8	-24,9	-30,7
Quảng Bình	9,3	8,9	9,6	36,7	34,5	38,9	-27,4	-25,6	-29,3
Quảng Trị	11,3	10,5	12,2	47,6	43,8	51,2	-36,2	-33,3	-39,1
Thừa Thiên Huế	15,3	11,0	19,4	37,1	38,5	35,7	-21,8	-27,5	-16,2
Đà Nẵng	83,4	81,5	85,2	15,0	14,7	15,2	68,4	66,8	70,0
Quảng Nam	8,2	7,2	9,1	38,4	36,7	40,0	-30,2	-29,5	-30,9
Quảng Ngãi	6,5	6,0	7,0	48,0	47,2	48,7	-41,5	-41,2	-41,7
Bình Định	7,0	6,7	7,3	41,7	41,9	41,5	-34,8	-35,3	-34,3
Phú Yên	5,7	5,3	6,1	37,2	37,1	37,4	-31,6	-31,8	-31,3
Khánh Hoà	9,7	8,6	10,8	19,4	19,1	19,7	-9,7	-10,5	-8,9
Ninh Thuận	6,4	6,6	6,3	38,4	36,3	40,4	-31,9	-29,7	-34,1
Bình Thuận	7,1	7,1	7,1	27,8	25,2	30,3	-20,7	-18,2	-23,2
Kon Tum	13,5	14,5	12,6	20,7	20,2	21,2	-7,2	-5,7	-8,6
Gia Lai	9,4	9,3	9,5	21,4	20,7	22,0	-11,9	-11,4	-12,5
Đắk Lắk	9,9	9,4	10,4	30,8	28,4	33,3	-20,9	-19,0	-22,9
Đắk Nông	32,4	32,8	32,1	28,0	24,0	32,4	4,4	8,8	-0,3
Lâm Đồng	18,9	18,7	19,1	28,0	27,7	28,4	-9,1	-9,0	-9,3
Bình Phước	24,8	25,4	24,3	33,5	31,6	35,4	-8,7	-6,2	-11,1
Tây Ninh	14,6	14,6	14,6	22,3	21,2	23,3	-7,6	-6,6	-8,7
Bình Dương	217,2	223,6	210,7	16,8	17,2	16,3	200,4	206,4	194,3
Đồng Nai	66,4	68,3	64,5	22,9	22,1	23,7	43,5	46,1	40,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,2	39,5	36,8	29,0	29,6	28,3	9,2	9,9	8,5
TP. Hồ Chí Minh	91,4	93,7	89,3	15,5	16,5	14,6	75,9	77,3	74,7
Long An	47,7	49,1	46,4	30,2	28,9	31,5	17,5	20,2	14,9
Tiền Giang	13,7	12,1	15,2	38,5	40,2	36,8	-24,8	-28,1	-21,7
Bến Tre	12,7	11,6	13,9	48,1	46,5	49,7	-35,4	-34,9	-35,9
Trà Vinh	8,6	8,0	9,1	53,0	51,7	54,2	-44,4	-43,7	-45,1
Vĩnh Long	16,3	15,5	17,0	54,6	55,2	54,1	-38,3	-39,6	-37,1
Đồng Tháp	7,9	5,9	9,8	64,0	64,1	63,8	-56,1	-58,2	-54,0
An Giang	5,8	5,0	6,7	77,9	81,0	74,9	-72,1	-76,0	-68,2
Kiên Giang	14,0	15,1	12,9	56,7	55,7	57,6	-42,7	-40,7	-44,8
Cần Thơ	44,9	42,6	47,2	36,0	35,8	36,1	9,0	6,8	11,0
Hậu Giang	11,7	10,5	12,9	72,9	76,5	69,4	-61,2	-66,0	-56,5
Sóc Trăng	5,8	4,9	6,7	80,8	81,7	79,8	-75,0	-76,8	-73,1
Bạc Liêu	7,0	6,0	8,0	59,2	59,7	58,7	-52,2	-53,7	-50,7
Cà Mau	6,4	6,2	6,5	69,0	67,6	70,5	-62,7	-61,3	-64,0

Biểu 2. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
TOÀN QUỐC	**100,0**	**92,5**	**2,7**	**1,4**	**3,2**	**0,2**
Hà Nội	100,0	88,1	3,2	4,0	4,4	0,3
Hà Giang	100,0	96,9	1,8	0,8	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	95,7	2,0	1,2	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	96,4	1,8	0,8	0,8	0,2
Tuyên Quang	100,0	96,8	1,6	0,6	0,8	0,2
Lào Cai	100,0	95,0	2,8	1,0	1,1	0,1
Điện Biên	100,0	96,4	2,0	0,8	0,6	0,2
Lai Châu	100,0	94,9	2,5	0,9	1,5	0,2
Sơn La	100,0	97,4	1,6	0,5	0,4	0,1
Yên Bái	100,0	96,6	1,9	0,5	0,8	0,2
Hoà Bình	100,0	96,8	1,7	0,5	0,8	0,2
Thái Nguyên	100,0	92,8	2,4	1,0	3,5	0,3
Lạng Sơn	100,0	96,6	2,0	0,6	0,7	0,1
Quảng Ninh	100,0	95,9	2,2	0,5	1,2	0,2
Bắc Giang	100,0	96,3	1,8	0,7	1,2	0,0
Phú Thọ	100,0	97,4	1,3	0,5	0,6	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	96,4	1,6	0,5	1,2	0,3
Bắc Ninh	100,0	85,9	2,7	0,6	10,7	0,1
Hải Dương	100,0	95,7	1,9	0,5	1,2	0,7
Hải Phòng	100,0	94,1	2,6	1,6	1,3	0,4
Hưng Yên	100,0	95,0	1,8	0,5	2,3	0,4
Thái Bình	100,0	96,7	1,7	0,4	0,8	0,4
Hà Nam	100,0	96,1	1,4	0,4	1,7	0,4
Nam Định	100,0	96,5	2,0	0,4	0,8	0,3
Ninh Bình	100,0	95,4	2,4	0,6	1,3	0,3
Thanh Hoá	100,0	96,8	2,0	0,5	0,5	0,2
Nghệ An	100,0	96,3	1,6	0,6	0,5	1,0
Hà Tĩnh	100,0	94,4	2,2	0,7	1,3	1,4
Quảng Bình	100,0	95,4	2,0	0,6	0,9	1,1
Quảng Trị	100,0	95,9	2,1	0,9	1,1	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	94,8	2,6	0,8	1,5	0,3
Đà Nẵng	100,0	82,9	4,3	4,3	8,3	0,2
Quảng Nam	100,0	96,2	2,1	0,8	0,8	0,1
Quảng Ngãi	100,0	96,7	1,9	0,7	0,6	0,1
Bình Định	100,0	96,2	2,4	0,6	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	96,7	2,2	0,4	0,6	0,1
Khánh Hoà	100,0	94,7	3,6	0,5	1,0	0,2
Ninh Thuận	100,0	97,2	1,6	0,5	0,6	0,1
Bình Thuận	100,0	97,3	1,6	0,3	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,3	2,4	0,8	1,4	0,1

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Gia Lai	100,0	95,8	2,7	0,5	0,9	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,2	2,0	0,6	1,0	0,2
Đắk Nông	100,0	93,9	2,1	0,6	3,2	0,2
Lâm Đồng	100,0	94,9	2,2	0,8	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,5	2,2	0,7	2,5	0,1
Tây Ninh	100,0	95,7	1,7	0,9	1,5	0,2
Bình Dương	100,0	69,6	7,8	0,8	21,7	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,6	0,8	6,6	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,3	4,2	0,5	3,8	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,6	5,6	4,4	9,1	0,3
Long An	100,0	92,1	2,3	0,7	4,8	0,1
Tiền Giang	100,0	95,0	2,7	0,8	1,4	0,1
Bến Tre	100,0	94,8	2,5	1,2	1,3	0,2
Trà Vinh	100,0	96,0	2,0	0,9	0,9	0,2
Vĩnh Long	100,0	95,0	2,2	1,0	1,6	0,2
Đồng Tháp	100,0	96,7	1,8	0,5	0,8	0,2
An Giang	100,0	96,7	1,9	0,7	0,6	0,1
Kiên Giang	100,0	95,8	1,8	0,8	1,4	0,2
Cần Thơ	100,0	91,7	2,6	1,2	4,5	0,0
Hậu Giang	100,0	97,1	1,3	0,4	1,2	0,0
Sóc Trăng	100,0	97,6	1,3	0,4	0,6	0,1
Bạc Liêu	100,0	97,4	1,3	0,4	0,7	0,2
Cà Mau	100,0	96,3	2,3	0,7	0,6	0,1
NAM						
Hà Nội	100,0	88,9	2,8	3,8	4,1	0,4
Hà Giang	100,0	98,4	0,7	0,4	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	97,1	1,1	0,7	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	97,4	1,1	0,5	0,7	0,3
Tuyên Quang	100,0	97,8	1,0	0,4	0,6	0,2
Lào Cai	100,0	96,4	1,9	0,6	1,0	0,1
Điện Biên	100,0	97,6	1,3	0,5	0,5	0,1
Lai Châu	100,0	95,9	1,9	0,6	1,5	0,1
Sơn La	100,0	98,8	0,6	0,2	0,3	0,1
Yên Bái	100,0	98,1	1,0	0,3	0,5	0,1
Hoà Bình	100,0	97,7	1,0	0,4	0,7	0,2
Thái Nguyên	100,0	95,1	1,4	0,7	2,5	0,3
Lạng Sơn	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,1
Quảng Ninh	100,0	96,8	1,6	0,3	1,1	0,2
Bắc Giang	100,0	97,8	0,9	0,5	0,8	0,0
Phú Thọ	100,0	98,4	0,6	0,3	0,4	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	97,6	0,8	0,3	0,9	0,4
Bắc Ninh	100,0	88,2	1,6	0,5	9,6	0,1
Hải Dương	100,0	96,6	1,2	0,3	1,0	0,9

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Hải Phòng	100,0	95,2	1,9	1,3	1,2	0,4
Hưng Yên	100,0	95,9	1,0	0,3	2,2	0,6
Thái Bình	100,0	97,5	0,9	0,3	0,7	0,6
Hà Nam	100,0	97,1	0,7	0,2	1,5	0,5
Nam Định	100,0	97,3	1,4	0,2	0,7	0,4
Ninh Bình	100,0	96,9	1,4	0,3	1,1	0,3
Thanh Hoá	100,0	98,0	1,0	0,3	0,5	0,2
Nghệ An	100,0	97,2	0,7	0,3	0,4	1,4
Hà Tĩnh	100,0	94,8	1,3	0,5	1,3	2,1
Quảng Bình	100,0	96,0	1,2	0,4	0,9	1,5
Quảng Trị	100,0	97,1	1,2	0,7	1,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	96,3	1,8	0,5	1,1	0,3
Đà Nẵng	100,0	83,4	4,0	4,1	8,2	0,3
Quảng Nam	100,0	97,2	1,4	0,5	0,7	0,2
Quảng Ngãi	100,0	97,4	1,3	0,5	0,6	0,2
Bình Định	100,0	97,1	1,6	0,5	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	97,5	1,6	0,3	0,5	0,1
Khánh Hoà	100,0	95,2	3,3	0,4	0,9	0,2
Ninh Thuận	100,0	97,2	1,6	0,4	0,7	0,1
Bình Thuận	100,0	97,6	1,4	0,2	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,4	2,1	0,9	1,5	0,1
Gia Lai	100,0	95,7	2,8	0,5	0,9	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,6	1,8	0,5	0,9	0,2
Đắk Nông	100,0	93,9	2,0	0,6	3,3	0,2
Lâm Đồng	100,0	95,1	2,1	0,7	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,8	2,0	0,6	2,5	0,1
Tây Ninh	100,0	96,1	1,4	0,8	1,5	0,2
Bình Dương	100,0	68,8	7,9	0,8	22,4	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,5	0,7	6,8	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,2	4,2	0,5	4,0	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,3	5,6	4,4	9,4	0,3
Long An	100,0	92,5	1,9	0,6	4,9	0,1
Tiền Giang	100,0	95,9	2,2	0,6	1,2	0,1
Bến Tre	100,0	95,7	2,0	0,9	1,2	0,2
Trà Vinh	100,0	96,6	1,7	0,7	0,8	0,2
Vĩnh Long	100,0	95,3	1,9	0,9	1,6	0,3
Đồng Tháp	100,0	97,4	1,4	0,4	0,6	0,2
An Giang	100,0	97,2	1,6	0,5	0,5	0,2
Kiên Giang	100,0	95,9	1,6	0,8	1,5	0,2
Cần Thơ	100,0	92,2	2,4	1,1	4,3	0,0
Hậu Giang	100,0	97,5	1,0	0,4	1,1	0,0
Sóc Trăng	100,0	98,0	1,1	0,3	0,5	0,1
Bạc Liêu	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,1
Cà Mau	100,0	96,9	1,8	0,6	0,6	0,1

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
NỮ						
Hà Nội	100,0	87,4	3,6	4,2	4,6	0,2
Hà Giang	100,0	95,3	2,9	1,2	0,6	0,0
Cao Bằng	100,0	94,3	3,0	1,6	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	95,3	2,6	1,1	0,8	0,2
Tuyên Quang	100,0	95,7	2,2	0,8	1,1	0,2
Lào Cai	100,0	93,6	3,7	1,4	1,2	0,1
Điện Biên	100,0	95,4	2,6	1,1	0,7	0,2
Lai Châu	100,0	94,2	3,1	1,1	1,4	0,2
Sơn La	100,0	96,1	2,6	0,8	0,4	0,1
Yên Bái	100,0	95,1	2,9	0,7	1,1	0,2
Hoà Bình	100,0	95,7	2,5	0,7	0,9	0,2
Thái Nguyên	100,0	90,6	3,4	1,4	4,4	0,2
Lạng Sơn	100,0	95,1	3,0	1,0	0,8	0,1
Quảng Ninh	100,0	95,0	2,9	0,6	1,3	0,2
Bắc Giang	100,0	94,9	2,6	0,9	1,6	0,0
Phú Thọ	100,0	96,3	2,0	0,7	0,9	0,1
Vĩnh Phúc	100,0	95,1	2,3	0,7	1,6	0,3
Bắc Ninh	100,0	83,7	3,7	0,8	11,7	0,1
Hải Dương	100,0	94,7	2,6	0,7	1,5	0,5
Hải Phòng	100,0	93,2	3,3	1,8	1,4	0,3
Hưng Yên	100,0	94,1	2,6	0,7	2,3	0,3
Thái Bình	100,0	95,7	2,4	0,6	1,0	0,3
Hà Nam	100,0	95,4	2,0	0,5	1,8	0,3
Nam Định	100,0	95,8	2,6	0,5	0,9	0,2
Ninh Bình	100,0	94,1	3,4	0,8	1,5	0,2
Thanh Hoá	100,0	95,6	2,9	0,8	0,6	0,1
Nghệ An	100,0	95,6	2,5	0,8	0,5	0,6
Hà Tĩnh	100,0	93,9	3,1	0,9	1,3	0,8
Quảng Bình	100,0	94,6	2,8	0,9	1,0	0,7
Quảng Trị	100,0	94,6	3,0	1,2	1,2	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	93,2	3,5	1,1	1,9	0,3
Đà Nẵng	100,0	82,3	4,6	4,4	8,5	0,2
Quảng Nam	100,0	95,2	2,8	1,0	0,9	0,1
Quảng Ngãi	100,0	95,8	2,5	0,9	0,7	0,1
Bình Định	100,0	95,3	3,1	0,8	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	96,0	2,8	0,5	0,6	0,1
Khánh Hoà	100,0	94,3	3,9	0,5	1,1	0,2

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Ninh Thuận	100,0	97,1	1,6	0,6	0,6	0,1
Bình Thuận	100,0	97,0	1,9	0,3	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,2	2,6	0,7	1,3	0,2
Gia Lai	100,0	95,6	2,7	0,6	1,0	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,1	2,1	0,6	1,0	0,2
Đắk Nông	100,0	93,7	2,2	0,7	3,2	0,2
Lâm Đồng	100,0	94,6	2,4	0,9	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,3	2,3	0,8	2,4	0,2
Tây Ninh	100,0	95,3	1,9	1,0	1,5	0,3
Bình Dương	100,0	70,4	7,6	0,8	21,1	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,7	0,8	6,5	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,2	4,3	0,6	3,7	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,8	5,6	4,5	8,9	0,2
Long An	100,0	91,8	2,7	0,8	4,6	0,1
Tiền Giang	100,0	94,3	3,2	0,9	1,5	0,1
Bến Tre	100,0	94,0	3,0	1,4	1,4	0,2
Trà Vinh	100,0	95,6	2,3	1,0	0,9	0,2
Vĩnh Long	100,0	94,5	2,5	1,1	1,7	0,2
Đồng Tháp	100,0	95,9	2,3	0,6	1,0	0,2
An Giang	100,0	96,2	2,2	0,8	0,7	0,1
Kiên Giang	100,0	95,5	2,1	0,9	1,3	0,2
Cần Thơ	100,0	91,1	2,8	1,4	4,7	0,0
Hậu Giang	100,0	96,7	1,5	0,5	1,3	0,0
Sóc Trăng	100,0	97,2	1,5	0,5	0,7	0,1
Bạc Liêu	100,0	96,8	1,6	0,5	0,8	0,3
Cà Mau	100,0	95,7	2,8	0,8	0,6	0,1

Biểu 3. TỶ LỆ LUỒNG DI CƯ THEO GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung				Nam				Nữ			
		Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
TOÀN QUỐC	**100,0**	**26,4**	**27,5**	**9,6**	**36,5**	**21,9**	**29,1**	**10,1**	**38,9**	**30,0**	**26,3**	**9,2**	**34,5**
Vùng kinh tế - xã hội													
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	48,5	22,6	9,9	19,0	32,8	26,4	13,3	27,6	55,7	20,8	8,3	15,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	25,8	24,9	8,2	41,1	19,0	27,1	8,8	45,1	30,7	23,4	7,7	38,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	30,7	22,8	13,2	33,3	20,0	25,1	15,3	39,7	37,2	21,4	11,9	29,4
Tây Nguyên	100,0	38,3	20,4	13,8	27,5	40,1	19,1	14,0	26,8	36,6	21,6	13,5	28,3
Đông Nam Bộ	100,0	16,7	33,4	7,4	42,5	17,1	33,6	7,5	41,8	16,3	33,1	7,4	43,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	44,0	20,6	15,5	19,9	40,0	21,6	16,5	22,0	47,1	19,8	14,7	18,3
Tỉnh, thành phố													
Hà Nội	100,0	12,0	27,4	5,2	55,4	9,3	28,6	5,3	56,8	14,3	26,4	5,1	54,2
Hà Giang	100,0	59,5	19,4	7,0	14,1	36,2	26,0	11,0	26,9	67,8	17,0	5,6	9,6
Cao Bằng	100,0	43,3	23,3	8,9	24,5	25,9	28,9	12,4	32,8	52,1	20,5	7,2	20,2
Bắc Kạn	100,0	47,6	21,0	11,9	19,5	32,5	23,8	17,2	26,6	55,4	19,6	9,1	15,9
Tuyên Quang	100,0	55,4	16,2	11,7	16,7	38,1	21,9	16,5	23,4	63,7	13,5	9,4	13,4
Lào Cai	100,0	40,0	20,5	9,4	30,1	24,8	25,0	11,6	38,5	48,7	17,9	8,1	25,3
Điện Biên	100,0	60,8	15,3	7,6	16,3	49,0	18,7	9,5	22,8	67,2	13,4	6,6	12,8
Lai Châu	100,0	36,8	20,6	9,2	33,4	23,9	22,3	12,0	41,8	46,3	19,4	7,1	27,3
Sơn La	100,0	69,0	11,8	7,7	11,5	47,3	18,4	12,8	21,6	76,3	9,6	6,0	8,1
Yên Bái	100,0	53,4	16,1	14,4	16,2	33,4	19,7	21,2	25,6	61,2	14,7	11,6	12,4
Hoà Bình	100,0	50,3	15,6	14,5	19,6	30,9	18,6	21,3	29,2	59,8	14,2	11,1	14,9

Biểu 3. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung				Nam				Nữ			
		Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
Thái Nguyên	100,0	23,6	47,2	6,6	22,7	16,3	47,6	6,9	29,2	27,0	47,0	6,5	19,6
Lạng Sơn	100,0	53,9	15,9	10,7	19,5	34,8	19,8	15,8	29,6	62,3	14,3	8,4	15,0
Quảng Ninh	100,0	15,8	28,0	7,4	48,8	9,0	32,2	6,9	52,0	20,3	25,2	7,8	46,8
Bắc Giang	100,0	65,6	12,8	10,1	11,4	55,2	15,6	12,2	17,0	70,0	11,6	9,3	9,1
Phú Thọ	100,0	53,5	16,1	15,4	15,0	31,5	21,3	24,3	22,8	61,2	14,3	12,2	12,3
Vĩnh Phúc	100,0	38,7	31,7	11,9	17,7	26,6	37,0	14,1	22,3	44,1	29,3	10,9	15,7
Bắc Ninh	100,0	61,9	23,1	7,4	7,7	57,8	25,9	7,9	8,4	64,7	21,1	7,0	7,2
Hải Dương	100,0	40,0	29,4	9,8	20,8	27,1	34,0	12,5	26,4	46,9	27,0	8,3	17,9
Hải Phòng	100,0	22,4	20,5	8,8	48,2	14,6	22,8	9,3	53,3	27,8	19,0	8,5	44,7
Hưng Yên	100,0	60,1	13,0	20,7	6,2	54,0	15,0	24,2	6,7	63,9	11,8	18,5	5,8
Thái Bình	100,0	47,1	17,8	17,0	18,1	26,5	21,1	26,3	26,0	56,4	16,3	12,8	14,5
Hà Nam	100,0	50,9	20,0	18,5	10,6	32,8	26,1	25,7	15,4	60,1	16,9	14,8	8,2
Nam Định	100,0	39,3	15,6	20,7	24,5	23,6	16,6	28,0	31,8	47,8	15,0	16,7	20,5
Ninh Bình	100,0	44,0	15,2	18,8	22,0	26,6	16,0	26,4	30,9	52,5	14,8	15,1	17,6
Thanh Hoá	100,0	51,7	14,4	12,5	21,4	29,6	18,1	20,2	32,1	60,4	13,0	9,5	17,2
Nghệ An	100,0	51,7	15,9	14,5	18,0	28,2	21,9	23,5	26,4	60,8	13,5	11,0	14,7
Hà Tĩnh	100,0	40,3	19,5	22,2	17,9	26,1	22,0	29,5	22,4	48,2	18,2	18,2	15,5
Quảng Bình	100,0	35,4	22,6	20,2	21,7	25,7	25,8	22,2	26,4	40,7	20,9	19,2	19,2
Quảng Trị	100,0	36,4	17,9	24,9	20,8	24,6	18,4	31,7	25,2	42,6	17,6	21,3	18,4
Thừa Thiên Huế	100,0	16,6	30,7	11,8	40,9	11,3	26,6	12,7	49,4	19,3	32,8	11,4	36,6
Đà Nẵng	100,0	2,0	33,0	2,7	62,3	1,4	33,3	2,8	62,5	2,5	32,8	2,6	62,2
Quảng Nam	100,0	42,3	23,9	16,2	17,7	31,8	28,3	18,4	21,5	47,8	21,6	15,0	15,6
Quảng Ngãi	100,0	50,7	20,2	12,5	16,7	40,7	23,8	14,3	21,2	56,4	18,1	11,4	14,1
Bình Định	100,0	31,8	22,8	12,7	32,8	23,3	23,5	13,6	39,6	36,6	22,4	12,1	28,9
Phú Yên	100,0	40,0	21,6	16,0	22,4	34,2	23,8	16,9	25,2	43,7	20,2	15,4	20,7
Khánh Hoà	100,0	24,0	19,7	21,9	34,3	23,9	19,4	22,3	34,4	24,1	20,1	21,6	34,3

Biểu 3. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung				Nam				Nữ			
		Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
Ninh Thuận	100,0	28,2	17,5	20,0	34,3	33,2	15,6	18,9	32,3	23,5	19,3	21,1	36,1
Bình Thuận	100,0	32,6	15,8	19,5	32,1	30,8	15,5	20,3	33,4	34,0	16,1	18,8	31,1
Kon Tum	100,0	46,2	18,9	13,7	21,1	47,2	19,4	13,9	19,5	45,2	18,5	13,5	22,8
Gia Lai	100,0	37,6	13,9	14,6	33,9	40,5	11,6	15,2	32,7	34,7	16,1	14,0	35,2
Đắk Lắk	100,0	37,8	21,8	14,4	26,0	38,8	21,3	14,6	25,2	36,9	22,3	14,1	26,7
Đắk Nông	100,0	58,2	15,9	13,4	12,4	58,0	15,3	14,4	12,4	58,4	16,6	12,5	12,5
Lâm Đồng	100,0	25,2	28,4	12,5	33,8	27,4	26,8	12,0	33,7	23,3	29,9	13,0	33,9
Bình Phước	100,0	45,5	24,7	14,2	15,5	45,9	24,0	14,6	15,5	45,1	25,5	13,9	15,6
Tây Ninh	100,0	62,4	14,3	17,0	6,3	61,6	14,0	17,2	7,2	63,0	14,6	16,8	5,6
Bình Dương	100,0	9,5	55,2	2,3	33,0	9,8	54,7	2,4	33,1	9,1	55,7	2,3	32,8
Đồng Nai	100,0	48,6	22,2	13,7	15,6	48,5	22,2	13,9	15,4	48,7	22,1	13,4	15,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	11,6	32,5	6,2	49,7	10,6	33,6	6,3	49,6	12,5	31,5	6,2	49,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	11,7	27,2	8,0	53,2	12,4	27,4	8,1	52,1	11,0	27,0	7,8	54,1
Long An	100,0	60,2	8,9	22,3	8,6	59,9	8,4	23,1	8,5	60,4	9,4	21,5	8,7
Tiền Giang	100,0	55,8	13,4	18,3	12,4	49,7	14,2	21,5	14,6	60,0	12,9	16,2	11,0
Bến Tre	100,0	67,2	10,2	16,4	6,2	64,8	10,0	18,3	7,0	68,9	10,3	15,2	5,6
Trà Vinh	100,0	56,6	20,6	15,1	7,6	52,3	23,3	16,1	8,3	59,8	18,7	14,4	7,1
Vĩnh Long	100,0	49,3	21,6	15,3	13,8	40,5	27,4	15,7	16,3	56,2	17,1	14,9	11,8
Đồng Tháp	100,0	42,9	25,6	15,0	16,5	36,8	26,4	17,1	19,8	46,6	25,2	13,8	14,4
An Giang	100,0	33,3	20,6	15,9	30,2	29,6	20,8	15,7	33,9	35,9	20,5	16,0	27,6
Kiên Giang	100,0	38,8	23,1	17,4	20,7	35,6	25,0	18,0	21,4	41,7	21,4	16,9	20,0
Cần Thơ	100,0	5,5	41,6	3,0	50,0	3,9	41,2	2,6	52,3	6,8	42,0	3,2	47,9
Hậu Giang	100,0	39,6	25,4	18,8	16,1	35,5	26,0	20,8	17,7	42,6	25,1	17,4	15,0
Sóc Trăng	100,0	38,4	22,2	16,8	22,5	31,7	24,5	17,5	26,4	43,3	20,6	16,4	19,7
Bạc Liêu	100,0	33,5	20,4	14,9	31,2	24,5	21,0	16,6	37,8	39,4	20,0	13,8	26,9
Cà Mau	100,0	47,5	21,2	13,2	18,1	42,4	23,1	13,9	20,6	51,2	19,8	12,6	16,3

Biểu 4. TỶ LỆ NGƯỜI DI CƯ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**62,8**	**7,6**	**4,6**	**5,9**	**19,1**	**60,0**	**10,9**	**4,3**	**4,9**	**19,9**	**65,0**	**5,0**	**4,8**	**6,8**	**18,5**
Vùng kinh tế - xã hội																
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	62,4	5,2	7,3	8,6	16,6	49,7	12,0	9,1	7,5	21,6	67,7	2,3	6,5	9,1	14,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	45,2	9,3	5,4	7,7	32,4	40,6	12,8	5,3	6,3	35,0	48,4	6,9	5,5	8,7	30,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	53,9	8,1	6,9	9,3	21,8	47,2	13,4	7,0	7,7	24,7	57,7	5,1	6,8	10,2	20,3
Tây Nguyên	100,0	68,0	6,5	5,9	5,8	13,9	69,1	9,4	4,8	4,1	12,5	66,9	3,7	6,9	7,4	15,2
Đông Nam Bộ	100,0	70,8	7,1	3,2	4,3	14,6	68,7	9,5	3,0	4,0	14,8	72,8	4,7	3,4	4,7	14,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	75,9	7,2	3,6	3,5	9,8	71,0	11,5	3,7	2,9	10,9	79,6	4,1	3,6	3,9	8,9
Tỉnh, thành phố																
Hà Nội	100,0	32,3	12,3	5,1	7,2	43,1	30,1	14,7	4,3	5,9	45,0	34,1	10,4	5,7	8,1	41,6
Hà Giang	100,0	69,0	3,0	9,2	6,3	12,6	45,9	9,1	12,8	7,0	25,2	76,4	1,0	8,1	6,1	8,5
Cao Bằng	100,0	55,2	4,1	11,1	10,8	18,9	47,4	9,8	12,2	10,1	20,5	59,0	1,3	10,5	11,1	18,1
Bắc Kạn	100,0	53,5	2,6	9,7	10,9	23,3	48,4	5,7	9,3	10,7	25,9	55,9	1,2	9,9	11,0	22,1
Tuyên Quang	100,0	61,0	4,0	9,0	8,4	17,6	48,7	10,1	11,2	5,2	24,7	66,1	1,4	8,1	9,8	14,6
Lào Cai	100,0	60,4	4,3	8,5	9,0	17,8	48,5	9,7	9,9	8,3	23,6	66,6	1,4	7,8	9,4	14,8
Điện Biên	100,0	63,4	4,4	7,7	8,0	16,4	51,8	9,6	10,1	7,5	21,0	69,0	1,9	6,5	8,3	14,3
Lai Châu	100,0	53,5	4,4	11,4	8,1	22,6	41,6	8,8	13,5	8,0	28,2	61,9	1,3	10,0	8,2	18,7
Sơn La	100,0	75,1	3,3	5,1	6,4	10,1	59,1	9,7	8,1	5,9	17,2	79,9	1,4	4,2	6,5	8,0
Yên Bái	100,0	64,5	3,0	7,6	8,3	16,7	46,0	9,0	9,7	9,4	25,9	70,9	,9	6,9	7,9	13,4
Hoà Bình	100,0	59,8	4,9	8,3	7,7	19,3	47,0	13,2	8,9	5,2	25,7	65,5	1,2	8,0	8,8	16,4

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Thái Nguyên	100,0	58,2	10,4	5,9	9,1	16,4	48,5	18,8	7,1	8,1	17,5	62,6	6,6	5,4	9,5	15,9
Lạng Sơn	100,0	63,0	4,7	6,8	11,0	14,4	49,8	14,3	9,2	7,0	19,7	68,3	,9	5,9	12,5	12,4
Quảng Ninh	100,0	54,8	6,4	8,8	8,4	21,6	48,5	12,7	10,2	7,2	21,5	58,7	2,4	7,9	9,2	21,7
Bắc Giang	100,0	69,0	2,9	4,5	8,2	15,4	60,2	8,4	5,3	6,1	20,0	72,4	,7	4,2	9,1	13,6
Phú Thọ	100,0	59,4	5,1	8,0	9,2	18,3	43,1	14,2	11,9	8,4	22,4	64,5	2,2	6,8	9,5	17,1
Vĩnh Phúc	100,0	55,3	9,4	5,9	9,4	19,9	51,2	10,8	9,2	7,2	21,7	56,9	8,9	4,6	10,3	19,2
Bắc Ninh	100,0	76,2	3,1	4,0	5,8	10,9	72,6	6,0	4,5	5,6	11,2	78,6	1,2	3,6	5,9	10,8
Hải Dương	100,0	63,8	6,0	4,4	8,5	17,2	58,0	11,6	5,6	6,0	18,8	66,7	3,3	3,8	9,8	16,5
Hải Phòng	100,0	54,0	8,3	6,2	6,8	24,7	47,4	13,3	7,1	6,0	26,1	58,2	5,0	5,6	7,2	23,9
Hưng Yên	100,0	62,5	4,1	5,0	9,0	19,4	60,4	8,0	5,6	6,6	19,4	63,7	1,8	4,7	10,5	19,3
Thái Bình	100,0	49,6	4,8	7,2	13,7	24,6	41,3	8,7	9,8	10,7	29,4	53,0	3,2	6,2	15,0	22,6
Hà Nam	100,0	59,5	2,8	5,7	12,1	19,9	58,5	6,2	7,7	10,0	17,6	60,0	1,1	4,8	13,1	21,0
Nam Định	100,0	52,1	7,9	7,5	11,9	20,6	43,0	15,6	8,6	9,3	23,6	56,4	4,3	7,0	13,1	19,1
Ninh Bình	100,0	47,0	4,6	9,7	10,6	28,1	34,3	12,0	12,7	9,3	31,7	52,6	1,3	8,4	11,2	26,5
Thanh Hoá	100,0	58,2	4,2	7,2	8,2	22,1	41,9	9,8	10,1	7,6	30,6	63,8	2,3	6,3	8,5	19,2
Nghệ An	100,0	55,1	6,8	5,7	9,8	22,6	39,4	13,7	7,9	9,5	29,5	60,7	4,3	4,9	9,9	20,2
Hà Tĩnh	100,0	46,7	4,2	9,8	12,1	27,1	37,8	9,4	11,0	10,8	31,1	51,2	1,6	9,3	12,8	25,2
Quảng Bình	100,0	46,0	7,4	9,4	9,3	27,8	40,2	13,2	10,1	7,1	29,4	49,0	4,5	9,1	10,4	27,0
Quảng Trị	100,0	50,7	4,0	9,0	13,4	22,9	42,3	10,4	9,1	10,2	28,0	54,6	1,0	8,9	15,0	20,5
Thừa Thiên Huế	100,0	50,1	19,2	5,5	6,7	18,5	45,5	19,6	5,4	5,3	24,1	52,2	19,0	5,6	7,3	16,0
Đà Nẵng	100,0	46,1	13,4	5,7	9,3	25,6	43,7	17,7	5,1	7,7	25,7	48,1	9,6	6,2	10,6	25,5
Quảng Nam	100,0	58,1	5,2	8,0	10,3	18,4	50,3	12,1	8,1	8,5	21,0	62,0	1,8	8,0	11,2	17,1
Quảng Ngãi	100,0	55,1	5,4	8,6	10,9	20,0	45,9	10,5	7,9	9,3	26,4	60,1	2,7	9,0	11,7	16,5
Bình Định	100,0	56,8	7,2	6,7	9,5	19,8	50,0	14,0	6,2	8,3	21,4	60,4	3,5	7,0	10,2	19,0
Phú Yên	100,0	65,4	3,4	7,9	9,1	14,3	62,4	8,1	8,5	7,0	14,0	67,2	,6	7,5	10,4	14,4
Khánh Hoà	100,0	59,3	6,4	6,1	8,5	19,7	55,9	10,9	5,5	6,3	21,4	61,8	3,0	6,6	10,2	18,4

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Ninh Thuận	100,0	64,9	3,4	6,7	9,5	15,4	68,1	6,7	5,2	6,5	13,6	61,9	,4	8,2	12,5	17,0
Bình Thuận	100,0	71,4	3,7	6,0	5,9	13,0	69,3	7,3	5,9	4,2	13,2	72,9	1,0	6,1	7,2	12,8
Kon Tum	100,0	68,5	5,6	5,9	5,9	14,0	68,2	8,3	5,6	4,8	13,2	68,8	3,0	6,2	7,0	14,9
Gia Lai	100,0	68,3	4,3	6,0	6,2	15,2	69,8	7,7	4,8	4,5	13,2	66,8	,9	7,2	7,9	17,1
Đắk Lắk	100,0	63,1	9,6	7,6	5,8	13,9	64,4	12,9	6,1	3,7	13,0	62,1	6,7	8,9	7,6	14,7
Đắk Nông	100,0	73,5	3,3	5,9	4,5	12,9	73,7	5,9	4,2	4,0	12,2	73,3	,6	7,6	5,0	13,5
Lâm Đồng	100,0	69,4	7,3	4,1	6,0	13,2	71,1	10,0	3,8	3,8	11,3	67,9	5,0	4,3	7,9	14,9
Bình Phước	100,0	78,9	4,3	4,2	4,3	8,4	76,4	7,3	4,0	3,6	8,6	81,2	1,4	4,5	4,8	8,1
Tây Ninh	100,0	84,7	3,7	3,5	2,4	5,8	81,1	7,5	3,1	2,0	6,3	87,6	,5	3,8	2,7	5,3
Bình Dương	100,0	84,6	5,8	2,4	2,5	4,7	81,8	8,7	2,3	2,5	4,7	87,5	2,7	2,5	2,5	4,7
Đồng Nai	100,0	80,7	4,7	3,6	3,8	7,1	78,0	7,5	4,1	3,3	7,1	83,4	2,0	3,2	4,3	7,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	62,7	6,2	7,4	6,3	17,3	58,4	9,9	7,6	5,9	18,2	67,1	2,6	7,3	6,6	16,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	62,7	8,3	3,2	5,2	20,6	60,9	10,4	2,9	4,7	21,0	64,4	6,4	3,5	5,6	20,1
Long An	100,0	83,8	4,3	3,0	2,7	6,2	81,0	7,8	3,0	2,2	6,0	86,2	1,1	3,1	3,2	6,4
Tiền Giang	100,0	78,7	3,7	4,4	4,9	8,4	74,8	7,4	4,8	3,6	9,5	81,2	1,3	4,1	5,7	7,7
Bến Tre	100,0	78,6	3,1	5,1	4,6	8,5	74,5	6,6	5,0	4,2	9,7	81,2	,8	5,2	4,9	7,8
Trà Vinh	100,0	76,4	5,8	3,1	3,1	11,6	70,6	10,4	3,3	3,1	12,5	80,5	2,5	2,9	3,1	10,9
Vĩnh Long	100,0	67,6	13,0	4,2	4,1	11,1	56,8	23,2	4,6	3,3	12,0	75,8	5,3	3,8	4,6	10,5
Đồng Tháp	100,0	77,2	5,2	3,5	4,0	10,1	72,6	8,5	2,9	4,0	12,1	80,0	3,2	3,9	4,0	8,9
An Giang	100,0	74,7	7,3	3,8	2,3	11,9	67,8	12,3	3,5	2,4	14,0	79,4	3,9	4,1	2,2	10,4
Kiên Giang	100,0	81,8	5,0	3,0	2,7	7,4	78,6	7,9	3,0	2,7	7,8	84,8	2,3	3,0	2,8	7,1
Cần Thơ	100,0	58,3	19,5	2,9	4,3	15,0	53,3	23,5	3,0	3,2	17,0	62,5	16,2	2,7	5,2	13,4
Hậu Giang	100,0	73,3	5,9	5,1	3,5	12,1	67,0	9,8	6,6	3,1	13,4	77,8	3,2	4,0	3,8	11,2
Sóc Trăng	100,0	81,5	4,0	3,4	2,8	8,2	75,8	7,7	3,6	2,5	10,3	85,5	1,4	3,3	3,0	6,8
Bạc Liêu	100,0	78,8	5,0	2,9	2,8	10,6	73,5	8,3	3,1	2,4	12,7	82,1	2,8	2,8	3,0	9,2
Cà Mau	100,0	81,4	3,8	4,0	2,1	8,8	75,2	6,7	4,1	1,7	12,3	85,6	1,7	3,9	2,4	6,5

Biểu 5: LÝ DO DI CƯ THEO LUỒNG DI CƯ VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị: %

		Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
CHUNG	**Tổng số**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Tìm việc/bắt đầu công việc mới	36,8	37,1	53,1	28,4	26,8
	Mất/hết việc, không tìm được việc	0,5	0,5	0,4	1,0	0,4
	Theo gia đình/chuyển nhà	35,5	20,9	20,7	44,4	54,9
	Kết hôn	17,7	37,9	9,6	20,4	8,4
	Đi học	8,4	2,6	15,6	3,9	8,3
	Khác	1,1	1,0	0,6	1,9	1,2
NAM	**Tổng số**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Tìm việc/bắt đầu công việc mới	44,4	53,4	59,3	35,1	30,2
	Mất/hết việc, không tìm được việc	0,5	0,7	0,4	1,3	0,4
	Theo gia đình/chuyển nhà	37,9	26,7	20,1	47,6	55,1
	Kết hôn	7,2	14,5	4,5	9,6	4,6
	Đi học	9,0	3,6	15,2	4,4	8,5
	Khác	1,0	1,1	0,5	2,0	1,2
NỮ	**Tổng số**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Tìm việc/bắt đầu công việc mới	31,1	27,5	47,6	22,4	23,6
	Mất/hết việc, không tìm được việc	0,4	0,4	0,4	0,7	0,3
	Theo gia đình/chuyển nhà	33,5	17,5	21,1	41,7	54,8
	Kết hôn	26,0	51,6	14,1	29,9	11,9
	Đi học	7,9	2,0	16,0	3,4	8,2
	Khác	1,1	1,0	0,8	1,9	1,2

Biểu 6: CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH VÀ LOẠI HÌNH DI CƯ

Đơn vị: %

		Tổng số	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư
TỔNG SỐ	**Tổng số**	**100,0**	**3,1**	**1,5**	**3,8**	**91,6**
	15-24	100,0	4,7	1,9	8,3	85,1
	25-54	100,0	3,3	1,6	3,7	91,4
	55-59	100,0	1,1	0,5	1,0	97,4
	60+	100,0	0,7	0,4	0,6	98,3
NAM	**Tổng số**	**100,0**	**2,4**	**1,3**	**3,7**	**92,6**
	25-54	100,0	2,4	1,1	6,9	89,6
	25-54	100,0	2,7	1,5	3,7	92,1
	55-59	100,0	1,2	0,6	1,0	97,2
	60+	100,0	0,8	0,4	0,7	98,1
NỮ	**Tổng số**	**100,0**	**3,8**	**1,7**	**4,0**	**90,5**
	15-24	100,0	7,4	2,9	10,0	79,7
	25-54	100,0	3,9	1,8	3,7	90,6
	55-59	100,0	1,0	0,5	0,9	97,6
	60+	100,0	0,7	0,3	0,6	98,4

Biểu 7: CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH, LOẠI HÌNH DI CƯ VÀ LUỒNG DI CƯ

Đơn vị: %

		Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
Di cư	**Tổng số**	**30,1**	**27,8**	**9,7**	**32,4**
	Nam	24,8	29,7	10,3	35,1
	Nữ	34,7	26,1	9,1	30,1
Di cư trong huyện	**Tổng số**	**34,3**	**14,4**	**8,9**	**42,4**
	Nam	24,4	15,6	9,5	50,5
	Nữ	41,4	13,6	8,4	36,6
Di cư giữa các huyện	**Tổng số**	**22,1**	**17,2**	**13,2**	**47,5**
	Nam	16,5	16,9	14,1	52,5
	Nữ	26,8	17,4	12,4	43,4
Di cư giữa các tỉnh	**Tổng số**	**29,8**	**42,6**	**9,0**	**18,7**
	Nam	28,0	43,3	9,6	19,2
	Nữ	31,6	41,8	8,4	18,2

Biểu 8: CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị: %

	Di cư			Không di cư		
	Tổng số	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**	**Nam**	**Nữ**
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,5	6,4	10,4	37,7	37	38,6
Khai khoáng	0,3	0,5	0,1	0,4	0,6	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,3	34,9	39,4	18,9	16,6	21,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	0,4	0,7	0,2	0,3	0,5	0,2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Xây dựng	6,7	12,3	1,8	8	13,7	1,5
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy	15,6	15,2	16	13,4	11,2	15,8
Vận tải kho bãi	4,1	7,3	1,3	3,7	6,2	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,3	5,9	8,5	5,3	3,5	7,4
Thông tin và truyền thông	1,6	2	1,2	0,5	0,6	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1,6	2,3	0,8	0,7	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	1,9	1,4	0,5	0,5	0,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1	1,5	0,8	0,4	0,5	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,2	1,4	1	0,6	0,7	0,5
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	1,9	2	1,7	2	2,5	1,5
Giáo dục và đào tạo	4,5	2	6,8	3,5	1,8	5,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,8	1,2	2,3	1	0,7	1,3
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	0,7	0,7	0,7	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác	2,5	2,1	2,9	1,8	1,8	1,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong gia đình	0,6	0,1	1	0,4	0,1	0,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 9: TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị hành chính	Dân số đô thị (người)	Tỷ lệ dân số đô thị (%)
TOÀN QUỐC	39 388 150	40,9
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	2 700 942	21,5
Đồng bằng sông Hồng	9 106 890	40,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 570 882	37,5
Tây Nguyên	2 158 170	36,9
Đông Nam Bộ	12 004 643	67,3
Đồng bằng sông Cửu Long	5 846 623	33,8
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	4 031 210	50,1
Hà Giang	153 327	17,9
Cao Bằng	135 001	25,5
Bắc Kạn	76 593	24,4
Tuyên Quang	150 557	19,2
Lào Cai	189 532	25,9
Điện Biên	94 498	15,8
Lai Châu	89 186	19,4
Sơn La	178 939	14,3
Yên Bái	162 655	19,8
Hoà Bình	162 147	19,0
Thái Nguyên	665 128	51,7
Lạng Sơn	159 814	20,4
Quảng Ninh	1 062 836	80,5
Bắc Giang	211 990	11,8
Phú Thọ	271 575	18,6
Vĩnh Phúc	402 975	35,0
Bắc Ninh	507 216	37,1
Hải Dương	672 084	35,5
Hải Phòng	935 013	46,1
Hưng Yên	326 453	26,1
Thái Bình	294 938	15,9
Hà Nam	253 957	29,8
Nam Định	372 778	20,9
Ninh Bình	247 430	25,2
Thanh Hoá	724 726	19,9
Nghệ An	693 529	20,8

Biểu 9. (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Dân số đô thị (người)	Tỷ lệ dân số đô thị (%)
Hà Tĩnh	326 037	25,3
Quảng Bình	287 464	32,1
Quảng Trị	199 417	31,5
Thừa Thiên Huế	669 266	59,3
Đà Nẵng	1 134 310	100,0
Quảng Nam	577 430	38,6
Quảng Ngãi	333 211	27,1
Bình Định	632 144	42,5
Phú Yên	352 956	40,4
Khánh Hoà	876 495	71,2
Ninh Thuận	220 564	37,4
Bình Thuận	543 333	44,1
Kon Tum	233 821	43,3
Gia Lai	540 078	35,7
Đắk Lắk	653 358	35,0
Đắk Nông	139 645	22,4
Lâm Đồng	591 268	45,6
Bình Phước	312 991	31,5
Tây Ninh	232 300	19,9
Bình Dương	2 135 473	88,0
Đồng Nai	1 418 137	45,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	780 249	67,9
TP. Hồ Chí Minh	7 125 493	79,2
Long An	341 268	20,2
Tiền Giang	530 843	30,1
Bến Tre	195 201	15,1
Trà Vinh	228 109	22,6
Vĩnh Long	264 618	25,9
Đồng Tháp	459 331	28,7
An Giang	769 148	40,3
Kiên Giang	586 718	34,1
Cần Thơ	860 557	69,7
Hậu Giang	300 747	41,0
Sóc Trăng	572 423	47,7
Bạc Liêu	383 566	42,3
Cà Mau	354 094	29,6

Biểu 10: SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ THEO PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
TOÀN QUỐC							
Vùng kinh tế - xã hội	4 482 537	1 962 366	973 731	320 297	835 912	131 455	258 776
Trung du và miền núi phía Bắc	188 252	-	38 980	33 717	73 852	6 020	35 682
Đồng bằng sông Hồng	1 050 498	674,427	186 598	64 961	47 205	16 973	60 334
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	498 637	-	310 528	72 457	28 762	40 908	45 980
Tây Nguyên	129 556	-	75 178	-	23 969	11 686	18 723
Đông Nam Bộ	2 255 297	1,287,939	249 103	10 331	617 327	32 845	57 752
Đồng bằng sông Cửu Long	360 296	-	113 343	138 831	44 795	23 022	40 304
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	706 895	674 427	-	-	7 074	-	25 394
Hà Giang	8 392				3 785	574	4,033
Cao Bằng	9 897	-	-	-	5 334	-	4,563
Bắc Kạn	4 438	-	-	-	2 924	-	1 513
Tuyên Quang	8 570	-	-	-	6 572	-	1 998
Lào Cai	17 493	-	-	14 197	-	1 285	2 011
Điện Biên	5 636	-	-	-	4 557	171	907
Lai Châu	11 340	-	-	-	8 057	-	3 283
Sơn La	6 628	-	-	3 861	-	900	1 867
Yên Bái	7 635	-	-	-	3 956	1 104	2 575
Hoà Bình	10 038	-	-	-	7 934	476	1 628
Thái Nguyên	64 745	-	32 205	-	29 996	505	2 038
Lạng Sơn	8 412	-	-	5 167	-	281	2 964
Quảng Ninh	42 076	-	15 173	17 014	-	8 275	1 614
Bắc Giang	14 513	-	-	10 493	-	724	3 296
Phú Thọ	10 516	-	6 775	-	737	-	3,004
Vĩnh Phúc	20 059	-	-	8 362	7 311	-	4 386
Bắc Ninh	82 284	-	56 318	-	18 802	-	7 164
Hải Dương	35 623	-	24 032	-	4 613	3 392	3 585
Hải Phòng	70 779	-	68 604	-	-	-	2,175
Hưng Yên	16 416	-	-		6 037	4 322	6 056
Thái Bình	23 042	-	-	20 104	-	706	2 231
Hà Nam	11 867	-	-	8 513	-	-	3 354
Nam Định	25 318	-	22 471	-	-	278	2 569
Ninh Bình	16 140	-	-	10 967	3 367	-	1 806
Thanh Hoá	40 848	-	29 722	-	5 677	95	5 354
Nghệ An	32 988	-	25 827	-	982	3 160	3 019
Hà Tĩnh	20 189	-	-	11 285	-	4 992	3 912

Biểu 10: (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tổng số	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
Quảng Bình	15 883	-	-	11 371	-	4 022	490
Quảng Trị	9 186	-	-	-	5 284	731	3 171
Thừa Thiên Huế	39 793	-	30 764	-	-	7 209	1 821
Đà Nẵng	175 510	-	167 375	-	-	-	8 135
Quảng Nam	29 643	-	-	9,718	5 603	9 529	4 793
Quảng Ngãi	16 813	-	-	14 037	-	192	2 583
Bình Định	31 692	-	23 667	-	-	3 930	4 095
Phú Yên	14 709	-	-	9 223	3 243	-	2 244
Khánh Hoà	46 361	-	33 174	-	4 611	6 758	1 818
Ninh Thuận	7 852	-	-	6 519	-	-	1 333
Bình Thuận	17 170	-	-	10 306	3 361	290	3 213
Kon Tum	10 469	-	-	-	8 247	1 073	1 149
Gia Lai	31 714	-	23 549	-	-	3 811	4 353
Đắk Lắk	35 470	-	27 846	-	-	4 450	3 174
Đắk Nông	13 008	-	-	-	8 060	1 389	3 559
Lâm Đồng	38 895	-	23 782	-	7 662	964	6 488
Bình Phước	23 206	-	-	-	10 419	4 548	8 239
Tây Ninh	9 397	-	-	-	4 420	978	4 000
Bình Dương	661 853	-	60 379	-	590 458	-	11 016
Đồng Nai	179 933	-	144 018	-	12 030	4 699	19 186
Bà Rịa - Vũng Tàu	80 975	-	44 706	10 331	-	22 620	3 318
TP. Hồ Chí Minh	1 299 932	1 287 939	-	-	-	-	11 993
Long An	24 197	-	-	12 368	-	8 241	3 588
Tiền Giang	38 604	-	26 059	-	9 118	-	3 427
Bến Tre	14 698	-	-	9 849	-	1 499	3 350
Trà Vinh	12 602	-	-	7 831	-	2 659	2 111
Vĩnh Long	20 380	-	-	-	16 554	2 723	1 104
Đồng Tháp	25 996	-	-	19 121	2 102	891	3 882
An Giang	32 782	-	-	24 015	2 799	1 120	4 849
Kiên Giang	42 467	-	-	36 446	2 364	530	3 127
Cần Thơ	88 747	-	87 284	-	-	-	1 463
Hậu Giang	10 850	-	-	4 452	3 572	-	2 826
Sóc Trăng	15 201	-	-	-	6 639	5 360	3 203
Bạc Liêu	13 073	-	-	8 772	1 648	-	2 653
Cà Mau	20 699	-	-	15 977	-	-	4 722

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA:
THỰC TRẠNG, XU HƯỚNG VÀ NHỮNG KHÁC BIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:
Giám đốc - Tổng Biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập:
Nguyễn Thị Phương Thư

Thiết kế và trình bày:
Công ty TNHH In Thanh Bình

Đối tác liên kết xuất bản:
UNFPA
304 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

In 300 cuốn, khổ 20.5 x 29.5 cm, tại Công ty TNHH In Thanh Bình
Số 432, đường K2, phường Cầu Diễn - quận Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 5059-2020/CXBIPH/3-124/TC
Số quyết định: 296/QĐ-NXBTC, cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-79-2615-2
In xong nộp lưu chiểu năm 2020.